

VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TẬP SAN
**ĐẠI HỌC
SỬ PHẠM**

Thơ Hồ Chủ tịch gửi các thầy giáo và học trò

Quyết tâm thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch
và Thủ tướng Phạm văn Đồng T.S.Đ.H.S.P.

Tiến tới những thắng lợi mới của văn hóa
xã hội chủ nghĩa Xã luận báo PRAVDA

Thái độ của các tầng lớp phong kiến đối với
thực dân Pháp TRẦN VĂN GIÀU

Tính chất và mức độ chống phong kiến của
Truyện Kiều TRƯƠNG TỬU

Vấn đề dân tộc Việt-nam trong lịch sử ĐÀO DUY ANH

Trường Đại học Quốc lập Mạc - tư - Khoa
trên dãy đời Lê-nin G. Đ. BỐP-SEN-KÔ

Sơ lược lịch sử khoa sinh vật học ĐÀO VĂN TIẾN

Giới thiệu sách

Lịch sử Việt nam

Duy vật lịch sử

Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne

Số 4 tháng 11, 12-1955 Hà Nội

« Ai cũng phải nhận rằng không có khoa học nào có thể phát triển và phồn thịnh nếu không có xung đột ý kiến, không có tự do phê bình ».

STA - LIN

TẬP SAN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KHOA HỌC

và

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VĂN KHOA

XUẤT BẢN

Cơ quan nghiên cứu và thảo luận những vấn đề

Văn - Sử - Triết - Khoa



BAN BIÊN TẬP :

Hội đồng giáo sư hai trường

Thư ký tòa soạn : TRẦN ĐỨC THẢO

Ủy viên thường trực : ĐÀO DUY ANH,

TRẦN VĂN GIÀU, HOÀNG XUÂN NHỊ,

LÊ VĂN THIÊM, TRƯƠNG TỬU

Địa chỉ

Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, Hà-nội

29, Lê Thánh Tôn — Hà-nội



Các giáo sư và sinh viên Trường Đại học Mạc-tư-khoa đón mừng
Hồ-Chủ-tịch và Phái đoàn Chính phủ Việt-nam Dân chủ Cộng Hòa

(Xem trong số này bài : Trường Đại học Quốc lập Mạc-tư-khoa trên
dãy đồi Lê-nin)

Ảnh của Ê-go-rốp

9/2/56

Hoanglan

Hà-nội, ngày 31 tháng 10 năm 1955

Thân ái gửi toàn thể

Thầy giáo, học trò, và cán bộ Thanh niên và Nhi đồng.

Nhân dịp các trường bước vào năm học mới, tôi có mấy lời gửi anh chị em và các cháu.

Trong năm học vừa qua, từ khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, các thầy giáo và cán bộ đã cố gắng nhiều. Các cháu và học trò đã có những tiến bộ khá. Nhà trường đông đúc vui vẻ. Đó là một thành tích đáng mừng.

Nhưng đó mới là bước đầu.

Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai tốt của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến.

Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa, để tiến bộ hơn nữa.

Trước hết, phải ra sức tẩy sạch ảnh hưởng giáo dục nô dịch của thực dân còn sót lại như : thái độ thờ ơ đối với xã hội, xa rời đời sống lao động và đấu tranh của nhân dân, học để lấy bằng cấp, dạy theo lối nhồi sọ. Và cần xây dựng tư tưởng : dạy và học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Nhà trường phải gắn liền với thực tế của nước nhà, với đời sống của nhân dân. Thầy giáo và học trò, tùy hoàn cảnh và khả năng, cần tham gia những công tác xã hội ích nước lợi dân.

Ngoài ra, mỗi một cấp giáo dục cần nhận rõ nhiệm vụ của mình trong lúc này :

— **Đại học** thì cần kết hợp lý luận khoa học với thực hành, ra sức học tập lý luận và khoa học tiên tiến của các nước bạn, kết hợp với thực tiễn của nước ta, đề thiết thực giúp ích cho công cuộc xây dựng nước nhà.

— **Trung học** thì cần đảm bảo cho học trò những tri thức phổ thông chắc chắn, thiết thực, thích hợp với nhu cầu và tiền đề xây dựng nước nhà, bỏ những phần nào không cần thiết cho đời sống thực tế.

— **Tiểu học** thì cần giáo dục các cháu thiếu nhi : yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công. Cách dạy phải nhẹ nhàng và vui vẻ, chớ gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ của người lớn. Phải đặc biệt chú ý giữ gìn sức khoẻ của các cháu.

Tôi cũng mong các gia đình liên lạc chặt chẽ với nhà trường, giáo dục và khuyến khích con em chăm chỉ học tập, sinh hoạt lành mạnh và hăng hái giúp ích nhân dân.

Chúc các thầy giáo, cán bộ và các cháu năm học mới : đoàn kết, cố gắng, tiến bộ.

Chào thân ái,

Hồ Chí Minh _____

QUYẾT TÂM THỰC HIỆN LỜI DẠY CỦA HỒ CHỦ TỊCH VÀ THỦ TƯỚNG PHẠM VĂN ĐỒNG

Các trường Đại học vừa khai giảng và học tập bức thư của Hồ Chủ tịch gửi cho các thầy giáo và học trò, thì lại hân hạnh và vinh dự được Người đến thăm. Người thân mật nói chuyện với gần 2.000 sinh viên, nhân viên, thầy giáo, thiết tha dặn dò nhất là về thái độ học tập, thái độ giảng dạy. Huấn thị của Người thấm vào tâm, ghi vào trí của chúng ta, hướng dẫn chúng ta trong sự nghiệp xây dựng trường Đại học trở thành trung tâm văn hóa cho cả nước.



« Học tập để phục vụ nhân dân », Hồ Chủ tịch đã làm cho chúng ta thấm nhuần ý nghĩa sâu xa của câu ấy. « Học để làm giàu », « học để làm quan », đó là tư tưởng cũ kỹ, sai lầm, tai hại mà phong kiến và thực dân cố tiêm vào khối óc còn non trắng của thanh niên ; chủ đích của chúng là đem đổi chọi trí thức với đa số nhân dân, muốn cho thanh niên nuôi hy vọng trở thành người bóc lột và áp bức, chúng muốn đào tạo một lớp người tay chân đắc lực trông bộ máy thống trị của chúng. Nên thanh niên bị ám ảnh bởi mấy chữ « làm giàu », « làm quan » thì còn nghĩ chi đến dân tộc, đến phá xiềng cối ách ?

Thời của đế quốc phong kiến đã chấm dứt ở miền Bắc Việt-Nam. Không còn ai có thể đổi chọi trí thức với nhân

dân ; trí thức ngày nay là trí thức của nhân dân, chính vì thế mà nó là vốn quý của dân tộc. Người sinh viên bây giờ tức là thầy giáo, là thầy thuốc ngày mai, có ý thức rằng mình vì nhân dân mà học tập, vì nhân dân mà công tác. Cho nên :

— Ta học tập cả về văn hóa kỹ thuật, cả về tư tưởng đạo đức, hai phương diện bồi bổ lẫn nhau ; Hồ Chủ tịch dạy rằng tài đức phải gồm hai mới ra người cán bộ hoàn thiện của thời đại mới.

— Ta thi đua nhau mà không cạh tranh nhau ; ta giúp đỡ lẫn nhau mà tuyệt đối không đim nhau ; thi đua, tương trợ đã thành một quy luật phát triển ; niên khóa 55-56 phải là một niên khóa mà sự thi đua được tổ chức, đôn đốc, tổng kết chu đáo thì chúng ta mới xứng đáng với sự săn sóc ân cần của Hồ Chủ tịch.

— Sinh viên gắng sức thấu triệt tất cả các bài vở, không « học tủ », « học gạo », mà hết lòng tôn sư trọng đạo ; không cốt có cái bằng rồi thôi, mà cốt trở thành giáo sư giỏi, bác sĩ hay với nhiều khả năng nghiên cứu và sáng tạo. Nhân viên không nệ hà một việc gì, miễn việc ấy giúp cho sinh viên có điều kiện tốt nhất để mà học tập, vì họ học tập cho ta, cho dân ta. Như nhà nông chăm nom vườn ươm thửa mạ, bác sĩ chăm nom người ốm, giáo sư chăm nom học trò soạn bài chu đáo, không để một thắc mắc dù nhỏ mà không hết sức giải đáp.

— Tất cả chúng ta, thầy và trò, đều đem hết nhiệt tình tham gia mọi cuộc tranh đấu của toàn dân. Đại học mới không thể là một tháp ngà xa thời cuộc. Quả tim sinh viên, giáo sư phải đồng nhịp với quả tim của quần chúng cần lao là kẻ tạo ra tất cả những của cải vật chất và tinh thần của dân tộc. Nếu không quan niệm rằng quần chúng là thầy vĩ đại nhất của vô luận người thông thái nào, thì không thể quan niệm được rằng nhân dân là đối tượng phục vụ của tất cả cán bộ. Và chính kết quả của sự phục vụ vô điều kiện ấy là sự nghiệp, là uy tín, là tư thế xứng đáng nhất, bởi vì được mọi người thừa nhận.

Sáng hôm ấy, sân trường đầy ánh nắng ấm áp.

Lòng sinh viên, công nhân viên, giáo sư vô cùng phấn khởi ghi nhớ những lời dạy ân cần của Hồ Chủ tịch.



Ngày lễ khai giảng, Thủ tướng Phạm văn Đồng đã đến buổi thị toàn thể sinh viên, công nhân viên, giáo sư các Trường Đại học. Trong một bầu không khí tung bừng Thủ tướng đã nhắc rằng chúng ta cần phải cố gắng trên cơ sở tự lực cánh sinh, rằng Trường Đại học Việt-nam cần phải phát triển nhanh chóng, phải có ảnh hưởng tới miền Nam và ra ngoài nước nữa. Đầu tháng 12, Thủ tướng lại đến nói chuyện thân mật xây dựng lập trường tư tưởng, thái độ học tập. Thủ tướng đã nhắc rằng chúng ta còn thiếu rất nhiều thầy giáo và thầy thuốc, công tác Trường Đại học đào tạo bác sĩ và giáo sư là một bộ phận cần thiết cho kế hoạch quốc gia. Tương lai của nghề bác sĩ và giáo sư rất là tốt đẹp : đó là nhiệm vụ bảo đảm sức khỏe của nhân dân, xây dựng thể hệ thanh thiếu niên, trong ấy có rất nhiều điều kiện để phát triển công trình nghiên cứu sáng tác, góp phần xây dựng khoa học, đi sâu vào những vấn đề cụ thể của xã hội Việt-nam trong dĩ vãng và hiện tại.

Thủ tướng lại đặt phương châm xây dựng thái độ học tập : sinh viên phải có tinh thần tự học, tự đọc, tham khảo rất nhiều tài liệu ngoài những bài giảng dạy, phải có thái độ đúng đắn với thầy, với bạn Phải học tập với ý thức rằng đó là một trong những công tác củng cố miền Bắc, tranh thủ miền Nam. Thái độ học tập đúng đắn của sinh viên miền Bắc sẽ làm cho sinh viên miền Nam hướng về miền Bắc, sẽ có ảnh hưởng tốt đến sinh viên Việt-nam ở nước ngoài.

Toàn thể sinh viên, giáo sư và công nhân viên đã nhiệt liệt hưởng ứng huấn thị của Thủ tướng. Nhất định Trường Đại học Việt-nam sẽ phát triển nhanh chóng thành một trung tâm văn hóa phản ảnh công cuộc kiến thiết và đấu tranh của nhân dân, góp phần tích cực vào nhiệm vụ hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, để thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch : *Học tập để phục vụ nhân dân.*

TẬP SAN ĐẠI HỌC SỰ PHẠM

TIẾN TỚI NHỮNG THẮNG LỢI MỚI CỦA VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(Xã luận báo Po-ráp-đa, cơ quan của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Liên-xô, số 303 (13.601) ngày 30-10-1955)

Cuộc Cách mệnh xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã dẫn dắt nhân dân xô viết lên con đường rộng rãi chưa bao giờ từng có trong lịch sử nhân loại, — con đường cải tạo theo chủ nghĩa xã hội. Từ đó, Tổ quốc chúng ta đã bước những bước rất lớn. Từ một nước kinh tế lạc hậu, và thuộc chủ nghĩa đế quốc, ta đã chuyển thành cường quốc xã hội chủ nghĩa độc lập, tự do, hùng mạnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản, nhân dân lao động Liên-xô, trong thời gian lịch sử ngắn nhất, đã tạo lập nền kỹ nghệ ưu hạng, nền nông nghiệp tập thể cơ giới hóa cao độ, đã đẩy cho văn hóa xã hội chủ nghĩa của các dân tộc anh em nảy nở với mức độ xưa nay chưa từng có.

Trong lúc nghiên cứu kế hoạch thiên tài kiến thiết chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, Lê-nin rất chú trọng việc thực hiện cuộc cách mệnh văn hóa. Vị lãnh tụ vĩ đại của nhân dân lao động nhận thấy một trong những nhiệm vụ trọng yếu của Đảng Cộng Sản là kiên quyết tăng cường khả năng biết đọc biết viết của nhân dân, nâng cao trình độ văn hóa của công nhân và nông dân, phát triển khoa học và nghệ thuật. Tổ quốc chúng ta đã thực hiện thắng lợi lời dạy của Lê-nin.

Ở Liên-xô, nạn mù chữ của nhân dân đã được thanh toán từ lâu, đã thực hiện giáo dục phổ thông nghĩa vụ (1) tới năm thứ 7, và hiện nay đang chuyển toàn cấp học phổ thông thành nghĩa vụ. Không có nước nào trên thế giới mà cung cấp rộng rãi cho nhân dân một nền giáo dục cao như ở nước ta. Khoa học, văn học, nghệ thuật xô viết của chúng ta đã thu những thắng lợi lớn.

Đảng Cộng Sản và Chính phủ Xô viết cố hết sức đảm bảo cho nền khoa học xô viết được phát triển cao hơn nữa. Như cuộc Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản hồi tháng 7 đã nhấn mạnh, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải không thể phát triển thắng lợi được, sự tiến bộ kỹ thuật trong mọi ngành kinh tế quốc dân không thể đẩy lên được, nếu không có sự cố gắng của các nhà bác học, nếu không xúc tiến rộng rãi các công tác và sự nghiên cứu khoa học.

Các thắng lợi của khoa học nước ta là rất hiển nhiên, không ai phủ nhận được. Khoa học chúng ta dùng vào lợi ích của nhân dân, để phát triển các lực lượng sản xuất, cải tiến đời sống vật chất và văn hóa của những người lao động. Các nhà lao động khoa học chúng ta đều thấm nhuần lý tưởng cao cả của chủ nghĩa ái quốc xô viết trong lúc sáng tạo, trong lúc giải quyết các vấn đề khoa học quan hệ lớn tới nền kinh tế quốc dân. Các chiến sĩ khoa học có nhiệm vụ luôn luôn củng cố mối liên hệ có tính chất sáng tạo giữa khoa học và thực tiễn, không yên nghỉ với thắng lợi đã đạt được, vận dụng rộng rãi tự phê bình và phê bình các khuyết điểm trong công tác khoa học, luôn luôn học tập tất cả những điều mới mẻ được sáng tạo ra trong khoa học và kỹ thuật toàn thế giới. Các trường, các viện đại học phải mở rộng sự thu nhận vào công tác nghiên cứu khoa học. Trước lễ kỷ niệm Cách mệnh tháng Mười, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản kêu gọi các chiến sĩ khoa học, các nhà lao động đại học :

(1) Trước thường gọi là « cưỡng bách », xin đổi là « nghĩa vụ ».

— « Hồi những nhà lao động trong các viên nghiên cứu khoa học và các trường đại học ! Hãy đẩy cho khoa học xô viết tiến tới, hãy nâng cao vai trò của khoa học trong việc cải tiến kỹ thuật của nước chúng ta ! Hãy mở rộng phê bình đối với các khuyết điểm trong công tác khoa học. Hãy cải tiến việc đào tạo cán bộ chuyên môn ! »

Sự nghiệp giáo dục nhân dân luôn luôn đã được và sẽ được sự chăm sóc chu đáo của Đảng Cộng Sản và Chính phủ xô viết. Trong bài « *Những trang nhật ký rời* », Lê-nin đã thống kê tình hình biết đọc biết viết của nhân dân Nga. Theo thống kê này, thì năm 1920, ở Âu Nga, ở Bắc Cáp-ca-dơ và ở Tây Xi-bi-ri, mỗi một ngàn dân chúng chỉ có 319 người biết đọc biết viết thôi. Nhân dân các vùng thiếu số xa xôi, hầu hết là mù chữ. Nhà nước Xô viết đã phải gánh lấy gia tài khốc hại đó của chế độ Nga hoàng. Từ đó, cả một sự nghiệp khổng lồ đã thật sự được tiến hành về mặt giáo dục nhân dân.

Tổng số các sinh viên, học sinh ở Liên xô lên tới 60 triệu. Đảng giải quyết thắng lợi nhiệm vụ mà Đại hội thứ 19 đã đề ra : chuyển giáo dục phổ thông trung cấp thành nghĩa vụ. Chỉ trong Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Nga, 120 châu thành đã thực hiện. Do nơi việc thực hiện trung học phổ thông này cùng với việc chuyên nghiệp kỹ thuật hóa các trường, số đông nhân dân lao động sẽ được bồi tức càng ngày càng cao hơn thành những người có văn hóa, có đạo đức, và biết sử dụng với hiệu lực cao độ các kỹ thuật mới, các thành tích mới của khoa học. Nhưng chúng ta không được nhắm mắt trước những khuyết điểm lớn trong công tác ở các nhà trường, trong việc tổ chức quá trình học vấn. Nhiệm vụ các nhà lao động ngành giáo dục nhân dân, là khắc phục các khuyết điểm trong công tác, cải tiến việc tổ chức trí dục và đức dục cho thế hệ thanh niên. Đảng Cộng Sản kêu gọi :

— « Các nhà lao động ngành giáo dục nhân dân ! Hãy nâng cao chất lượng trí dục và đức dục của các trẻ nhỏ, hãy

chiến đấu để chuyên nghiệp kỹ thuật hóa nhà trường ! Hãy rèn luyện trẻ nhỏ trong tinh thần yêu mến, hy sinh đối với Tổ quốc xò viết, trong tinh cảm hữu nghị giữa các dân tộc ! Hãy đào tạo những công dân của xã hội xã hội chủ nghĩa, những công dân được phát triển về mọi mặt, có văn hóa và yêu lao động, tích cực kiến thiết chủ nghĩa cộng sản ».

Trong Nhà nước xã hội chủ nghĩa, văn học và nghệ thuật là những ngành văn hóa hoàn toàn được biến thành phương tiện có hiệu lực trong việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho nhân dân lao động. Văn học và nghệ thuật ở nước ta đóng vai trò trọng đại trong việc đào tạo con người mới, kiến thiết xã hội cộng sản chủ nghĩa. Hai ngành này có khát vọng thiêng liêng làm tròn sứ mạng cao cả, truyền thanh tư tưởng và nguyện vọng của nhân dân, phục vụ lợi ích căn bản của quần chúng lao động, lợi ích của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Những chiến sĩ văn học và nghệ thuật được Đảng lãnh đạo hướng vào phục vụ hạnh phúc vật chất và tinh thần của nhân dân, trên cơ sở của phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa đã sáng tạo nên nhiều tác phẩm đáng ca ngợi. Nhưng mặt khác, trong sự phát triển văn học và nghệ thuật còn có những khuyết điểm nghiêm trọng, có sự trễ nải trước các yêu cầu mà Đảng và nhân dân đề ra. Sự đấu tranh nhẫn nại để đào sâu nội dung ý thức, đề tự cải tiến bằng mọi cách về mặt kỹ xảo, do nơi dững cảm phê bình và tự phê bình có tính chất sáng tạo, nhằm vào nguyên tắc, — đó là sự bảo đảm cho những thắng lợi mới của văn học và nghệ thuật chúng ta.

Đảng kêu gọi các văn sĩ, các nghệ sĩ, các nhà điêu khắc, các nhà điện ảnh, các kịch sĩ, nhạc sĩ hãy học tập đời sống cho sâu sắc về mọi mặt, hãy tích cực tự lẫn mình vào đời sống, hãy tự nâng cao phần trang bị lý thuyết của mình để sáng tạo những tác phẩm văn nghệ phản ảnh trung thực sự vĩ đại của thời đại chúng ta.

— « Hỡi các nhà lao động văn học và nghệ thuật ! Hãy chiến đấu thực hiện lý tưởng cao quý của văn học và nghệ

thuật, hãy tự cải tiến không hề mệt mỏi về mặt kỹ xảo ! Hãy sáng tạo những tác phẩm xứng đáng với dân tộc vĩ đại của chúng ta ! »

Đảng đã luôn luôn và vẫn còn luôn luôn đặc biệt chú trọng việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho thanh niên xô viết của chúng ta. Các nhà lao động văn hóa xô viết có nhiệm vụ quang vinh giúp đỡ Chính phủ giáo dục thế hệ thanh niên cho thành hoạt bát, tin tưởng nơi sự nghiệp của mình, không sợ khó khăn, sẵn sàng chiến thắng mọi thử thách, gian khổ. Đảng kêu gọi các thiếu niên nam nữ, các thanh niên cộng sản, tất cả thanh niên xô viết :

— « Hỡi thiếu niên nam nữ, hỡi thanh niên xô viết quang vinh của chúng ta ! Hãy tích cực tham gia sự nghiệp kiến thiết kinh tế văn hóa, tham gia mọi mặt sinh hoạt chính trị, xã hội của nước nhà ! Hãy học tập kiên nhẫn các thành tích của khoa học và kỹ thuật tiên phong, hãy làm chủ lấy các kiến thức về sản xuất công nghiệp và nông nghiệp ! Hãy trì chí và dũng cảm đấu tranh cho sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa được thắng lợi ở đất nước chúng ta ! »

Ý thức hệ xã hội chủ nghĩa thống trị xã hội xô viết. Chủ nghĩa Mác Lê là vũ khí tinh thần mãnh liệt, giúp nhân dân chiến đấu thực hiện chủ nghĩa cộng sản, là căn bản lý thuyết của văn hóa xã hội chủ nghĩa. Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác Lê, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản, nhân dân ta vững vàng tiến lên, giành những thắng lợi mới trong sự nghiệp kiến thiết kinh tế và văn hóa !

HOÀNG XUÂN NHỊ *phiên dịch*

THÁI ĐỘ CỦA CÁC TẦNG LỚP PHONG KIẾN ĐỐI VỚI THỰC DÂN PHÁP từ 1858 đến 1881

I

Hừng sáng ngày 1 tháng 9 năm 1858, 2.000 quân Pháp và I-pha-nho, với 14 chiếc tàu, đổ bộ lên Đà-nẵng, chiếm bán đảo Sơn-Trà. Liên quân Pháp, I nhiều lần cố sức đánh vào nội địa, cố sức mở đường Hải-vân-quan để lên Kinh thành, nhưng không tiêu diệt được quân chủ lực của Việt-nam, cũng không thoát khỏi thế bị bao vây. Pháp, Việt trì chiến ở Đà-nẵng cho đến 1860, tháng 2, thì Pháp rút quân khỏi Đà-nẵng. Nhưng, từ ngày 9 tháng 2 năm 1859, quân Pháp đã tập trung ở vịnh Gành Rái rồi vào chiếm thành Gia-định. Mãi đến ngày 24 tháng 2, quân Pháp sau khi đã ký điều ước Thiên-tân với Trung quốc, mới đem đại lực đánh vỡ vòng vây của Nguyễn Tri-Phương, phá Đại-đồn, rồi lần lượt chiếm ba tỉnh miền đông Nam kỳ.

Trong thời gian địch đánh chiếm Đà-nẵng và Gia-định thì thái độ của các tầng lớp trong giai cấp phong kiến đối với thực dân như thế nào? — Trong triều đình bấy giờ, nhiều phái tranh chấp nhau. Có 3 ý kiến lớn :

a) Thứ nhất là nhóm Trương đẳng Quế, Phan thanh Giản, Lưu-Lượng, nói chung là ý kiến của Viện Cơ mật. Họ nói :

« Chiến không bằng hòa, nhưng phải cố thủ rồi sau mới thương nghị. Kẻ địch vốn cậy thuyền bền súng mạnh làm sở trường ; họ ở ngoài sóng gió mặt bể, thể ta khó tranh thắng với họ. Thương kẻ bây giờ nên lấy thủ làm chính ; giữ vững rồi sau mới có thể nói đánh, cũng có thể nói đến hòa. Bằng không trước lo việc giữ, thì đánh không được mà hòa cũng không được ».

Nói tóm một câu, tri cứu, cố thủ để hòa là chủ trương của Viện Cơ mật, của Tự Đức. Số đông đình thần tán thành chủ trương đó, tin rằng *« chống giặc duy thủ là hơn »*, rằng *« ho và ta vốn không gần nhau, nên không thể thôn tính nhau »*, rằng *« nên dùng kế tri cứu để đợi cho họ mỏi »* rồi thì hòa thôi. Đó là ý kiến bổ sung của đám Trần văn Trung, Chu phúc Minh, Nguyễn hữu Thành, Lê Đức, Lâm duy Hiệp, v.v... mà Tự Đức cho là phải.

Phải thế nào được ?

Chưa đánh đã thấy bại, không thấy thắng, thì phải thế nào ?

Pháp ở xa Việt, nên *« Pháp không thể lấy Việt »*, thì phải thế nào ?

Tri cứu để địch mỗi địch sẽ rút lui, thì phải thế nào ?

Thế là mới đầu chiến tranh, Tự Đức, Viện Cơ mật và đa số đình thần (tức là đám quan lớn ở tại triều đình Huế) đã nuôi cái *tu tưởng thất bại chủ nghĩa* rồi.

b) Số ít đình thần, như các ông Tô Trân, Phan hữu Nghị, Trần văn Vi, Lê hiền Hữu, Nguyễn dăng Điền, Hồ sĩ Thuần, thì chủ trương *sách lược công thủ*. Đại để họ nói :

« Quảng Nam, Gia Định địa thế và địch tình đại đồng mà tiêu dị ; địch ở ngoài xa khơi thì khó đánh, địch vào nội địa thì càng dễ đánh. Phải công thủ. thủ để công, thủ bằng công mà tiêu diệt địch. Nếu ta hòa với họ, họ sẽ bắt ta bỏ cấm và mở thông thương, họ đòi xây nhà thờ, và lập phố xá, rồi trăm sự giảo quyệt đều do một chữ hòa mà ra cả ».

Phái công thủ này tuy được sự đồng tình của số ít đình thần, nhưng được số đông tình thần và sĩ phu ủng hộ ; cả dân cũng tán thành nhiệt liệt tuy rằng số đình thần đó chủ trương đánh để mà giữ tình trạng cũ, đánh để mà bảo tồn chính sách tỏa cảng bế quan.

c) Phái cực hữu của bọn Lê chi Tin, Đoàn Thọ, Tôn thất Thương, Tôn thất Giao, Nguyễn Hào thì chủ hòa trắng trợn. Đại lược chúng nói :

« Đạo dùng binh lấy thư nhân đạo kể nhọc... Công thủ là việc khó ; hòa tuy là hạ sách, nhưng ngày nay chính là lúc nên đề cho dân nghỉ ngơi, bằng ngược lại thì sợ có cái lo ngoài ý nghĩ. Nay kẻ kia muốn cầu hòa, quyền nghi cũng có thể cứu lại ».

Cuộc nghị luận ở triều đình rất lung tung, gây hoang mang khắp trong nội ngoài dân mà không đi đến một quyết định thống nhất nào cả ; vừa lúc đó Bùi Quý đi công cán ở Bắc về, thẳng thắn tâu :

« Trộm nghe đình thần bàn hòa, bàn giữ, nghị luận lung tung, cầm chèo cầm sào, đều cố giữ sở kiến ; sợ rằng chợt có nguy cấp, hỏi vậy còn mong cùng thuyền vượt được hay không ? Xin cứ đọc đoán ở trong, định ra quy mô trước cho thống nhất ý chí mọi người ».

Khi quân Pháp rút lui ở Đà Nẵng để tăng viện cho Gia Định thì phái thủ đề hòa càng đắc thế, tướng đầu là cứ án binh bất động, vậy mãi thì địch sẽ lui thôi. Cho nên, Nguyễn Tri Phương tốn bao công sức tiền tài xây dựng Đại đồn mà không chịu dùng hàng vạn quân, hàng trăm đại bác đã có sẵn để tiêu diệt địch trong lúc địch phải rút phần lớn đi đánh Trung quốc chỉ còn để lại ở Gia Định có ít trăm tên mà thôi.

Và khi, đề tri hoãn, đề làm kế hoãn binh, đề đánh lừa cho triều đình đừng vội tấn công mà, ngược lại, lại mong vào thương thuyết mà khắc phục thành Gia Định, nghĩa là khi quân Pháp mở cuộc thương thuyết với Tôn thất Cáp, thì

bọn chủ hòa lên chân, thanh thế của bọn chúng được mở rộng ở triều đình. Bọn này và cả triều đình Huế tuyệt nhiên không biết rằng chủ tâm của Pháp, lúc đó đốc Page gửi thơ nghị hòa với Tôn thất Cáp trên 14 diêm, là đợi cho chiến tranh với Trung quốc chấm dứt, sẽ tập trung nhiều lực lượng hơn nữa để mở rộng cuộc xâm lăng.

Có một điều rất đáng được chú ý đến mà, ngược lại, xưa nay chưa ai chú ý đến, là : khi giặc còn đóng ở Đà Nẵng, nhân tâm trong *các tầng lớp sĩ phu các tỉnh rất sôi nổi đòi đánh giặc*, tiêu diệt giặc. Chẳng phải chỉ đòi, chỉ nói xuôi ; họ đứng lên chiến đấu. Tỉ dụ điển hình là quan đốc học Phạm văn Nghị, tiến sĩ, người Nam định, chiêu mộ 300 « thân biên binh dũng » toàn những nho sĩ khỏe mạnh, xin đi từ Bắc vào bổ sung cho quân thứ Quảng Nam, xin mãi mới được chuẩn y ; nhưng lúc họ đến Kinh thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng rồi ; các nho sĩ xin vua cho vào Gia Định tác chiến ; Tự Đức không cho, mà ra lệnh buộc họ trở về Bắc. Cũng trong lúc đó, khi được tin rằng triều đình nghị hòa thì đồng tiến sĩ Doãn Khuê (Nam định) cùng tất cả các nhà giáo ở các phủ huyện mật sớ về kinh, tâu rằng « hòa nghị là trái », rằng cái thuyết « nghỉ quân yên dân » của Trương Đăng Quế là dẫn đến chỗ vong quốc. Chúng ta lại không quên việc sau đây : Pháp, I vừa bắn phá Cần Giuộc, mới vào sông để nhắm Gia Định tiến phát thì Trần thiệu Chính (một cựu tri huyện bị triều đình cách chức) và Lê Huy (một võ quan bị triều đình thải hồi) đã cấp tốc chiêu mộ được 5.800 dân binh, vận động đồng bào góp tiền góp lương, kéo quân nghĩa dũng tới ngăn địch, nhờ đó mà quân sĩ của Hộ-đốc Trần Tri khỏi bị tiêu diệt, chạy được về ụ Tây Thái.

Nói một cách khác, lúc triều đình do dự trước kẻ xâm lăng, đa số đình thần chủ trương thất bại chủ nghĩa, tui tầng lớp sĩ phu ở các tỉnh, đi gần dân, quyết tâm tranh đấu để bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Đó là giai đoạn thứ nhất.

Giai đoạn thứ nhì là suốt thời mà thực dân Pháp xâm chiếm Nam kỳ lục tỉnh. Nhắc lại rằng, sau khi ký điều ước Thiên Tân (1860), quân Pháp rời khỏi Bọt hải, tập trung tại Ngô Tùng, kéo nhau về Gia Định ngày 7-2-1861 : lực lượng của chúng ở Gia Định lúc bấy giờ gồm 4.000 quân và 50 chiến thuyền các cỡ. Sáng ngày 24-2, Pháp tổng tấn công Đại đồn ; Đại đồn thất thủ ; địch lan ra chiếm cả tỉnh Gia Định từ bề lên tới biên giới Cao miên.

Rồi, bắt đầu từ 1-4, chúng đánh vào Định Tường.

Ngày 7-1-1862, Biên hòa lại thất thủ. Sau đó lại tới phiên thành Vĩnh long thất thủ (23 tháng 3 năm 1862).

Hòa ước 1862 được ký kết, triều đình Tự Đức cắt ba tỉnh miền đông cho thực dân. Pháp thừa thế chiếm luôn Cao Miên. Rồi, sau khi đã ít nhiều củng cố thế lực của nó ở miền Đông, bọn thực dân đem quân xâm chiếm nốt ba tỉnh miền tây Nam kỳ, nghĩa là tự nó phá hủy hòa ước 1862, gây lại tình trạng chiến tranh. Phan thanh Giản không đánh mà giao thành, tiết nghĩa biểu lộ bằng nhịn ăn tự tận không đủ để đền tội với quốc dân. Trương văn Uyên nắm binh quyền, tuy không đồng ý bó tay với Phan thanh Giản, nhưng lại không kháng cự, để bị bắt cả lũ, thì vẫn là bị ngự trị bởi tâm trạng đầu hàng thối, không vì lẽ không đồng ý mà không trách nhiệm. Triều đình không dám đánh mà chỉ kêu ca thương thuyết để « xin lại », dù thương đi thuyết lại bao lần đi nữa, thái độ đầu hàng cứ ghi mãi ở danh của Tự Đức đối với hậu thế.

Trong thời gian lịch sử đó, thái độ của phong kiến đối với thực dân ra sao ? Có thể nói một cách tóm tắt rằng bọn phong kiến của triều đình bước tới một bước trong thái độ thất bại chủ nghĩa, *đầu hàng thực dân*.

Chẳng cần phải là nhà quân sự giỏi dang về chiến lược chiến thuật, ai ai cũng lấy làm lạ tại sao lúc mà quân Pháp bị mắc kẹt ở Trung quốc, còn ở Gia Định thì từ vòm sông

Thị Nghè đến chùa Mai Sơn, trên phòng tuyến dài 10 cây số, Pháp, I chỉ còn có 250 tên lính quèn, mà quan triều đình, từ Tôn Thất Cáp đến Nguyễn Tri Phương không chịu tấn công ?

Đến khi Đại đồn thất thủ, nội riêng vũ khí bỏ lại Đại đồn đã là 150 khẩu đại bác và 2.000 khẩu súng tay ! Như thế, không phải là không súng đạn. Nếu theo biên chế lúc đó, 10 lính 2 người cầm súng, thì số quân đã phải trên vạn ; thế là không phải không có quân. Đất thì bằng, giữa địch và ta không có sông suối, núi non gì cản trở, mà ngược lại thế địch rất yếu ; yếu ở chỗ nó ít người, yếu ở chỗ trước mặt nó là ta, sau lưng nó là sông ; làm tướng sao lại không rõ cái địa lợi ấy ? Chung quanh nó, toàn là người Việt chống Pháp ; sao lại không biết cái nhân hòa ấy ? Địch bị mắc kẹt ở xa, Pháp qua đây thủy thổ không hợp, ốm đau nhiều ; sao lại không biết cái thiên thời ấy ?

Vậy mà Nguyễn Tri Phương tâu với vua rằng :

« Sự thế so với trước khó gấp 4, 5 lần ! »

Thật là kỳ quái ! một tướng sắp lên đường ra trận tiền đã thốt ra như thế là hoàn toàn mất tin tưởng ở sự thắng trận rồi ! Chủ tướng như thế, lãnh đạo làm sao ?

Ta hãy chú ý đến thái độ rất tiêu biểu cho bọn thống trị bấy giờ, thái độ của Nguyễn bá Nghi, viên quan thay mặt triều đình ở Biên Hòa. Lúc đó Pháp xuống đánh Định Tường, Bá Nghi đã không chịu tiếp cứu làm cái thế « đông lòng tây kéo », cứ án binh bất động ; hấn lại cho người tới lui bàn bạc với địch. Viết sớ về triều đình, hấn cất ngựa vì sao Tây đánh Việt-Nam :

« Bấy lâu nay ta lạnh nhạt với họ, họ bị các nước láng giềng chế cười, cho nên họ đem quân đánh ta để cho được hòa ».

Thật là quái gở này còn quái gở nào hơn ? Tại « ta lạnh nhạt » nên Tây mới đánh ta ! Nó bị các nước khác cười nó, nó xấu hổ nên nó đánh ! Và, nó đánh để hòa thôi chớ có ý lấy đất để làm gì đâu !... Chắc cái lão đại thần Bá Nghi này học

làm chính trị với bộ truyện Tam Quốc, hồi Chu Du cầm binh quyền ở Đông Ngô .. Nhưng xét ra thì rõ ràng đây là thái độ thỏa hợp với địch của một số đại phong kiến rất quan trọng mà Nghi là kẻ có dịp phát biểu ý kiến. Thậm chí Bá Nghi sợ Tây giặc nên hẳn không dám trưng binh, thu lương, đắp căn, xây thành. Hẳn tâu về triều đình :

« Tôi không đắp đồn lũy nữa, không thu trưng binh lương nữa là vì thế ! Kẻ địch dò xét, thấy ý ta không thực, lại càng thêm chêm cắt ».

Ấy thế mà Tụ Đức vẫn tin cậy Bá Nghi.

Lẽ tất nhiên rằng không cứu Định Tường, không trưng thu binh lương, ngừng việc đắp căn xây thành, địch cũng không vì thế mà đề cáo Bá Nghi ngồi yên ở Biên Hòa.

Khi địch chiếm 3 tỉnh đông rồi, nghĩa là không quá một phần mười đất nước, mà ngay trong 1/10 đó, nó chỉ chiếm một số ít tỉnh lỵ, huyện lỵ và đường giao thông, còn phần lớn làng mạc hãy còn ở trong tay của nghĩa quân, thì, gặp lúc địch đưa thơ muốn nghị hòa, Tụ Đức thốt ra một ý kiến vô cùng bi quan chừng tỏ tâm trạng thất bại chủ nghĩa sâu sắc của triều đình Huế hèn nhát.

« Theo họ thì có nước như không, đã chịu nhục mà đời đời chịu vạ ; không theo thì người mình đã rơi vào tay nước họ vây giữ, sống chết ở họ, chắc đâu được như Phú Trịnh Công đi sứ nước Liêu ? »

Với tình trạng tư tưởng đó, thì Phan Thanh Giản, Lâm duy Hiệp đi thương thuyết, không thể nào không cắt một khúc ruột miền Nam giao cho địch. Và, bi kịch hơn nữa là, để cho địch trả lại một thành Vĩnh Long, triều đình hứa hẹn với Pháp là kêu gọi, là ra lệnh cho nghĩa quân trong ba tỉnh phải giải giáp !

Một sĩ quan thực dân, Thomazi, viết :

« Người Pháp đã bắt đầu thấy rằng cần phải chinh phục lại những lĩnh đã bị chinh phục rồi. Nhưng trong lúc không ngờ rằng Tụ Đức chịu giảng hòa thì Tụ Đức lại xin giảng hòa ».

Từ 1858 đến nay, việc này là việc chứng tỏ rõ rệt nhất tính chất phản nước phản dân của bọn phong kiến đầu sỏ. Cho nên, chẳng những là dân chúng, mà ngay cả hào mục sĩ phu các nơi, đặc biệt là hào mục và sĩ phu Nam kỳ vô cùng bất bình với Tự Đức và triều thần của hắn. « Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân » trên ngọn cờ khởi nghĩa của Trương công Định, việc Định không nhận chức lãnh binh An Giang rồi dám nghịch mạng triều đình, ở lại lãnh chức Bình Tây nguyên soái của nhân dân phong cho, chuyện Cử Trị ngâm câu « *đừng lại làm chi cho mất công, vừa đi vừa đi về nên rồng* » ở Cần Thơ và bài thơ « *trảm càn đức chi thủ, phan càn đức chi thi, âm càn đức chi huyết, thực càn đức chi nhục* » ở buổi cơm tại Bình Thủy... những việc và chuyện ấy đều chứng minh chắc chắn rằng :

— *Uy tín của triều đình và của bọn đại phong kiến đã mất nhiều ở miền nam ;*

— *Hào mục, sĩ phu Nam kỳ lúc ấy bắt đầu chống lại triều đình, đi với dân, để chống thực dân và chống lại cả triều đình phản phúc nữa.*

Lúc bấy giờ, trong căn bản, trong tối đại đa số của họ, những tầng lớp phong kiến miền Nam (hào mục, văn thân) là quyết liệt chống thực dân ; cái số theo giặc như Tôn thọ Tường, như phủ Ca, phủ Phương, huyện Sĩ, lãnh binh Tấn (chức của giặc phong) thì ít ỏi thôi mà một số của chúng chỉ là những tên côn đồ đều giả không uy tín trong dân, nhờ thế lực Pháp mà cướp đất của dân tị địa để trở thành địa chủ lớn.

Chẳng những tham gia vận động, chỉ huy kháng chiến, gần toàn bộ những hào mục trong thôn xã, huyện tỉnh đều bất cộng tác với địch, địch gặp vô cùng khó khăn để lập bộ máy thống trị mới, kêu gào mãi mà không mấy ai ra, mua chuộc lắm mà không mấy ai mắc.

Đáng nêu cao — mà việc này thì sử sách của ta đến nay hãy còn chưa nói đến mấy — đáng nêu cao cái phong trào « *tự địa* » của văn thân sĩ phu ở miền đông, bỏ « *đất bạch quỷ* » kéo nhau xuống miền tây còn tự do : Cử Trị, người Tân An.

Nguyễn Thông, người Gia Định, Đinh Chiểu, người Chợ lớn, v. v. đều bỏ nhà cửa đất cát mà đi xuống lưu vực Cửu Long để tiếp tục kháng chiến. Về vang thay ông Đồ Chiểu, khi tây cho người đến Bến Tre nói với ông rằng « ruộng, nhà của ông ở miền đông còn đó, ông hãy trở về quê cho an nhàn, tội gì mà thân tàn tật lại còn lưu lạc vất vả » thì ông trả lời khẳng khái « Nước tôi mất thì nhà tôi đâu còn ? » Càng về vang thay ông Nguyễn Thông và các bè bạn sĩ phu chẳng ngừng ty địa người sống mà ty địa cả người chết. không khứng để mồ mả của sư phụ Đồ trình Thoại trên đất bị địch chiếm, lấy cốt của thầy đem về miền tây, đem về Bảo Thạnh còn tự do ! Lòng ái quốc, lòng tôn sư trọng đạo của nhà văn vĩ đại nhất của Nam kỳ lục tỉnh, — của cả Việt-Nam lúc đó, — Nguyễn Thông, tác giả bộ « Ngọa du sào thi văn tập » thật đáng nêu lên muôn thuở.

Chúng ta sẽ thấy trong quá trình chiến đấu, từng lớp hào mục rơi rụng dần và sớm, còn tầng lớp sĩ phu thì hẳn bị hơn ;

« Vị bộ ký kinh hồ lỗ phách,

Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu ».

Khi Khâm sai triều đình Phan thanh Giản không đánh mà dâng ba tỉnh miền tây cho địch, thì những người văn thân tiếp tục kháng chiến, rồi lại xưng ra phong trào « ty địa » lần thứ hai từ Nam kỳ ra Bình Thuận, lập Đồng châu xã, lập chiến khu Tấn linh để tiếp tục đánh giặc mặc dầu triều đình ngăn cản, bỏ rơi.

III

Bước thứ ba trong thái độ của triều đình Huế và bọn đại phong kiến đối với thực dân, bắt đầu từ hòa ước 1874.

Nhắc lại rằng : Hừng sáng ngày 20 tháng 11 năm 1873, quân của tên háo chiến điên cuồng Francis Garnier nổ súng vào thành Hà-nội. Chỉ trong vòng 1 giờ, địch chiếm thành, bắt được Nguyễn Tri Phương và 2.000 quân ta. Rồi, với một số quân mỏng, địch lần lượt chiếm thành Hải-dương, Nam-dịnh, Ninh-bình v. v... Như ở Hải-dương thì họ tổng đốc Đàng

xuân Bắng có chớng cự, tuy yếu ớt, còn như ở Ninh bình thì tuần phủ Nguyễn Thứ đem cả quan quân ra bờ sông nghinh tiếp địch ! Nhân dân kiên quyết chớng giặc, nên giặc lấy thành thì dễ, vào nội địa thì càng khó. Còn trong số quan to của cả một đất Bắc rộng rãi, duy có nhóm của tổng đốc Hoàng Tá Viêm là không sợ địch và quyết tâm đánh địch.

Thái độ của triều đình và số lớn bọn quan to rất là hèn hạ.

Triều đình nghe tin Hà thành thất thủ, lại bởi thêm tin bốn tỉnh thất thủ trong một tuần, thì chủ trương viết « hảo thư » yêu cầu với Pháp ở Saigon để Pháp can thiệp rút Dupuis và Francis Garnier đi ; thậm chí triều đình ra lệnh cho thượng tướng Lưu Vĩnh Phúc phải rút quân từ ngoại ô trở về Tam Tuyên mạn ngược !

Lúc ấy Pháp phải rút quân, trả thành, vì bên Pháp nguy hiểm (sợ chiến tranh với Đức), vì sợ gây chiến với Trung Hoa, và vì sợ nhân dân ta làm cuộc nhân dân chiến tranh nguy hại cho chúng như ở Nam kỳ lúc trước, chớ tuyet nhiên không phải tại triều đình cương quyết chủ trương kháng chiến, càng không phải tại ý muốn hòa hảo của thực dân.

« Vua xét thấy Lưu đoàn dụ giết được An Nghiệp chỉ là một việc nhất thời đột xuất, bằng đường đường chính chính tranh thắng với họ tướng cũng khó giữ lâu được. Nay đang thương thuyết... nên khiến triệt hồi cả về thượng du cho yên chuyện ».

Hai chữ « yên chuyện » lọt trần cái đáy lòng của triều đình.

Tư tưởng thất bại, đầu hàng, sợ địch càng lúc càng nặng nề. Nặng nề quá mực : tây lấy 3 tỉnh miền tây tức là tự tiện xóa bỏ hòa ước 1862, triều đình đã không chớng lại mà chỉ kêu xin, cốt để « yên chuyện ». Tây bị Đức đánh bại tan tành ở Âu châu, triều đình không thừa thế mà đánh lấy lại đất nước, cốt để « yên chuyện ». Tây ra lấy thành Hà-nội với 250 tên lính quèn, với một thằng quan hữu đồng vô mưu, triều đình cũng không dám chớng cự lại ; cũng cốt để « yên chuyện ».

Ấy thế mà, đối với dân ta, Tự Đức và bọn đại thần còn đi sâu vào phản dân phản nước hơn nữa là : hợp tác với lực lượng quân sự của Pháp để tiêu diệt phong trào nông dân, để giữ cuộc « trị an » phong kiến !

Theo hòa ước 1874, Pháp được đóng 100 quân ở Hà-nội, 100 quân ở Hải-phòng, gọi là để bảo vệ lãnh sự quán, thực tế là để sẵn sàng can thiệp vào nội trị và để ngăn cản các nước khác thông hiếu đặt ngoại giao và thương mại với Việt-Nam. Hễ nhà vua yêu cầu, Pháp sẵn sàng đem bộ binh và tàu chiến của nó để « giúp trị an ». Nhà vua và bọn đại phong kiến, tất nhiên là không ưa gì Pháp, tất nhiên là muốn giữ toàn quyền, không muốn mất quyền, muốn cho Pháp rút quân ở Hà-nội về Hải-phòng, v. v... Nhưng mãi suốt từ 1875 đến 1880, chúng đã mấy lượt nhờ lực lượng và tàu chiến Pháp trấn áp nhân dân ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, ở Thái Bình, Nam Định... Trong việc chống lại cướp bể ở suốt vùng duyên hải thì chúng gần như giao toàn quyền cho Pháp, thậm chí, khi lập đồn ở đảo Cát Bà thì chúng lại mời Tây đến đóng ! Tức là tự chúng giao một phần chủ quyền cho thực dân rồi. Tự chúng chứng minh rằng chúng bất lực trong nội trị, phải liên hiệp với thực dân ! Không phải Tự Đức và bọn đại thần không biết rằng Pháp gian trá ; không phải họ không biết rằng trong cái âm mưu thừa cuộc tấn công từ Lạng Sơn xuống trung du của 2 vạn quân Lý dương Tài, nhiều người Pháp đã bị quả tang chánh án là cùng bọn tay sai của thực dân toan lật đổ chính quyền của nhà vua để lập sự đó hộ. Song, trước phong trào của nhân dân chống triều đình và đồng thời chống thực dân, triều đình và số lớn bọn đại thần vẫn bắt tay với Pháp, luôn luôn chúng xem nhân dân là thù mà thực tế thì xem thực dân là bạn đồng minh.

Còn nói chi cái việc Tự Đức thơ từ qua lại với Philastre, khen rằng Philastre là « người có học đạo Khổng Mạnh », cậy Philastre nói dùm xin « Đại Pháp » cho lại (!) 6 tỉnh Nam kỳ, để mình « khỏi mang tội với tổ tiên và ô danh với hậu thế ».

Thật là cùng đường ! Chính lúc ấy là lúc ở Paris cũng như ở Saigon, Pháp đang ráo riết chuẩn bị đánh Bắc kỳ lần thứ hai.

Đến khi chiến tranh sắp nổ ra, khi địch muốn chiếm cả nước và thủ tiêu quyền hành của triều đình thì những lời sau đây của Tự Đức chứng tỏ rằng triều đình và bọn đại phong kiến bất đắc dĩ mới kháng cự, chuẩn bị đối phó mà cứ nơm nớp sợ địch, nơm nớp sợ thế nào cũng thua. Tự Đức than rằng :

« Việc đã ở vào thế đối chọi, không dự phòng thì rơi vào thuật của họ ; dự phòng mà không đương nổi cũng vô ích. Chỉ còn trông vào hào kiệt chuẩn bị mà không lộ hình tích... không thể lấy lời nói mà truyền ».

Sợ đến không dám nói ; không dám truyền ; không dám sửa sang quốc phòng.

« Đến như các khoản đắp cần, nên đình lại cho khỏi bị ngờ ».

Ở Bắc, Trung, triều đình và đại thần như thế. Cứ theo báo cáo của tên lãnh sự Tục ở Hải phòng thì một số các hào mục — tức là phong kiến thấp ở địa phương — thường đến gián tiếp hay trực tiếp với lãnh sự Pháp, mưu đồ chống lại Tự Đức và tán thành ở đầu mỗi tỉnh có một công sứ Pháp. Chính hồi quân Lý dương Tài (tàn binh của Thái bình thiên quốc, một phong trào nông dân khởi nghĩa rất lớn, phản phong và phản đế) xâm nhập Việt Nam thì bọn Pháp mưu mô cử sự với đám hào mục này. Cuộc giai cấp đấu tranh ở Bắc giữa nông dân và phong kiến mạnh mẽ gấp mấy lần ở trong Nam, thì thái độ này của một số khá đông hào mục (địa chủ) là điều không phải khó giải thích.

Tên Tục và cả bọn thực dân Pháp không lo triều đình, không ngại hào mục, không sợ thương gia ; chúng lo ngại nhất, sợ nhất là tầng lớp sĩ phu văn thân vì chúng nhận thấy rằng tầng lớp này cương quyết chống xâm lăng, có nhiều ảnh hưởng với quần chúng, có thể kêu gọi được quần chúng đấu tranh, và cũng do đó mà số đông hào mục và thương gia sẽ phải đứng về phía của văn thân chống Pháp.

Mà quả như thế. Số đông hào mục, lúc đầu có kháng chiến nhưng sẽ lần lượt ra làm quan làng cho thực dân. Còn số đông văn thân sĩ phu sẽ luôn luôn anh dũng cùng nhân dân kháng chiến. Văn thân là trí thức của chế độ phong kiến; nhưng đại đa số là gần gũi nhân dân, không mấy bị ràng buộc bởi các vị triều đình, được nhiệt tình ái quốc của nhân dân truyền vào nhân nghĩa trí dũng đời mà được, trung hiếu liêm chính hấp thụ được chưa mấy bị chủ nghĩa quan trường lung lạc. nên, lúc nước nhà bị nạn, dân chúng điêu linh, người sĩ phu dễ xếp bút nghiên mà đội trời đạp đất cùng với dân đen ra tay cứu nước, giữ nhà. Mãi từ phong trào Cần vương đến những bước đầu của phong trào Đông du, tầng lớp văn thân sẽ còn giữ được tinh chất phản đế và sẽ cung cấp những lãnh tụ và đảng viên đầu tiên của Duy tân hội — một phong trào tư sản trong bản chất giai cấp và trong kỷ vọng.

TRẦN VĂN GIÀU



TÍNH CHẤT VÀ MỨC ĐỘ CHỐNG PHONG KIẾN CỦA TRUYỆN KIỀU

Ngày nay, bàn về Truyện Kiều, có một vấn đề chúng ta cần giải quyết thống nhất và dứt khoát là xác định *tính chất và mức độ chống phong kiến* của tác phẩm ấy.

Vấn đề này nêu ra ba câu hỏi để thảo luận :

- I— Tính chất chống phong kiến của Truyện Kiều được Nguyễn Du thể hiện ra như thế nào ?
- II— Tính chất chống phong kiến của Truyện Kiều có nằm trong chủ quan Nguyễn Du không, hay chỉ là ý nghĩa khách quan của tác phẩm ?
- III— Tính chất và mức độ chống phong kiến của Truyện Kiều bị điều kiện thời đại quy định và giới hạn như thế nào ?

Các ông Hoài Thanh, Lê Duẩn, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Minh Tranh, Đặng Thai Mai, Phan Khôi, Hoàng Xuân Nhị đã đưa ra những ý kiến giải đáp ba câu hỏi ấy (1). Trong bài này, chúng tôi sẽ góp thêm ý kiến về vấn đề nêu ra trên đây, đồng thời bàn bạc lại những điểm bất đồng ý kiến với các bạn đó.

(1) Xem : Tập san *Đại Học Sư Phạm* số 1 và 3 tháng 5 và 8, 9, 10-1955), tạp chí *Văn, Sử, Địa* số 3, 8 và 9.

**Tính chất chống phong kiến của Truyện Kiều
đã được Nguyễn Du thể hiện ra như thế nào ?**

Về điểm này, có ý kiến của ông Hoàng xuân Nhị là đáng chú ý nhất vì nó hầu như bao gồm ý kiến của các bình giả kia mà lại được hệ thống hóa chặt chẽ, phát triển độc đáo. Theo ông Hoàng xuân Nhị thì « đặc biệt Truyện Kiều đã nói lên được rất thấm thía, mạnh mẽ cả một mối căm thù đối với chế độ phong kiến, nhất là trong giai đoạn tan rã của nó, vì chế độ này chà đạp tài sắc, vùi dập mọi cái đẹp về thể chất cũng như về tinh thần, xô đẩy giá trị cao quý nhất của nhân phẩm vào truy lạc. Chế độ như thế là kẻ thù không đội trời chung của cái đẹp. Nó là kẻ thù không đội trời chung của tài năng, của trí tuệ... Căn bản của chủ nghĩa nhân đạo phản phong kiến trong Truyện Kiều chính là ở đó. Đó là cảm hứng chủ yếu của Nguyễn Du trong Truyện Kiều ». Ông Nhị lại viết . « Bao giờ còn chế độ xã hội bất công, nhất là ở giai đoạn suy vong của chế độ này, tài hoa chỉ là một mối hận kết sức thê thảm. Đó là cảm hứng chủ đạo sâu sắc nhất, bi thiết nhất của Nguyễn Du... Truyện Kiều, một bài thơ căm thù chế độ, vì tài hoa, giá trị tinh thần của con người bị sỉ nhục... Nguyễn Du là vĩ đại vì đã diễn tả được sâu sắc và có hệ thống mối căm thù đó... »

Nói tóm tắt thì ông Hoàng xuân Nhị nhận định rằng : Truyện Kiều có tính chất chống phong kiến vì nó tố cáo và làm ta căm thù một chế độ xã hội bất công đã dày xéo tài năng, chà đạp trí tuệ, tiêu hủy cái phẩm chất cao quý của con người. Đó là một nhận định chính xác không ai có thể phản đối được vì nó tiết ra ở ngay bản thân sự tích của Truyện Kiều.

Tuy vậy, nhận định ấy cũng vẫn chưa bao quát được hết ý nghĩa nhân đạo của Truyện Kiều. Ông Hoàng xuân Nhị chưa nắm được thật trúng cách biểu hiện tính chất chống phong kiến của Nguyễn Du trong Truyện Kiều. Ông mới chỉ

nêu ra được cái khía tiêu cực của ý thức Nguyễn Du : oán ghét chế độ phong kiến đã tiêu hủy tài tình, vùi dập con người.

Ở Truyện Kiều, cái giá trị mà chúng ta cần nhấn mạnh và đề cao hơn nữa là khía tích cực của tính chất chống phong kiến. Chính nhân tố này mới là chân tướng ý thức của Nguyễn Du, chân tướng ý nghĩa của Truyện Kiều.

Nhân tố phản phong tích cực của Truyện Kiều được thể hiện ra ở ba điểm :

1.— Nguyễn Du đã nhiệt tình đề cao ý chí chiến đấu mạnh bạo của con người chống phong kiến — Giá trị nhân đạo chủ nghĩa của Truyện Kiều không phải chỉ là lòng thương xót của Nguyễn Du đối với con người tài tình bị xã hội bất công sỉ nhục và vùi dập, cũng không phải chỉ là lòng căm thù sâu sắc của thi sĩ đối với xã hội ấy. Giá trị nhân đạo chủ nghĩa của Truyện Kiều là đã đề cao *tài tình*, đề cao sức chiến đấu của tài tình chống lại chế độ phong kiến áp bức bóc lột. Truyện Kiều là một bài thơ ca tụng những con người đã dám kháng cự lại chế độ xã hội đè nén con người. *Mâu thuẫn giữa tài và mệnh, trong Truyện Kiều, chỉ là mâu thuẫn giữa con người khao khát tự do, công lý, hạnh phúc và chế độ phong kiến. Bằng nghệ thuật, Nguyễn Du đã biểu hiện mâu thuẫn này với thái độ của một người đứng ở chiến tuyến của những tâm hồn chống phong kiến.*

Nguyễn Du đã tán thành tất cả những hành động, tình cảm, tư tưởng của các nhân vật dám cương lại lễ giáo, luân lý, luật pháp phong kiến. Mỗi tình táo bạo của Kim Trọng Thúy Kiều, hành vi trắng trợn quật ưóc của đôi trai gái bất chấp quyền cha mẹ, bất chấp những điều cấm kỵ của luân lý phong kiến, thái độ chống phụ quyền của Thúc Sinh khi muốn lấy Kiều, tư tưởng và hành động « vô quân » của Từ Hải (dọc ngang nào biết trên đầu có ai) cả một cuộc đời Kim Trọng chỉ lẫn lóc với tình và quyết tâm « mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng qua » lại « rắp mong treo ấn từ quan » để đi tìm người yêu... tất cả những nhân vật và hành động đậm màu sắc cá nhân chủ nghĩa ấy đều được Nguyễn Du miêu tả bằng một ngòi

bút thiện cảm nồng nàn, biểu lộ một sự đồng tình chân thật và rõ rệt. Cái *tài* và cái *tình* trong Truyện Kiều đều hiện ra ở những hành động phản phong rất cực đoan (tự do luyện ái và đính hôn ; chống lại cha để thỏa mãn tình yêu ; nổi lên đánh triều đình, kẻ sĩ bỏ cả học hành vì yêu đương và toan treo ấn từ quan để đi tìm người tình...). Nguyễn Du đã say sưa ca tụng những hành động ấy qua một nghệ thuật thi ca trác tuyệt.

Hơn nữa, Nguyễn Du còn khiến ta thấy rõ : chỉ khi nào con người hành động theo yêu cầu của tài tình nghĩa là khi nào con người vượt qua hoạn? chống lại những mệnh lệnh phong kiến thì khi đó con người mới gặp hạnh phúc. Kiều được hưởng những phút say mê nhất, sung sướng nhất trong cuộc đời là ở những trường hợp « xăm xăm băng lối vườn khuya một mình » sang thư phòng người yêu, cắt tóc ăn thề, uống rượu, làm thơ, gảy đàn, cùng chàng Kim « trăm năm tạc một chữ đồng đến xương ». Kim Trọng cũng chỉ được hưởng hạnh phúc rào rạt nhất lúc đeo đuổi bóng dáng người mà chàng vẫn thầm yêu trộm nhớ, lúc gặp gỡ Kiều, lúc ngộ tình, lúc cùng Kiều « sánh vai về chốn tây thiên, góp lời phong nguyệt nặng nguyên non sông » lúc « vàng trăng vắng vặc giữa trời, đình ninh hai miệng một lời song song », lúc « sóng tình dường đã siêu siêu »... Từ Hải chỉ sống thỏa mãn nhất lúc « thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong », lúc « triều đình riêng một góc trời », lúc « huyện thành đạp đổ năm tòa cõi nam », lúc « nghênh ngang một cõi biên thù », lúc « chọc trời quấy nước mặc dầu, dọc ngang nào biết trên đầu có ai ». Ngay cả đến Thúc Sinh cũng chỉ có một phen thâu tóm được hạnh phúc : đó là lúc cùng Thúy Kiều « một giây một buộc ai giằng cho ra », lúc lập được mẹo chuộc Kiều ra khỏi thanh lâu, lúc chống cự với Thúc ông thẳng lợi, « huệ lan sục nước một nhà, từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa ».

Sống theo tiếng gọi của một trái tim nồng cháy, của ý chí « một tay xây dựng cơ đồ », của triết lý « nhân định thắng thiên » — tóm lại, của chủ nghĩa cá nhân chống phong

kiến — đó là cái nguồn hạnh phúc duy nhất của con người bị chế độ phong kiến giam cầm trong xiềng xích của nó. Và những khi nhân vật của mình mạnh dạn lao đầu vào con đường chống phong kiến để tìm hạnh phúc cũng là những lúc ngòi bút thiên tài của Nguyễn Du vung lên sáng khoải, hấp dẫn, kỳ diệu. Những hình ảnh linh động, tràn trề sức sống đua nhau dồn đến cùng với những âm thanh nhịp điệu thanh thoát để tận tả cái phong vị khoáng đạt của những tâm hồn khao khát tự do đã tìm thấy ánh sáng hé mở trong một cuộc đời tù hãm. Những lúc đó, thơ Nguyễn Du là bản nhạc mê ly của con người đang tự giải phóng.

Ý chí đôi kháng với chế độ phong kiến còn được thể hiện ra trong Truyện Kiều ở những trường hợp sinh hoạt mà con người bị xã hội dày đập tàn bạo nhưng vì yếu thế không đánh lại được nó vào chính diện. Nhưng lúc đó, con người đã dùng đến sự nguyện rửa, sự oán thán thống thiết có tính cách chống đối bí mật. Điều đáng chú ý hơn nữa là chính Nguyễn Du đã trực tiếp biểu lộ thái độ chống đối ấy hoặc bằng cách hành văn hoặc bằng những lời phẩm bình danh thép.

Theo nhận thức của nhân vật trong truyện, cũng như của tác giả, xã hội phong kiến độc ác thường được mệnh danh là Mệnh, Nghiệp, Số phận, Trời, Tạo Hóa, Hồng quân, ông Tơ... Suốt truyện, con người oán, ghét, rửa, chửi cái sức mạnh huyền bí tàn ác ấy.

Ngay đầu truyện, khi Vương Quan thuật xong lịch sử thương tâm của Đạm Tiên, Kiều đã thốt ra một lời trách oán hậm hực :

Phũ phàng chi bấy Hóa công !

Ngày xanh mòn mỗi má hồng phối pha...

Lúc được tin người yêu phải về Liêu dương báo hiếu thúc phụ từ đường, Kiều lại đề lộ ra lòng hờn oán đối với số mệnh :

Ông tơ gàn quải chi nhau !

Chưa vui xum họp đã sầu chia phối !

Đứng trước cảnh bọn sai nha đánh đập Vương ông và Vương Quan, Nguyễn Du đã nói hộ gia đình người bị nạn sự nghi ngờ của họ đối với Trời :

*Mắt trông đau đớn rụng rời
Oan này, còn một kêu Trời, nhưng xa*

Khi được tạm tha về, biết việc Kiều bán mình, Vương ông đã oán Trời rất gay gắt :

*Trời làm chi cực bậy Trời !
Này ai vu thác, cho người hợp tan*

Trong đầu óc viên Vương ngoại hiền lành ấy, Trời và kẻ vu thác là một — là kẻ thù của hạnh phúc. Để phản kháng sự bất công của Trời (tức là của chế độ phong kiến đầy rẫy quan tham lại những) ông đã gào thét, khóc lóc và « gieo đầu tường vôi » toan chấm dứt một kiếp sống bị áp bức quá đáng.

Lúc bị Sở khanh lừa, Kiều sắp lọt vào nanh vuốt Tú Bà, Nguyễn Du lại trực tiếp trách Trời :

*Hóa nhi thật có nỡ lòng !
Làm chi rày tia vò hồng lấm nau !*

Ở nhà mẹ Hoạn thư, tủi cực và đau khổ, Kiều oán thán :

*Phận sao bạc chẳng vừa thôi !
Kháng kháng buộc mãi lấy người hồng nhan !*

• Đến lúc rơi vào thanh lâu lần thứ hai thì lòng căm uất của Kiều biến thành lời chửi rủa Số, Mệnh, Trời Đất :

*Chém cha cái số hoa đào !
Cởi ra rồi lại buộc vào như chơi !
Nghĩ đời mà ngán cho đời
Tài tình chi lắm cho Trời đất ghen !
Tiếc thay nước đã đánh phen
Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần
Hồng quân với khách hồng quần
Đã xoay đến thế còn vẫn chưa tha !*

« Ông Trời » phong kiến mà giai cấp thống trị vẫn dùng để dọa nạt những người bị bóc lột áp bức đã bị thóa mạ

suốt Truyện Kiều. Chỉ có một lần Trời được ca tụng (Nguyễn Du ca tụng, nhân dân ca tụng) đó là cái lần độc nhất Trời đi với cuộc khởi nghĩa của Từ Hải chống phong kiến. Đó là lúc Kiều dền ân trả oán, trước mặt ba quân, giữa thanh thiên bạch nhật :

Nàng rằng lồng lộng trời cao

Hại nhân nhân hại sự nào tại ta

Tiếp lời Kiều, Nguyễn Du kết luận hộ những người có mặt tại phiên xử án :

Cho hay muôn sự tại trời

Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta !

Đây là Trời của người bình dân Việt-nam, đại biểu cho dân ý, tượng trưng của công lý chân chính. Trời ấy là sản phẩm tinh thần của ý chí nhân dân chống phong kiến.

Nhân dân, cũng như Nguyễn Du, đã lấy lý tưởng ấy làm tiêu chuẩn để phê phán và tố cáo « ông Trời » của bọn phong kiến thống trị. Truyện Kiều không những là bản cáo trạng kết án « ông Trời » phong kiến — tức là lên án chế độ phong kiến bất công phi nghĩa — còn là tập thơ đề cao ý chí chống đối « ông Trời » ấy. Con người, mặc dầu nhiều phen bị nó đánh ngã, vẫn kiên trì kháng cự lại, thua nhưng không hàng phục, thất bại nhưng không ngớt nguyên rửa và tố cáo.

2 — Tài và tình, trong truyện Kiều, đã thắng chế độ phong kiến nhiều keo cấn bản. — Nguyễn Du đã đề cao con người chiến đấu chống phong kiến, đã ca tụng con người chống phong kiến để tìm hạnh phúc. Nguyễn Du lại đã khoái trá miêu tả những thắng lợi của con người trong cuộc chiến đấu ác liệt với phong kiến. Trong Truyện Kiều, những con người tài tình đã đánh bại lực lượng phong kiến tất cả sáu lần đáng kể :

a) *Kiều và Kim Trọng đã thắng luận lý và lễ giáo phong kiến : đôi thiếu niên dòng dõi nho gia ấy đã tự do luyện ái, tự do đính hôn.* Kiều đã bạo dạn xông qua hàng rào phong kiến (sấn tay mở khóa động dáo, rẽ mây trông tỏ lối vào thiên thai) sang buồng Kim Trọng, đã sé lên lời giáo huấn cổ điển của Khổng Mạnh Trình Chu (nàng rằng : khoảng

văng dêm trường, vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa) mà cùng với người yêu suốt dêm « đủ điều trung khúc ân cần, lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng ». Nội một hành động yêu đương này cũng đủ nói dài về sự bất lực của các thứ Ngũ kinh Tứ thư, của các bộ luật Hồng đức Gia long... trước sức phát triển mãnh liệt của ái tình mê đắm ở những con người trẻ tuổi đang thêm sống.

b) *Mối tình phản phong của Thúy Kiều đã chiếm đoạt được sự đồng tình của Vương ông* — Vị lão viên ngoại này không những đã chẳng trách mắng Kiều (đối với một người cha phong kiến, việc tình ái và đình hôn tự do của Kiều không phải là tội nhỏ !) lại còn thừa nhận hành động phạm lễ giáo của con gái. Lại hơn nữa là Vương ông còn nhất nhất nghe lời Kiều căn dặn về việc gả Thúy Vân cho Kim Trọng để « trả nghĩa chàng » :

Lời con dặn lại một hai

Dẫu mòn bia đá dăm sai tấc vàng

Khi Kim Trọng trở lại vườn Thúy, ông bà viên ngoại đã thực hiện đúng lời dặn của Thúy Kiều, khóc than kể lể với Kim :

Kiều nhi phận mỏng như tờ

Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng...

Trật tự phụ quyền đã bị hoàn toàn đảo ngược. Mệnh lệnh phong kiến « tại gia tòng phụ » đã bị xóa bỏ. Bức tường kiên cố mà các thứ Hán nho, Tống nho ra công xây đắp bao nhiêu thế kỷ để áp bức đũa con trong gia đình đã đổ sụp trước sức tấn công của tình yêu tự do, của trái tim nổi loạn.

c) — *Sự cương quyết của Thúc Sinh và Thúy Kiều đã thắng quyền làm cha của Thúc ông ; tài hoa của Kiều đã đập ngã luật pháp phong kiến.* Ở đây, một lần nữa, phụ quyền lại bị lật đổ. Đặc biệt hơn nữa là lần này sự lật đổ ấy lại được kẻ đại diện chính quyền phong kiến nhiệt liệt ủng hộ. Đứng trước sự đe dọa nghiêm khắc của cha, Thúc Sinh đã liều lĩnh đáp :

Lượng trên quyết chẳng thương tình

Bạc đên thói có tiếc mình làm chi !

Và khi viên quan phủ « mặt sắt đen sì » hạ lệnh cho Kiều :

Một là cứ phép gia hình

Hai là lại cứ lâu xanh phó vờ

thì Kiều đã trả lời, can đảm :

Nàng rằng đã quyết một bề

Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần

Đục trong thân cũng là thân

Yếu thơ, vâng chịu trước sân lợi đình.

Rồi sau khi xem thơ của Kiều thì viên đại diện của chính quyền phong kiến đổi thái độ một cách bất ngờ :

Khen rằng : giá lợp thịnh Đường

Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân

Thực là tài tử giai nhân

Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn !

và quay bảo Thúc ông :

Đã đưa đến trước cửa công

Ngoài thì là lý nhưng trong là tình...

Sau đó, chính « quan » đứng ra tổ chức lễ rước dâu rất là long trọng. Còn Thúc ông thì cuối cùng cũng đồng ý với quan phủ.

Tình đã thắng phụ quyền. Tài đã thắng luật pháp phong kiến. Qua hai đại diện cột trụ của nó (Thúc ông : phụ quyền ; Quan Phủ : chính quyền), chế độ phong kiến đã nép mình xuống gót tài, tình. Ngòi bút Nguyễn Du đã sỗ toẹt bộ Hoàng triều luật lệ, sỗ toẹt sách Nhị thập tứ hiếu, sỗ toẹt bản Thập điều diển ca. Trong gia đình phong kiến, trong công đường phong kiến, con người đã khôi phục được quyền tự chủ của mình bị mất hàng ngàn năm. Con người đã vươn mình đứng dậy, đã chiến đấu và đã thắng.

d) — Từ Hải đã giáng một đòn nặng vào thành lũy quân thần, vào xã hội « bán thịt buôn người ». — Lưỡi gươm Từ Hải đã vung lên để chống lại một triều đình đồ nát chứa chất những bọn « vào lườn ra cúi », chống lại một chế độ dong tưng che chở cho những phường « bán thịt buôn người », chống lại một xã hội trong đó lũ lưu manh đầu trâu mặt ngựa

tự do đốt nhà bắt cóc người lương thiện. Từ Hải đã « rạch đôi sơn hà », dựng riêng một góc trời để làm chủ, « huyện thành đập đổ năm tòa cõi nam », « nghênh ngang một cõi biên thùy ». Binh uy của Từ « sấm ran trong ngoài »; trước lá cờ của Từ, không ai dám tranh cường. Tiếng trống trận om thòm, tiếng nhạc quân rập rình, tiếng súng thành dữ dội từ doanh trại của Từ vang đến triều đình làm khiếp đảm bọn vua quan hôn ám, vọng ra bốn phương làm mất vía bọn mặt người dạ thú chuyên sống bằng bóc lột. Trong khúng cảnh « ngất trời sát khí mơ màng, đầy sông kinh ngạc chập đường giáp binh », Từ Hải hiện ra « hàm én, mày ngài », để đón Thúy Kiều :

Cùng nhau trông mặt cả cười

Dan tay về chốn trướng mai tư tình

thật đã tượng trưng cho sự thắng thế oanh liệt của Tài, Tình. Tiếng cười ngang tàng của Từ Hải đã át cả tiếng ê a giảng đạo của các thầy Trình, Chu về nghĩa quân thần, thiên tử v.v. Từ Hải đại biểu cho một hạng người, trong xã hội phong kiến, không chịu cúi đầu làm nô lệ cho luân lý ác nghiệt của bọn hôn quân ám chúa. Từ Hải lại còn thích tự do, tự chủ đến mức cực đoan :

Chọc trời khuấy nước mặc dầu

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai

Đó là một triết lý cá nhân chủ nghĩa triệt để chống đối với luân lý phong kiến. Từ Hải đã sống triết lý ấy, đã thành công. Và Nguyễn Du đã ca tụng Từ Hải. Thúy Kiều đã đề cao Từ Hải ngay trước mặt viên đại diện của Triều đình (Hồ Tôn Hiến) :

Rằng : Từ là đứng anh hùng

Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi...

Nhân dân cũng đã ca tụng Từ Hải trước mặt một viên quan khác của triều đình :

Bỗng đâu lại gặp một người

Hon đời tri dũng, nghiêng trời uy linh

Trong tay muôn vạn tinh binh

Kèo về đóng chát một thành Lâm chuy

*Tóc tơ các tích mọi khi
Oán thì trả oán, ân thì trả ân
Đã nên có nghĩa, có nhân
Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen...*

Đó là lời của viên lại già họ Đò huyện Lâm chuy nói với Kim Trọng bổ nhiệm đến đây. Còn đây là lời của Thúc Sinh (cũng nói với Kim Trọng) :

*Đại vương tên Hải họ Từ
Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người
Gặp nàng thời ở châu Thai
Lạ gì quốc sắc, thiên tài, phải duyên
Vây vùng trong bấy nhiêu niên
Làm cho động địa kinh thiên ùng ùng...*

Dưới ngòi bút Nguyễn Du, Từ Hải đã nghiêm nhiên là một anh hùng, một đại vương, một thiên tài, đủ trí dũng, nhân nghĩa « làm cho động địa kinh thiên » và được nhân dân nhiệt liệt ca tụng, công khai tín phục, vì đã chống lại Triều đình, đã « dọc ngang trời rộng vây vùng bể khơi », đã thi hành công lý chân chính (oán thì trả oán, ân thì trả ân). Bằng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du đã quất một roi ngang mặt luân lý quân thần của phong kiến, vết hằn không bao giờ xóa được. Tự Đức đọc Kiều đến đoạn này « ném sách xuống mà nói rằng : « Phải chi Nguyễn Du còn sống, nọc nó ra mà đánh ba chục » (1). Phản ứng của tên vua độc tài ấy chỉ là tất yếu. Qua Từ Hải, Nguyễn Du đã đập vào mặt hằn, đã sọc dao vào cổ họng chế độ quân chủ chuyên chính đương thời. Tài đã thắng chế độ phong kiến mục nát một trận căn bản.

e) — Ý chí kiên quyết của Kim Trọng, một kẻ đặt lý tưởng tuyệt đích của đời mình vào tình ái mê đắm, đã thắng những sức mạnh tàn ác của chế độ phong kiến chia rẽ đôi lứa. Kim Trọng vốn là người tin ở triết lý : nhân định thắng thiên. Trong suốt truyện chỗ nào Kim Trọng cũng xuất hiện với một cốt cách đa tình, tự tín, quả quyết, tích cực thực hiện

(1) Phan Khôi — Bài bàn về Truyện Kiều — Tập San Đại học Sư phạm Số 3.

ý nguyện thâm thiết của mình. Cuộc tình duyên đẹp đầu tiên của đời Kim Trọng bị xã hội bất công phá vỡ : đôi thanh niên giàu tình cảm phải lia nhau. Ở Liêu dương trở lại vườn Thúy, biết được « tin sét đánh ngang đầu », Kim Trọng, trong một phút thâm thiết can tràng, đã cảm thấy tất cả sự độc ác vô cùng của một chế độ xã hội vô nhân đạo. Lòng căm hận của chàng dâng lên nghẹn cổ :

*Thề xưa dở đến kim hoàn
Của xưa lại dở đến 'đàn' [p]ới hương
Sinh càng trông thấy càng thương
Gan càng tức tối, ruột càng xót xa...*

Nhưng con người trước đây đã nói với người yêu :

*Vi dù giải kết đến điều
Thì đem vàng đá mà liều với thân*

tất không chịu thua những sức mạnh tối tăm cản đường hạnh phúc của mình :

*Bao nhiêu của, mấy ngày đường
Còn tôi, tôi quyết gặp nàng mới thôi !*

Rồi nói sao, làm vậy, Kim « mài lệ viết thư, cắt người tìm tôi đưa tờ nhắn nhe .. »

Nhưng :

*Người một nơi, hỏi một nơi
Mông mênh nào biết bề trời là đâu !*

Thất vọng nhưng không tuyệt vọng, Kim đem hết sức lực tinh thần ra chiến đấu với cảnh « bóng chim tăm cá biết đâu mà tìm ? » Chàng quyết tâm :

*Rắp mong treo ứn, từ quan
Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua
Giấn mình trong áng cơn qua
Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau .*

Cho đến khi biết đích xác Kiều đã nhảy xuống sông Tiền đường, Kim mới giốc hết lòng hồn oán mênh mông vào một hành động chống đối cuối cùng : « giải oan lập một đàn tràng bên sông » để rửa hận cho con người bị xã hội dập vùi. Đứng

trước dòng nước bao la, tưởng tượng đến phút người yêu kháng cự lại « số mệnh » bằng cái chết :

*Ngọn triều, non bạc, trùng trùng
Vời trông, còn tưởng cánh hồng lúc gieo*

Kim Trọng hậm hực đòi hỏi một sự trả thù giải oan cho người bị bức tử :

*Tình thâm, bề thâm, lạ điều
Nào hồn Tinh vậ biết theo chốn nào ?*

Linh hồn uất ức của Thúy Kiều sẽ bắt xã hội phong kiến đền nợ máu cũng như con gái vua Viêm để thác oan ở bề Đông đã hóa làm con Tinh vệ ngày ngày đến núi Tây sơn ngậm đá đem ra lấp bề để rửa sạch cái hờn tiền kiếp... Đó là ý chí tráng kiện của một người không chịu khuất phục trước những bất công phi lý của xã hội phong kiến đen tối đã dày séo lên hạnh phúc chính đáng của con người.

Ý chí ấy đã thắng : Kim đã tìm được người yêu. *Tình* của Kim đã đổi được *mệnh* của Kiều : Kim đã tạo điều kiện cho Kiều thoát khỏi cảnh tu hành miễn cưỡng trở lại cuộc sống đoàn tụ của gia đình. Sức phá hoại của xã hội tàn ác đã chịu thua tình chung thủy, chí sắt đá của con người quyết tâm tự tay mình bảo vệ lấy hạnh phúc của mình.

*Dẫu rằng vật đổi sao rời
Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh*

Câu nói khẳng khái của Kim Trọng biểu lộ một tinh thần chiến đấu mạnh mẽ, bền bỉ, bất biến. « Xưa nay, nhân định thắng thiên cũng nhiều ! » Thực tiễn của Kim Trọng đã chứng minh chân lý ấy.

f) — *Công lý nhân dân đã trừng trị xứng đáng xã hội bóc lột và gian ác (cuộc đền ân trả oán của Kiều)*. « Thực chất Truyện Kiều là diễn tả quá trình suy đồi của chế độ phong kiến đưa đến một cuộc nông dân khởi nghĩa » (Trần đức Thảo). Đúng như vậy. Người anh hùng của thời đại phong kiến suy đồi sở dĩ « phong trần mài một lưỡi gươm » là vì thấy nhiều sự bất bằng ở giữa đường đời, là vì gặp mặt nhiều « phường túi cơm giá áo », là vì căm ghét bọn « công hầu vào luồn ra cúi ». Lưỡi gươm ấy đã hoa lên, làm kinh thiên

động địa, nghiêng veo ngai vàng. Nó phải làm tròn một trong những nhiệm vụ lớn lao của nó : thanh trừ bọn gian ác. Dưới trướng Từ Hải, một công đường đặc biệt đã được thiết lập. Tập hợp toàn quân, Từ Hải đã đường hoàng tuyên bố lý do của phiên xử án, thuật lại cuộc đời bị bóc lột, bị dày ả của Kiền, và đã được quần chúng nhiệt liệt đồng tình :

Thế sự kể hết mọi lời

Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy.

Những người nông dân mặc áo lính theo Từ Hải khởi nghĩa đã được một cơ hội để bắt bọn bóc lột đền nợ cho một kiếp người bị bóc lột.

Trướng hùm mở giữa trung quân...

Trước hết là đền ơn những người giàu lòng thương xót đồng loại đã an ủi, giúp đỡ, cứu vớt người bị xã hội đọa đầy : một chàng lái buôn đa tình, một quản gia, một vị sư trưởng. Ba người này đã đùm bọc che chở cho Kiền trong những bước gian truân lưu lạc. Giữa một thế giới « hùm sói », mối từ tâm của họ là quý báu, hiếm có, đáng ca ngợi. Nguyễn Du đã đề cao tình nhân loại trong một xã hội vô nhân đạo.

Tuy vậy, trọng tâm của phiên xử án vẫn là trừng phạt những kẻ gian ác. « Dưới cờ gương tuốt nấp ra », tên con gái viên Lại bộ thượng thư họ Hoạn « khấu đầu dưới trướng » van lạy người hoa nô cũ của mình, « hồn lạc phách siêu » xin tha tội ; bọn buôn người bán thịt, bọn đầu cơ cái nghèo túng của đồng bào, bọn bán rẻ lương tâm lấy ba mươi lạng bạc, bọn côn đồ lưu manh đốt nhà cướp người... đều « máu rơi thịt nát tan tành ». Việc xử án tiến hành công khai, trước mặt ba quân :

Ba quân đồng mắt pháp trường

Thanh thiên bạch nhật rõ ràng chọ coi.

Bao nhiêu nỗi uất hận của người bị bóc lột đàn áp (Kiền) đã nhờ lưỡi dao của Từ Hải mà vợi hẳn đi :

Trộm nhờ sấm sét ra tay

Tác riêng như cắt gánh đầy đồ đi

Nhân dân đương thời cũng được hả hê thấy trên cõi đời hắc ám lại xuất hiện một công lý nhân đạo :

*Tóc tơ các tích mọi khi
Oán thì trả oán, ân thì trả ân
Đã nên có nghĩa có nhân
Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen...*

Phẩm bình đoạn truyện này, Nguyễn Du đã triết đề tán thành công lý của quân đội Từ Hải, không thương xót bọn bóc lột bị trừng phạt :

*Mấy người bạc ác tình ma
Minh làm mình chịu kêu mà ai thương !*

Hành động khởi nghĩa của Từ Hải, ở con mắt nhân dân và ở con mắt Nguyễn Du, rõ ràng nhằm mục đích và có tác dụng khôi phục công lý, khôi phục nhân đạo.

Công lao chiến đấu chống phong kiến của con người tài tình đã thu được kết quả tốt. Trật tự phong kiến đã vỡ những mảng lớn ngay ở nền móng.

3. — Nguyễn Du đã chứng minh rằng : trên đường giải phóng nếu con người chống phong kiến còn vướng vào ý thức hệ thống trị thì thế nào cũng thất bại, đau khổ.

Con người, ở thời đại Nguyễn Du (các nhân vật tài, tình trong Truyện Kiều), mặc dầu tha thiết đối kháng lại chế độ phong kiến, vẫn chưa dứt được trong bản thân những di độc của tư tưởng thống trị. Như Lê-nin đã nhận xét, « quần chúng sinh trưởng trong chế độ cũ (chế độ phong kiến) đã hút vào người cùng với sữa mẹ những nguyên tắc, tập quán, tục lệ, tíu ngưỡng của chế độ ấy. Họ không nhìn thấy và cũng không thể nhìn thấy chế độ xã hội mới đang sinh thành, những lực lượng nào sẽ tổ chức chế độ mới này và tổ chức thế nào những lực lượng xã hội nào có đủ khả năng giải phóng họ khỏi những cảnh đau khổ đầy rẫy ; sự đau khổ này càng thống thiết đặc biệt ở những thời kỳ biến đổi kịch liệt... » (1)

Đó là nhận xét của Lênin về tình trạng ý thức của quần chúng nước Nga ở thời đại Léon Tolstoi (cuối thế kỷ

(1) — Lênin : *Articles sur Tolstoi*, trang 35-36. — Moscou 1951.

XIX), lúc tư bản chủ nghĩa trong xã hội Nga đã phát triển và giai cấp vô sản cũng đã xuất hiện.

Hướng hồ ở nước ta, cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX (thời đại Nguyễn Du) chính quyền phong kiến còn tương đối đủ sức kìm hãm và đàn áp các lực lượng thương nghiệp, thủ công nghiệp và nông dân, giai cấp tư sản chưa thành hình, giai cấp vô sản chưa nảy nở thì tình trạng ý thức của quần chúng thế tất còn phải lạc hậu nhiều hơn nữa. Cho nên, những con người chống phong kiến trong Truyện Kiều — cũng như trong xã hội thời Nguyễn Du — còn bị vướng vào lưới ý thức hệ thống trị, không thể nào tránh được. Con mắt hiện thực sâu sắc của Nguyễn Du không thể không nhìn thấy tình trạng ấy. Và ngòi bút Nguyễn Du cũng không thể không phản ánh mâu thuẫn có thực đó trong tâm hồn các nhân vật chống phong kiến.

Điều cần chú ý, ở đây, là tìm đúng thái độ của Nguyễn Du khi phản ánh hiện thực. Đừng thấy các nhân vật có những lời nói và hành động trung hiếu tiết nghĩa mà đã vội cho là Nguyễn Du tán dương các giáo điều phong kiến. *Những con người chưa dứt khoát ấy là của cuộc đời hiện thực trong thời đại Nguyễn Du.* Điều quan trọng là xét xem Nguyễn Du, khi sáng tạo lịch sử vận mạng các nhân vật, đã có thái độ thế nào đối với tình trạng tư tưởng chưa dứt khoát đó.

Nguyễn Du đã đứng ở quan điểm nào mà mô tả những tâm hồn mâu thuẫn? Theo ý tôi, *thì sĩ đã đứng ở quan điểm nhân đạo chủ nghĩa để bình giá sự sinh hoạt.* Nguyễn Du đã đặt ra câu hỏi: những điều *trung, hiếu, tiết, nghĩa* mà các nhân vật thực hiện trong đời sống của họ có đem lại hạnh phúc cho họ không? hay làm họ đau khổ? có giúp họ phát triển tài năng tinh cảm không? hay cản trở sự phát triển ấy?

Và Nguyễn Du đã trả lời câu hỏi đó, bằng cách làm nổi bật lên những kết quả tai hại của trung hiếu tiết nghĩa đối với các nhân vật. *Thì sĩ đã chứng minh rằng: trong một xã hội phong kiến đồi bại cực độ, con người đi tìm hạnh phúc và tự do mà còn lọt chân vào mạng lưới của luân lý thống trị thì chỉ đau khổ, thất bại ê chề.*

Thi sĩ chứng minh bằng những kinh nghiệm thực tiễn của các nhân vật.

1 — Thúy Kiều đã yêu Kim Trọng, đính hôn với Kim Trọng bất chấp cả lễ giáo, bất chấp cả quyền định đoạt của cha mẹ. Nhưng Thúy Kiều lại vướng vào tư tưởng « bổ kinh » : « đạo tòng phu lấy chữ Trinh làm đầu » nên đã không cùng Kim Trọng yêu nhau quá cái mức mà lễ nghĩa phong kiến đã ấn định : « đừng điều nguyệt nọ hoa kia, ngoài ra ai có tiếc gì đến ai ». Kim Trọng, mặc dầu « sóng tình dường đã siêu siêu, xem trong âu yếm có chiều lả lơi » khi nghe Kiều giảng đạo lý cũng đồng tình với người yêu lui bước trên con đường ân ái :

Thấy lời đoan chính dễ nghe

Chàng càng thêm nề thêm vì mười phân

Kết quả của tư tưởng « bổ kinh » ấy ra sao ? Xã hội phong kiến đã tấn công ác liệt vào cuộc tình duyên đầy hứa hẹn của đôi lứa thanh niên chưa kịp hưởng hạnh phúc, làm cho họ phải chia lìa nhau, không còn hy vọng nối lại nguyên vẹn mối tơ đã đứt. Xã hội phong kiến đã truy lạc đến cái độ mà con người thực hiện luân lý của nó chỉ còn gặp toàn đau khổ nhục nhã. Kiều đã thực hiện Trinh. Kiều lại thực hiện Hiếu. Kết quả : Kiều lọt vào tay Mã giám sinh và đã hối hận vô cùng về cái « triết lý bổ kinh » của mình :

Ngập ngừng then lục e hồng

Nghĩ lòng lại xót xa lòng đòi phen

Phẩm tiên rơi đến tay hèn

Hoài công nặng giữ mưa gìn với ai

Biết thân đến bước lạc loài

Nhị đào thà bẻ cho người tình chung

Vì ai ngăn đón gió đông

Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi

Trùng phùng dù họa có khi

Thân này thôi có còn gì mà mong !

Kim Trọng, khi « nửa năm ở đất Liêu dương lại nhà », biết được tin Kiều bán mình, cũng rất hối hận vì đã xa Kiều để lo việc thúc phụ từ đường :

*Rằng : tôi trót quá chán ra
Đề cho đến nỗi trối hoa dạt bèo...*

Nhìn đến những vật kỷ niệm thân yêu của đêm nào gần bó cùng nhau cắt tóc ăn thề, Kim Trọng « gan càng tức tối, ruột càng xót xa » :

*Thân thờ lúc tỉnh lúc mê
Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao...*

Xã hội phong kiến đời bại đã thừa cơ lúc những con người tài tình vướng vào luân lý của nó (trinh, hiếu) đập tan một hạnh phúc lứa đôi định xây dựng ngoài uy pháp chuyên chế của trật tự phụ quyền. Trong nanh vuốt sắc nhọn của nó, *trinh* và *hiếu* đã biến *tài* và *trình* thành một nguồn đau thương sỉ nhục — cũng chỉ bởi con người (đã một lần chống nó) không đủ gan dạ đẩy cuộc đời mình đến mức yêu cầu tối đa của tài, tình.

2 -- *Lần thứ hai* con người đau háng luân lý phong kiến cũng đưa đến đau khổ, sỉ nhục ; đó là lần Thúy Kiều cam phận làm lẽ Thúc Sinh. Kiều cũng vẫn biết cảnh gia đình đa thê thường mất hạnh phúc và sự khổ nhục sẽ về phần người vợ lẽ :

*Như chàng có vững tay co
Mười phần cũng đắp điểm cho một vài
Thế trong dầu lớn hơn ngoài
Trước hàm sư tử gửi người dăng la
Cúi đầu luồn xuống mái nhà
Giấm chua lại tội bằng ba lửa nòng*

Nhưng Kiều vẫn còn hy vọng :

*Nàng rằng : non nước xa khơi
Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm*
và nhận trước lấy sự thiệt thòi :

*Dầu khi sóng gió bất bình
Lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi.*

Kết quả của thái độ thỏa hiệp ấy ra sao ? Trong một xã hội mà mẹ thượng thư bộ lại (mẹ Hoạn Thư) được quyền muốn đánh đập tra tấn ai đã « bán mình » cho nó cũng không có pháp luật nào can thiệp, mà con gái mẹ

được quyền thuê lũ còn đồ tự do đi đốt nhà bắt cóc người một cách vô tội vạ, mà lũ còn đồ chuyên nghiệp lúc nào cũng sẵn sàng đi hành hung để kiếm sống, mà trong gia đình đại quý tộc lũ người tội tở vi bép xép việc của chủ đến bị vả miệng, bẻ răng rất tàn nhẫn không ai che chở ; trong một xã hội phong kiến vô nhân đạo như thế, Thúy Kiều hy vọng giải quyết đời mình bằng thái độ « cam bẽ tiểu tình » là mua trước lấy sự đầy đọa, khổ nhục. Quả vậy, Kiều đã chui đầu vào địa ngục Hoạn gia (hay đầu địa ngục ở miền nhân gian) để chịu đựng đủ mọi cảnh *đau đớn* (bị mẹ Hoạn thư sỉ vả và đánh ba mươi trúc côn, làm hoa nó « dãi dầu tóc rối, da chì quấn bao », bị Hoạn thư bắt mời rượu và đánh đàn cho nó và Thúc Sinh thưởng thức...), *lo sợ hãi hùng* (lỡ làng chút phận thuyền quyên, bẽ sâu sóng cả có tuyền được vay ?), *lạnh lùng bi thảm* (Người vào chung gối loan phòng, rạc ra tựa bóng đèn giông canh dài... Một mình âm ỉ đêm chầy, đĩa dầu vơi nước mắt đầy năm canh) Đến khi Hoạn Thư bắt gặp quả tang Thúc Sinh than thở với Kiều ở Quan âm các (bề ngoài thon thót nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao) thì người thiếu nữ tài tình ấy mới cảm thấy tận độ nỗi nguy hiểm của cuộc đời « kè lưng hùm sói, gửi thân tôi đòi » trong nhà quý tộc họ Hoạn (nghĩ càng thêm nỗi sồn gan rụng rời...) Lúc ấy, Kiều mới nhận định thắm thía bằng kinh nghiệm rằng : *giấm chua* (thủ đoạn ghen, tuông của vợ cả) lại tội bằng ba *lửa nồng* (đời sống thanh lâu) và lâu dài trắng lẹ của tên « thiên quan chủng tể » quả là « miệng hùm, nọc rắn ».

Trong cái thế giới miệng hùm nọc rắn ấy, con người tài tình đã chống nó mà lại phục tùng luật lệ của nó chui đầu vào đấy thì chỉ gặp toàn nhục nhã, đau đớn, nguy hiểm. Đó là một bài học kinh nghiệm nữa mà Nguyễn Du rút ra trong sinh hoạt của nhân vật.

3 — *Lần thứ ba* con người đầu hàng luân lý phong kiến bị thất bại nặng nề : đó là trường hợp Từ Hải nghe Thúy Kiều lùi bước trên đường chiến đấu. Chùn chân trước một cuộc sống tuy oanh liệt nhưng có tính cách phiêu liêu (theo con mắt Thúy Kiều... « chiếc bách giữa dòng, e dè sóng gió, hãi hùng cỏ hoa »), Kiều đã quay trở lại tâm lý cầu an :

*Nghĩ mình mất nước cánh bèo
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân
Bằng nay chịu tiếng vương thần
Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì
Cống tư vẹn cả hai bề
Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương
Cũng ngôi mệnh phụ đường đường
Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha*

Chiến đấu chống phong kiến mà lại sợ gian khổ, khao khát ngôi mệnh phụ, thêm thường hạnh phúc công hầu thì tất nhiên phải lọt vào mạng lưới của giáo lý quân thần. Đã lọt vào đó thì tất nhiên phải cho rằng khởi nghĩa chống lại nó là trái luân thường đạo nghĩa :

*Rằng : Ôn thánh để đời dào
Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu
Bình thành công đức bấy lâu
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao
Ngẫm từ gậy việc binh đao
Đống xương vô định đã cao bằng đầu
Làm chi để tiếng về sau
Ngàn năm ai có khen đầu Hoàng sào
Sao bằng lộc trọng quyền cao
Công danh ai dứt lối nào cho qua*

Phản ứng của Từ Hải khi nghe Hồ tôn Hiến dụ hàng khác hẳn Thúy Kiều :

*Một tay gậy dựng cơ đồ
Bấy lâu bề Sở sông Ngô tung hoành
Bó thân về với Triều đình
Hàng thần lơ láo, phận mình ra đầu
Áo xiêm buộc trói lấy nhau
Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi ?
Sao bằng riêng một biển thù
Sức này đã dễ làm gì được nhau
Chọc trời khuấy nước mặc dầu
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?*

Tại sao một người có chí khí độc lập cực đoan như vậy lại nghe Thúy Kiều mà chịu giải binh cởi giáp hàng Hồ Tôn

Hiển ? Phải chăng vì hiếu sắc si tình nên mắc kẻ mỹ nhân của kẻ thù ? Phải chăng vì thiếu cảnh giác ? Phải chăng vì đã chồn chân mỗi gổ trên đường chọc trời khuấy nước ?

Không phải. Từ Hải « thể công đòi ra thể hàng » là vì chí ngang tàng của Từ, khí phách tung hoành của Từ vẫn vương vít trong ý thức hệ phong kiến. Tâm lý Từ Hải có nhiều điểm đối kháng với ý thức hệ này nhưng vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phong kiến. Phân tích nhân vật qua sự mô tả của Nguyễn Du, ta thấy những yếu tố ấy còn khá nặng trong tư tưởng Từ Hải. Thoạt mới gặp Kiều, nghe Kiều chúc mình sẽ thành công trên đường mưu bá đồ vương (Tấn dương được thấy mây rồng có phen), Từ đã « vừa ý, gạt đầu, cười rằng tri kỷ trước sau mấy người, khen cho con mắt tinh đời, anh hùng đoán giữa trần ai mới già ! Một lời đã biết đến ta, muôn chung nghìn tú cũng là có nhau ». Xem vậy, chí anh hùng của Từ cũng không ngoài cái mục đích Tấn dương, không ngoài cái hạnh phúc « muôn hột thóc, nghìn cỗ xe ». *Lý tưởng về sự nghiệp của Từ cũng vẫn chỉ là công danh phong kiến.* Sau khi chuộc Kiều ra khỏi thanh lâu, Từ tạm gác chí tung hoành nửa năm trời, sống hưởng lạc bên người tri kỷ :

Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn

Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên

Lại khi đèn ân trả oán, lúc Kiều thanh toán hết nợ nần của cuộc đời luân lạc, ngổ lời cảm tạ người đã rửa hờn cho mình, Từ ngậm ngùi bảo nàng :

Xót nàng còn chút song thân

Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa

Sao cho muôn dặm một nhà

Cho người thấy mặt là ta cam lòng

Đó là những yếu tố tư tưởng phong kiến còn nặng trĩu trong tâm hồn Từ Hải. Đó chính là những nhược điểm của Từ mà sau đây Kiều sẽ lợi dụng dễ dàng để kéo Từ vào con đường « chịu tiếng vương thần ». Kiều khao khát cảnh gia đình đoàn tụ (dần dà rồi sẽ liệu về cố hương...), Kiều ao ước « nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha », Kiều mơ màng cảnh giàu sang quý tộc (bệnh thành dường cái thanh vân hẹp gì), Kiều kết luận :

*Chi bằng lộc trọng quyền cao
Công danh ai dứt lối nào cho qua*

là đánh trúng vào chỗ yếu nhất của tâm lý Từ Hải. Từ vùng vẫy sông Ngô bề Sở là đề cho « rõ mặt phi thường », đề được « muôn chung nghìn tử ». Nay triều đình đã phải thừa nhận cái tài kinh thiên động địa của Từ (Hồ Tôn Hiến cũng « biết Từ là đấng anh hùng ») cử người đại diện ra thương lượng với Từ, hứa giành cho Từ một ghế ngồi xứng đáng trong hàng ngũ oai quyền phú quý, lại thêm « lời nói mận mà » của người vợ tri kỷ thiên hương quốc sắc (Từ vốn là một kẻ đa tình) gọi sáu trong trí óc Từ cái xu hướng hưởng lạc cố hữu : làm sao mà Từ không ngã lòng cho được !

Từ đã hàng triều đình, đã bị lừa và đã chết dưới lưỡi dao bĩ ổi của Hồ Tôn Hiến. Cái chết uất khí của người anh hùng sa cơ đã làm khiếp đảm bọn quan quân đặc chí :

*Trơ như đá, vũng như đồng
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời*
Cho đến khi Kiều khóc than thảm thiết :

*Khóc rằng : tri dũng có thừa
Bởi nghe lời thiếp, đến cơ hội này...*

Từ mới ngã xuống bên nàng. Hai tâm hồn hồn oán quyền lấy nhau trong một dòng lệ vẫn máu (lạ thay ! *oan khí tương triền*, nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra).

Bởi nghe lời thiếp ! Không ! Từ Hải thất bại đau đớn không phải « bởi nghe lời thiếp » Từ thất bại đau đớn vì đã nghe theo, qua « lời thiếp », tiếng gọi quyến rũ của công danh phong kiến, của tình cầu an hưởng lạc, của lòng tự ái được môn trón, của chữ hiếu tầm thường, của một thứ từ thiện chủ nghĩa tửn mỗn (đồng xương vô định đã cao bằng đầu..) — tóm lại, của những yếu tố ý thức phong kiến còn sót lại đậm đà trong bản thân Từ. Từ đã chết vì không thấy được rằng : chế độ phong kiến mục nát đã đời bại đến mức không thể nào tha thứ được trong lòng nó sự có mặt của tài năng của nhân phẩm. Trong một chế độ như thế, tài tình mà thỏa hiệp với nó thì chỉ bị tiêu diệt thảm khốc.

Thúy Kiều do kinh nghiệm bản thân đã thấy được điều đó :

*Ngờ là phu quý phụ vinh
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương*

Tất cả sự hối hận, sự căm hờn, sự đau đớn của Thúy Kiều, tất cả sự rùng mình kinh tởm của một người đã nhìn rõ cái chất độc ác, hèn hạ, lừa đảo, của bọn thống trị, tất cả oán hờn phẫn uất của quân tướng khởi nghĩa bị lũ quan và lính của Hồ Tôn Hiến « truy sát đuổi dài » bỏ mạng trong « hào lũy tan hoang »... tất cả đã nhập vào tiếng đàn thê thảm của nàng Kiều :

*Một cung gió tử mưa sầu
Bốn dây giở máu năm đầu ngón tay
Ve ngâm, vợ nót nào tày
Lọt tai, Hồ cũng nhấn mày, roi chầu
Hỏi rằng : này khúc ở đâu
Nghe ra muốn oán nghìn sầu lắm thay !*

Tiếng đàn Thúy Kiều, giữa tiệc mừng thắng trận của Hồ Tôn Hiến, văng lên như một lời nguyện rửa, một lời thống mạ, vạch trần tội ác của lũ quý tộc thống trị bất nhân phi nghĩa, tổ giặc một chế độ xã hội đè nén con người, tiêu diệt tài năng, phá hoại hạnh phúc của cả những người đã từng phục nó.

Từ Hải chết ; Kiều đắm đầu xuống Tiền đường đó là kết quả của thái độ chống phong kiến nửa vờ của hai nhân vật tài tình ấy. Đó là kết quả của sự thực hành trung hiếu phong kiến ở một thời kỳ lịch sử mà trung hiếu chỉ còn là cái bấy giai cấp thống trị căng ra để tiêu diệt tài tình. Nguyễn Du đã ghi lại bài học kinh nghiệm xương máu ấy qua vận mạng của nhân vật.



Đến đây có thể kết luận : Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã phản ánh rất sâu sắc cuộc vật lộn giữa chế độ phong kiến và những con người chống lại nó. Nguyễn Du đã nhiệt tình đề cao ý chí chiến đấu của con người chống phong kiến đòi tự do phát triển tài năng và tình cảm. Nguyễn Du, trong đại bộ phận tác phẩm, đã tán dương tinh thần bất khuất của

con người dù có yếu thế mà nhất thời bị thua xã hội phong kiến nhưng vẫn luôn miệng nguyền rủa và tố cáo. Nguyễn Du đã chứng minh rằng hạnh phúc con người trong chế độ phong kiến chỉ tìm thấy được trên con đường thể hiện tài và tình trong hành động tự giải phóng. Nguyễn Du đã say sưa ca tụng những hành động của con người tài tình thẳng trặt tự phong kiến nhiều keo cấn bản ; Nguyễn Du đã làm nổi bật lên một kinh nghiệm đấu tranh rất quý báu : ở thời kỳ rã rời của chế độ phong kiến con người muốn tự giải phóng mà còn vướng mắc vào cạm bẫy của ý thức hệ thống trị thì không tránh thoát được sự thất bại đau đớn, sự sỉ nhục thảm hại.

Đó là yếu tố tích cực, chiến đấu trong tinh thần chống phong kiến của Truyện Kiều. Giá trị căn bản của Truyện Kiều là một giá trị phản phong sâu sắc xuất phát ở một nhân đạo chủ nghĩa chân chính.

Thực ra, Nguyễn Du chỉ chống chế độ phong kiến ở đương thời. Nhưng vì đứng trên lập trường của nhân đạo chủ nghĩa (giải phóng con người, mưu hạnh phúc cho con người) nên Nguyễn Du đã tiến đến chỗ chống lại chế độ phong kiến trong căn bản, và do đó chống lại mọi chế độ xã hội bóc lột đàn áp con người.

Chế độ phong kiến nói chung, ngay cả ở thời thịnh trị của nó, cũng vẫn xây dựng trên sự bóc lột và đè nén con người. Nó vẫn lấy phụ quyền áp bức đũa con, lấy quân quyền áp bức nhân dân, lấy thần quyền áp bức con người. Nó vẫn dung túng trong thực tế sự bóc lột độc ác của bè lũ thống trị. Nó vẫn khinh miệt và đẩy ải người đàn bà, củng cố gia đình đa thê, duy trì chế độ mãi dâm vô nhân đạo. Nó vẫn tiêu diệt tự do luyện ái, tự do kết hôn, tự do tư tưởng. Nó vẫn nô lệ hóa tài năng và tình cảm, không thừa nhận quyền của cá nhân.

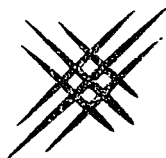
Nguyễn Du, trong Truyện Kiều, đã chống lại tất cả những điều bất công phi lý ấy. Nguyễn Du công kích bọn tham quan ô lại, sỉ vả bọn quý tộc độc ác lừa đảo, lên án bọn buôn thịt bán người. Nguyễn Du bênh vực phụ nữ, đề cao tự do luyện ái và đính hôn, đề cao những người khởi nghĩa chống triều đình, tán dương những hành vi kháng nghị

lại phụ quyền, kháng nghị lại pháp luật phong kiến. Nguyễn Du ca tụng ý chí tự do cá nhân, đồng tình với những thái độ chống đối thần quyền, biểu dương tình nhân loại và công lý.

Lý tưởng nhân sinh của Nguyễn Du đối kháng triệt để với chế độ phong kiến trong căn bản. Chủ quan Nguyễn Du là một chủ quan phản phong, nhân đạo, chiến đấu. Tuy nhiên, những yếu tố tiến bộ này, trong chủ quan Nguyễn Du, mới chỉ là những tình cảm, kinh nghiệm thái độ tâm lý, nguyện vọng... xuất phát từ sự tiếp xúc của Nguyễn Du với hiện thực cụ thể của đương thời. Tất cả đều là những hình thái tư tưởng chưa đạt tới tinh cách quan niệm, chưa biến được thành một hệ thống tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa. Trong ý thức Nguyễn Du, vẫn tồn tại những quan niệm phong kiến cổ hủ đã trở thành mâu thuẫn với nhận thức tiến bộ của thi sĩ. (Vấn đề này sẽ bàn kỹ trong một bài sau).

Nhưng mặc dù điều kiện lịch sử của thời đại đã giới hạn thể giới tư tưởng Nguyễn Du như vậy, cái mức phản phong mà Nguyễn Du đạt tới trong Truyện Kiều cũng vẫn là cái mức tiến bộ tột đỉnh không thể vượt quá được ở đương thời. Giá trị lớn lao của Nguyễn Du là ở đó. Giá trị lớn lao của Truyện Kiều cũng là ở đó.

TRƯƠNG TỬU



VẤN ĐỀ DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

Đấu tranh để thực hiện thống nhất dân tộc là vấn đề bức thiết và là nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta ngày nay. Vì thế chúng ta cần phải có nhận thức rõ rệt về dân tộc chúng ta. Cuộc thống nhất của dân tộc Việt-nam là một thực tế lịch sử không ai có thể chối cãi được, nhưng khi xét đến quá trình hình thành của dân tộc và đến quá trình thực hiện của cuộc thống nhất thì có nhiều ý kiến khác nhau. Ví như có ý kiến cho rằng dân tộc Việt-nam đã thành hình vào quãng thế kỷ thứ 18, tức thời Tây-sơn. Lại có ý kiến cho rằng đến thế kỷ 19, tức sau cuộc thắng lợi của nhà Nguyễn, dân tộc Việt-nam mới hình thành. (1) Lại còn ý kiến cho rằng dân tộc Việt-nam đã xuất hiện từ đầu thời kỳ phong kiến tự chủ, nhất là từ đời Lê Long Đĩnh. Ngoài ba ý kiến trên, lại có ý kiến bám sát một phần định nghĩa của Sta-lin nói rằng dân tộc là « một phạm trù lịch sử... của thời kỳ chủ nghĩa tư bản đương lên » mà chủ trương rằng đến thời Pháp thuộc thì dân tộc Việt-nam mới có điều kiện đầy đủ để thành lập. Lại có ý kiến tiến lên một bước nữa mà chủ trương rằng: dân tộc xuất hiện cùng với chủ nghĩa tư bản thì cũng cùng với chủ nghĩa tư bản mà diệt vong, cho nên đến thời mà cách mệnh vô sản đánh đổ chủ nghĩa tư bản thì không cần phải bàn đến vấn

(1) Jean Chesneaux, trong tác phẩm giới thiệu ở sau, thì cho rằng trong thế kỷ 19, bốn yếu tố cấu thành dân tộc của Việt-nam đã có đủ để tương lai kết hợp thành dân tộc Việt-nam, tức cũng cho rằng bấy giờ dân tộc Việt-nam đang hình thành chứ chưa phải là đã thành hẳn.

đề dân tộc nữa. Trong phạm vi bài này, chúng tôi không có ý định thảo luận những chủ trương trên. Chúng tôi chỉ nêu ra để thấy rằng giữa những ý kiến khác nhau về vấn đề dân tộc như thế, chúng ta cần phải xét lại vấn đề kỹ càng để gắng tìm lấy một sự nhận định tương đối thích hợp với những điều kiện cụ thể của lịch sử nước ta.

Khi bàn đến vấn đề dân tộc, chúng ta phải căn cứ theo cái khái niệm dân tộc mà Sta-lin, nhà lý luận vĩ đại về vấn đề dân tộc, đã giới định, cho nên trước hết chúng tôi phải nhắc lại khái niệm ấy. Sau đó, chúng tôi sẽ gắng dựa vào những điều kiện cụ thể của lịch sử Việt-nam, tức bằng cứ vào thực tế lịch sử Việt-nam, để xét xem dân tộc ta đã hình thành và tồn tại thế nào, và cuối cùng sẽ xét đến những khía cạnh chủ yếu của vấn đề dân tộc Việt-nam mà hiện nay chúng ta cần phải chú ý.

KHÁI NIỆM DÂN TỘC

Trong tập *Chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc*, Sta-lin đã cho chúng ta một định nghĩa chân xác và chắc nịch về khái niệm dân tộc rằng : « Dân tộc là một cộng đồng thể người ổn định, hình thành trong lịch sử, có ngôn ngữ chung, địa vực chung, sinh hoạt kinh tế chung, cùng là trạng thái tâm lý chung biểu hiện trong văn hóa chung ». Người lại nói thêm rằng : « Cần phải nhấn mạnh rằng lấy một đặc trưng nào riêng rẽ trong các đặc trưng kể trên cũng không thể làm định nghĩa của dân tộc ; hơn nữa, chỉ một cái trong mấy đặc trưng ấy thiếu đi thì dân tộc cũng không thể thành dân tộc được ».

Định nghĩa ấy đã được xem là một định nghĩa kinh điển về khái niệm dân tộc. Nghiên cứu vấn đề dân tộc Việt-nam, chúng ta tất phải lấy định nghĩa ấy làm căn cứ.

Sau khi nêu lên định nghĩa chung về dân tộc, đến mục « Cuộc vận động dân tộc », Sta-lin nói rằng : « Dân tộc không phải là một phạm trù lịch sử giản đơn, mà là một phạm trù lịch sử của một thời đại nhất định, tức là thời đại đương lên của chủ nghĩa tư bản. Quá trình tiêu diệt của chủ nghĩa

phong kiến và phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời cũng là quá trình hình thành của dân tộc ».

Trong tập *Vấn đề dân tộc với chủ nghĩa Lê-nin*, Sta-lin cũng nói : « Ở thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản, không có mà cũng không thể có dân tộc, vì bấy giờ chưa có thị trường dân tộc, chưa có trung tâm kinh tế dân tộc, chưa có trung tâm văn hóa dân tộc, vì thế mà cũng chưa có những nhân tố tiêu diệt được trạng thái phân tán kinh tế của dân tộc và đem những bộ phận của dân tộc xưa nay vốn cách tuyệt nhau liên kết làm một chỉnh thể dân tộc ». Nhưng Sta-lin lại nói thêm : « Đương nhiên, những yếu tố của dân tộc — ngôn ngữ, địa vực, văn hóa chung v.v... — đều không phải là từ trên trời rớt xuống, mà chính đã được sáng tạo dần dần từ trước thời tư bản chủ nghĩa rồi ». Song những yếu tố ấy bấy giờ chỉ ở trong trạng thái manh nha, nhiều nhất cũng chỉ là những lực lượng tiềm tàng để tương lai gặp những điều kiện thuận lợi nào đó thì có thể hình thành dân tộc. Những lực lượng tiềm tàng ấy, chỉ đến thời đương lên của chủ nghĩa tư bản, là thời kỳ có đủ thị trường dân tộc, có trung tâm kinh tế và trung tâm văn hóa, thì mới biến thành thực tế ». Nhưng ở một đoạn sau, Sta-lin lại nói rõ thêm : « Trên thế giới có nhiều loại dân tộc. Có một số dân tộc thì chỉ mới phát triển ở thời đại đương lên của chủ nghĩa tư bản ; bấy giờ, trong khi giai cấp tư sản đã phá tình trạng cát cứ phong kiến của chế độ phong kiến, thì họ tập hợp dân tộc thành một khối, khiến nó đoàn kết lại. Đó là những dân tộc gọi là dân tộc *cận đại* ». Người lại nói tiếp rằng : « Tập sách nhỏ *Chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc* chính chỉ bàn đến các loại dân tộc tư sản ấy ». Hơn nữa, ở một đoạn sau nữa, Sta-lin lại nói thêm rằng : « Trên thế giới còn có loại dân tộc khác. Đó là dân tộc kiêu mới, tức dân tộc xô viết » và chỉ trích sự sai lầm của những kẻ không thấy có dân tộc khác ngoài các dân tộc tư sản, hay dân tộc *cận đại*.

Chúng ta nên biết rằng Sta-lin nghiên cứu vấn đề dân tộc là theo nhu cầu của thực tế cách mệnh đề ra. Năm 1913, người viết tập *Chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc* là để đã phá tư tưởng của phái Bau-e (Bauer) lẫn lộn khái niệm dân

tộc với các khái niệm bộ lạc và chủng tộc, cho nên người nhấn mạnh về sự hình thành của các dân tộc Âu-châu (Tây Âu và Đông Âu), đặc biệt là dân tộc Nga, tức sự hình thành của những dân tộc *cận đại*. Năm 1929, người viết tập *Vấn đề dân tộc với chủ nghĩa Lê-nin* là đề đả phá tư tưởng của phái Tờ-rốt-kí (Trotsky) cho rằng sau khi chủ nghĩa tư bản đã bị tiêu diệt thì dân tộc cũng không còn nữa, cho nên người đặc biệt nêu lên sự tồn tại của hình thức dân tộc mới là dân tộc xô viết, dân tộc xã hội chủ nghĩa. Do nhu cầu của thực tế cách mệnh đề ra, S'a-lin đã bàn đến hai loại dân tộc như trên ; ngoài ra chúng ta không thấy Sta-lin nêu ra loại dân tộc nào khác nữa.

Trước khi nêu ra những yếu tố cấu thành dân tộc, Sta-lin đã nói rằng : « Dân tộc không phải là một cộng đồng thể chủng tộc (race), cũng không phải là một cộng đồng thể bộ lạc (tribu) ». Người chỉ rõ những dân tộc do nhiều chủng tộc và bộ lạc khác nhau tổ thành.

Trong tập sách *Chủ nghĩa Mác với vấn đề ngôn ngữ học*, Sta-lin lại nói : « Theo với sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản, sự tiêu diệt của tình trạng phân cát phong kiến, sự hình thành của thị trường dân tộc, thì các bộ tộc (nationalité) cũng biến thành dân tộc ».

Theo những đoạn dẫn văn của Sta-lin như trên, chúng ta thấy rõ mấy điểm sau này :

— Dân tộc là một phạm trù lịch sử xuất hiện ở dưới những điều kiện lịch sử đặc biệt, sau các phạm trù chủng tộc, bộ lạc và bộ tộc. Trước khi sống thành dân tộc, người ta đã sống thành bộ lạc và bộ tộc là những cộng đồng thể dựa trên quan hệ chủng tộc.

— Những yếu tố cấu thành dân tộc đã được sáng tạo dần dần, đã được chuẩn bị trong một quá trình phát triển lâu dài từ trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Song đến khi có lực lượng gì, dưới những điều kiện thuận lợi đặc biệt, để tập hợp những yếu tố ấy, thì mới tạo thành dân tộc được. Điều kiện chủ yếu để khiến dân tộc có thể xuất hiện là yếu tố sinh hoạt kinh tế chung, tức là thị trường dân tộc.

— Ở Âu-châu, trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa, trong tình trạng phân cát phong kiến, không thể có thị trường dân tộc, không thể có sinh hoạt kinh tế chung, không thể có văn hóa chung, cho nên cũng chưa có thể có dân tộc được. Những đặc trưng dân tộc, dù gặp điều kiện thuận lợi mà phát triển đến mức nào, thì cũng vẫn nằm trong giới hạn của phạm trù bộ tộc. Phải đến khi chủ nghĩa tư bản tiêu diệt tình trạng phân cát phong kiến mà hình thành thị trường dân tộc thì bộ tộc mới biến thành dân tộc. Những dân tộc hình thành như thế, do giai cấp tư sản làm lực lượng chỉ đạo để tập hợp dân tộc, Sta-lin gọi là những dân tộc tư sản hay *cận đại*.

— Sau khi nêu ra những đặc trưng căn bản của dân tộc nói chung, Sta-lin chỉ bàn đến sự hình thành, theo điều kiện lịch sử cụ thể của Âu-châu, của các dân tộc tư sản và xã hội chủ nghĩa.

Do những nhận xét trên, chúng ta có thể kết luận rằng, nghiên cứu sự hình thành của một dân tộc đặc biệt, nhất là những dân tộc ở Á-châu, như dân tộc Trung-hoa, dân tộc Việt-nam, chúng ta cần phải phối hợp thích đáng những qui luật chung về vấn đề dân tộc Sta-lin đã nêu ra với những điều kiện cụ thể của lịch sử dân tộc mà chúng ta nghiên cứu, chủ yếu là phải xét xem lực lượng nào, dưới điều kiện cụ thể nào, đã tập hợp được những yếu tố dân tộc đã được chuẩn bị để tạo thành dân tộc.

SỰ HÌNH THÀNH CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ÂU VÀ Á

Đại khái, những dân tộc Âu-châu đã xuất hiện ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa, do giai cấp tư sản làm lực lượng chủ đạo để tập hợp dân tộc. Song, như Sta-lin nói, những yếu tố cấu thành « đã được sáng tạo dần dần trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản rồi ». Từ thời cổ đại, nhiều bộ lạc thuộc về các chủng tộc khác nhau, trong khu vực Địa-trung hải, đã thoát khỏi xã hội công xã nguyên thủy mà xây dựng những nhà nước chiếm hữu nô lệ. Nhờ những điều kiện thuận tiện, nhất là sự phát triển của thương mại, những yếu tố ngoài ngữ, địa vực và văn hóa chung bắt đầu phối thai trong khoảng

các bộ lạc liên hiệp để làm cơ sở cho sự hình thành của các dân tộc. Nhưng cuộc chinh phục và cuộc thống trị của Đế quốc La-mã đã phá hoại điều kiện hình thành của các dân tộc : « Không còn có những sai biệt dân tộc tinh nữa, không còn có những dân tộc Gô-loa, Y-be, Li-guya, Nô-rieh nữa... Sự cai trị và pháp chế La-mã đã làm tan rã ở khắp mọi nơi những quan hệ chủng tộc cũ và theo đó đã thủ tiêu cái tàn tích cuối cùng của quyền độc lập địa phương hay dân tộc... Những yếu tố cấu thành dân tộc mới vẫn tồn tại khắp mọi nơi... Nhưng không nơi nào có cái lực lượng có thể tập hợp những yếu tố ấy thành dân tộc mới được » (Ang-ghen, *Nguyên gốc của gia tộc, của tài sản tư hữu và của Nhà nước*). Trải qua thời tan rã của Đế quốc La-mã và suốt thời kỳ phong kiến phân cát ở Âu-châu, cho đến đầu thế kỷ 16, vẫn không có điều kiện thuận tiện cho sự tập hợp dân tộc, cho sự thành lập các dân tộc, song những yếu tố cấu thành — ngôn ngữ, địa vực, văn hóa chung — vẫn dần dần hình thành và phát triển. Mãi đến thời cận đại, khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện, thì những yếu tố ấy mới trưởng thành đến mức độ đầy đủ và được tập hợp để cho dân tộc xuất hiện.

Nhưng quá trình hình thành dân tộc ở Tây-âu và ở Đông-âu lại không hoàn toàn giống nhau. Trong tập *Chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc*, ở chương « Cuộc vận động dân tộc », Stalin nói : « Nhưng mà quá trình hình thành của các dân tộc cũng lại là quá trình biến làm Nhà nước dân tộc độc lập của họ. Dân tộc Anh, dân tộc Pháp cùng các dân tộc khác đồng thời cũng là Nhà nước Anh cùng các Nhà nước khác. Trường hợp của Ái-nhĩ-lan lọt ra ngoài quá trình ấy cũng không thể thay đổi được tình cảnh chung.

« Tình hình Đông Âu thì có chỗ không giống. Trong khi các dân tộc Tây Âu phát triển thành những Nhà nước thì ở Đông Âu lại hình thành một số Nhà nước nhiều dân tộc, tức những Nhà nước do nhiều bộ tộc tổ thành. Đế quốc Áo — Hung và đế quốc Nga là những Nhà nước như thế. Bấy giờ, trong nước Áo thì thành phần phát triển nhất về chính trị là người Đức, cho nên họ ra gánh lấy cái nhiệm vụ tập hợp các bộ tộc trong nước Áo thành một Nhà nước. Bấy giờ ở

Hung thì thành phần thích hợp nhất để tự tổ chức thành Nhà nước là người Ma-gi-a, thành phần trung kiên trong các bộ tộc ở Hung, cho nên chính họ đã đảm đương cuộc thống nhất của Hung. Ở Nga thì mang sức mạnh thống nhất các bộ tộc là người Đại Nga, vì họ có bọn quan liêu quân sự của giai cấp quý tộc có lực lượng lớn mạnh và có tổ chức vững chắc, hình thành trong lịch sử, đứng ra lãnh đạo họ.

« Phương thức hình thành Nhà nước đặc biệt như thế, chỉ có thể phát sinh được ở dưới điều kiện chế độ phong kiến chưa tiêu diệt, ở dưới điều kiện trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản còn yếu, trong khi những bộ tộc bị dồn ép ở mặt sau chưa có thì giờ để tập hợp về mặt kinh tế.

« Nhưng mà chủ nghĩa tư bản cũng đã bắt đầu phát triển ở Đông Âu. Thương nghiệp và giao thông ngày càng phát đạt. Các thành thị lớn kế tục xuất hiện. Các dân tộc đã được tập hợp về mặt kinh tế. Chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào cuộc sống yên lặng của những bộ tộc bị dồn ép ấy khiến họ xung động lên...

« Song những dân tộc bị dồn ép ấy thức tỉnh để yêu cầu một cuộc sống độc lập lại không thể hình thành những Nhà nước dân tộc độc lập được nữa ; họ gặp trên đường phát triển sự đề kháng hết sức mạnh mẽ của những tầng lớp thống trị trong các dân tộc thống trị, từ lâu đã chiếm địa vị lãnh đạo ở trong Nhà nước. Họ đến chậm quá ! »

Trong một tác phẩm khác, *Luận về nhiệm vụ bức thiết của Đảng ở phương diện vấn đề dân tộc*, Stalin lại nói : « Phạm sự hình thành của dân tộc ở những nơi mà về thời gian đại thể là phù hợp với sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền, thì dân tộc tự nhiên khoác lấy cái áo ngoài của Nhà nước, mà phát triển thành Nhà nước dân tộc tự sản. Tại các nước Anh, Pháp, Ý đều như thế. Tại Đông bộ Âu-châu thì lại trái hẳn, sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền thì do nhu yếu tự vệ... mà thực hiện nhanh chóng, sớm hơn sự tiêu diệt của chủ nghĩa phong kiến, nhân thế sự hình thành của dân tộc cũng sớm hơn ».

Xem như thế thì thấy rằng những dân tộc ở Đông Âu không phải chờ thời kỳ phát đạt của chủ nghĩa tư bản mà

hình thành, mà đã hình thành ngay từ khi chủ nghĩa tư bản đương còn yếu ớt, chủ nghĩa phong kiến chưa bị thủ tiêu. Sở dĩ như thế, chủ yếu là bởi sự tập hợp dân tộc, sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền không phải chờ đến thời kỳ phát đạt của chủ nghĩa tư bản mới do giai cấp tư sản thực hiện, mà ngay từ khi chủ nghĩa phong kiến chưa bị thủ tiêu, giai cấp quý tộc phong kiến, hay thành phần lãnh đạo của nó là tầng lớp quan liêu quân sự, đã thực hiện được sự tập hợp dân tộc ở dưới sự thúc đẩy của nhu yếu tự vệ. Song vì dân tộc hình thành sớm cho nên trong những Nhà nước nhiều dân tộc ấy còn tồn tại tình trạng áp bách dân tộc, chứ không như trong những Nhà nước dân tộc, sự hình thành của dân tộc « buổi đầu là nhờ vào lực lượng của bản thân dân tộc. cho nên nói chung thì không có sự áp bách dân tộc » (Sta-in)

So với Tây Âu thì sự hình thành của nhiều dân tộc ở Đông phương, ở Á châu, lại còn khác nữa. Ví như Trung-quốc, Nhà nước trung ương tập quyền cũng không chờ đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa, mà đã thực hiện ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến (từ Tần Hán) Những yếu tố dân tộc trưởng thành dần dần đã gặp được những điều kiện thuận lợi để được tập hợp sớm, dưới sự lãnh đạo của tầng lớp quan liêu sĩ đại phu là thành phần thống trị của Hán tộc, Từ Tần Hán trở đi, xã hội Trung-quốc đã có liên hệ kinh tế. mặc dầu những liên hệ ấy không mật thiết như ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa mà chỉ là những liên hệ được dung thứ ở trong khuôn khổ của kinh tế phong kiến, đó cũng là cơ sở kinh tế để cho sự thống nhất chính trị và sự tập hợp dân tộc có thể thực hiện được.

SỰ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

Ở nước ta, cũng nhờ những điều kiện đặc biệt thuận lợi, sự xuất hiện của Nhà nước trung ương tập quyền đi đôi với sự tập hợp dân tộc cũng xảy ra sớm.

Với sự thành lập của nước Âu-lạc, tổ tiên chúng ta đã bắt đầu dần dần thoát ly xã hội công xã nguyên thủy. Những yếu tố cấu thành dân tộc — ngôn ngữ, địa vực, văn hóa

chung — bắt đầu manh nha trong khoảng các bộ lạc, mà các bộ lạc tui đã được tập hợp mà dần dần trở thành bộ tộc. Song sự diệt vong của nước Âu-lạc và cuộc thống trị của các triều đại pàong kiến Trung-quốc trong khoảng hơn nghìn năm đã ngăn trở sự phát triển trưởng thành và sự tập hợp của những yếu tố ấy. Tuy nhiên, mầm mống của tinh thần tự chủ đã nảy nở giữa các bộ lạc được tập hợp thành bộ tộc trong cuộc kháng chiến trường kỳ của người Lạc-việt với quân nhà Tần ở thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, và còn được rèn luyện và phát triển trong cuộc đấu tranh bền bỉ của tổ tiên ta chống ách thống trị ngoại tộc, mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa anh dũng của hai bà Trưng (1) và kết thúc bằng cuộc thành công oanh liệt của Ngô Quyền.

Trải qua cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân, những yếu tố, những đặc trưng của dân tộc đã được hình thành dần dần ngay dưới ách thống trị của ngoại tộc trong thời Bắc thuộc. Cái yếu tố chủng tộc chung — cùng một giống Lạc-

(1) Trong bài *Giới thiệu sách* đăng trong Tập san số 2, tôi không tán thành ý kiến cho rằng hai bà Trưng là đại biểu cho quan hệ sản xuất phong kiến chống với quan hệ sản xuất nô lệ mà bọn thống trị Trung-quốc cố duy trì trong xã hội Lạc-việt. Vì có ý kiến suy diễn rằng như thế tức là xem cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng là phản tiến bộ, tôi cần phải nhắc đến cuộc khởi nghĩa ấy ở đây mà nhấn mạnh rằng tôi không hề chủ trương như thế. Cuộc khởi nghĩa ấy là sự biểu hiện của tinh thần bất khuất của nhân dân đối với ách thống trị ngoại tộc. Sự quật khởi của nhân dân đối với vô luận ách thống trị áp bức nào, đặc biệt là đối với ách ngoại tộc, đều là chính nghĩa, là tiến bộ, là có tính chất cách mệnh, bất quản nhân dân sống trong quan hệ sản xuất nào. Không cần phải cho hai bà là đại biểu cho quan hệ phong kiến mới chứng tỏ được tính chất tiến bộ của cuộc khởi nghĩa. Những cuộc khởi nghĩa gần đây của nông dân ta, dưới sự lãnh đạo của các phần tử thân hào phong kiến như Trương Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, mặc dầu chỉ đại biểu cho quan hệ sản xuất phong kiến chống với cuộc xâm lăng của chủ nghĩa tư bản, cũng là chính nghĩa và tiến bộ. Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân các bộ lạc Da đen ở Phi châu, chống với những cuộc xâm lăng của bọn thực dân Anh Pháp cũng vẫn là chính nghĩa và tiến bộ. Cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng của ta không phải là đại biểu cho quan hệ phong kiến, nhưng đã mở đường cho sự hình thành và phát triển của chế độ phong kiến trong xã hội Lạc-việt.

việt — lại cũng giúp cho những đặc trưng của dân tộc, đặc biệt là yếu tố ngôn ngữ chung mà tiếng « bố cái » là chứng tích còn lại ngày nay, dễ hình thành. Ở trên cơ sở chủng tộc chung và trên cơ sở của tinh thần tự chủ bất khuất đối với ách thống trị của ngoại tộc, sự dung hòa trải qua bao nhiêu thế kỷ của văn hóa Lạc-việt với văn hóa Hán tộc — mà những yếu tố chính là thờ phụng tổ tiên cùng đạo giáo, phật giáo và nho giáo — đã gây cho tổ tiên của ta ở cuối thời Bắc thuộc một tâm lý chung, biểu hiện bằng một nền văn hóa chung, rất khác với văn hóa Lạc-việt xưa, đồng thời cũng khác với văn hóa của Trung-quốc. Yếu tố địa vực chung cũng được điều kiện địa lý đặc biệt của nước ta giúp cho thực hiện dễ dàng. Dưới ách thống trị ngoại tộc, địa vực nước Âu-lạc xưa đã bị chia xẻ làm hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân. Song điều kiện địa lý đặc biệt tạo nên bởi lưu vực sông Hồng-hà liên lạc dằng dịt với lưu vực sông Thái-bình và liên lạc bằng những dòng sông tự nhiên hay nhân tạo với miền đồng bằng Thanh Nghệ, tạo nên một khu vực tự nhiên tương đương với địa vực Âu-lạc cũ. Về mặt kinh tế thì kinh tế nông nghiệp lạc hậu là mối trở ngại cho sự liên lạc kinh tế giữa các địa phương. Song những thuận lợi về địa lý đã giúp cho bọn quan lại đại biểu cho các triều đại phong kiến Trung-quốc đặt được liên lạc thường xuyên do chính quyền tập trung đòi hỏi giữa các châu quận và thủ phủ. Nhân thế, trải qua thời Hán và nhất là thời Đường, dưới sự thống trị tập trung của bọn quan lại Trung-quốc, không thể có những trở ngại bằng pháp chế riêng biệt giữa các khu vực phong kiến phân cát tự cấp tự túc, mà trái lại, sự liên lạc kinh tế giữa các châu quận và thủ phủ cũng được thực hiện một phần nào, trừ ra những buổi loạn ly. Sử cũ chép rằng ngay từ thời mới thuộc Hán, những năm đói kém, người ta thường chở lúa gạo từ Giao-chỉ để cứu Cửu-chân. Cuộc kinh lý của Cao Biền ở cuối thời Đường, phục hồi kinh tế, mở mang giao thông, đã có tác dụng quan trọng đối với sự liên lạc kinh tế.

Sau cuộc giải phóng ở đầu thế kỷ thứ 10, những yếu tố kể trên lại gặp điều kiện thuận tiện hơn để phát triển, nhất là sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên cuộc loạn Thập nhị sứ

quân đê củng cố thêm nền móng trung ương tập quyền. Trải qua các triều đại Đinh Lê, nhất là Lý Trần, trong quá trình chế độ phong kiến chuyển từ phân quyền sang tập quyền, cương giới đã được ổn định ở phía Bắc và phía Tây và đã phát triển vào phía Nam đến núi Ái-vân; ngôn ngữ đã được ổn định với sự xuất hiện của chữ nôm; văn hóa đã được thống nhất hơn với sự phát triển của Phật giáo và Nho giáo. Liên hệ kinh tế cũng phát triển thành chặt chẽ hơn, nhất là đến thời Trần mạt, sau cuộc suy tàn của chế độ đại điền trang và cuộc hưng thịnh của tầng lớp địa chủ bình dân. Sự kinh dinh những miền đất mới mở trong khoảng giữa Hoành-sơn và Ái-vân, trải thời Lý Trần đã tạo nên điều kiện thống nhất về mọi mặt giữa miền địa bàn căn bản là miền Bắc và miền mới mở ấy.

Trải qua một cuộc ngoại xâm trong gần hai chục năm, tầng lớp địa chủ bình dân đã trưởng thành ở thời Trần mạt, đã đứng ra đảm nhiệm sứ mệnh tập hợp dân tộc để chống ngoại xâm. Nếu trong suốt thời Bắc thuộc và các triều đại Đinh Lê Lý Trần, yêu cầu giải phóng và nhu yếu tự vệ đã giúp cho những yếu tố dân tộc phát triển nhanh, thì bây giờ nhu yếu tự vệ lại khiến những yếu tố ấy được tập hợp sớm — trước khi có mầm mống của chủ nghĩa tư bản nữa kia. Chính như Sta-lin nói về các dân tộc Đông Âu, « sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền đã được thực hiện mau chóng », do đó sự tập hợp dân tộc đã thực hiện sớm hơn sự tiêu diệt của chủ nghĩa phong kiến và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản,

Tóm lại, so với Âu châu, ở nước ta, những yếu tố ngôn ngữ, địa vực và văn hóa chung cũng đã được sáng tạo dần dần ở trạng thái mạnh nha, trong khuôn khổ của chế độ phong kiến đương hình thành ở thời Bắc thuộc và đương phát triển ở thời Đinh Lê Lý Trần. Những liên lạc kinh tế trong khuôn khổ của chế độ phong kiến đã thực hiện một phần nào ở trạng thái mạnh nha. Tuy nó chưa có thể tạo nên thị trường dân tộc làm cơ sở kinh tế cho sự hình thành dân tộc, những cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân đã tạo thêm điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển của các yếu tố ấy

và cuối cùng cho sự tập hợp những yếu tố ấy thành dân tộc. Ở Tây Âu thì lịch trình xây dựng của các dân tộc — dân tộc tư sản hay cận đại — đi đôi với lịch trình xây dựng của các Nhà nước tư sản. Ở nước ta thì lịch trình xây dựng của dân tộc lại đi đôi với lịch trình xây dựng của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền.

Ở Tây Âu, những yếu tố dân tộc được xây dựng trong thời kỳ phong kiến, phải chờ đến sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản thì mới được tập hợp thành dân tộc dưới hình thức Nhà nước dân tộc trung ương tập quyền. Ở nước ta thì những yếu tố dân tộc trưởng thành dần dần dưới chế độ phong kiến chưa gặp được cơ sở kinh tế đầy đủ như chủ nghĩa tư bản, nhưng nhờ yếu tố chính trị là nhu yếu tự vệ mà trên cơ sở kinh tế tuy nhiên chưa hoàn toàn đầy đủ, sự tập hợp dân tộc và sự thành lập Nhà nước trung ương tập quyền đã có thể thực hiện mau chóng hơn.

Đến đây chúng ta có thể tóm lại mà nói rằng với sự thành công của sự nghiệp giải phóng ở đầu thế kỷ thứ 10, dân tộc Việt-nam đã gặp được điều kiện thuận tiện để hình thành mau chóng, và trải qua cuộc kháng chiến thắng lợi với quân nhà Minh ở đầu thế kỷ 15, dân tộc Việt-nam đã trưởng thành.

Chúng ta đã thấy dân tộc chúng ta đã được tạo thành ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Nhưng điều chúng ta cần phải nhấn mạnh là, sự phát triển của những yếu tố dân tộc căn bản là mâu thuẫn với chế độ phong kiến, cho nên phải đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát đạt, các trở ngại phong kiến đã bị thủ tiêu, thì dân tộc mới phát triển hoàn toàn được. Do đó, tuy trong trường hợp đặc biệt, dân tộc có thể hình thành trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, nhất là trong giai đoạn suy tàn của nó, dưới chế độ phong kiến, sự phát triển của dân tộc cũng gặp nhiều hạn chế. Một mặt, liên lạc kinh tế đã có, nhưng không thể chặt chẽ như ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa, cho nên cuộc thống nhất chính trị tất không thể thực hiện được hoàn toàn. Một mặt, ở trên cơ sở Nhà nước của dân tộc đa số áp bức các bộ lạc thiểu số, sự thống nhất dân tộc ở dưới Nhà nước trung ương tập quyền cũng

không thể thực hiện được hoàn toàn. Bởi thế, trong thời kỳ phong kiến, vẫn thường xảy ra những cuộc nổi dậy của các thế lực phong kiến địa phương và của các bộ lạc thiểu số, thỉnh thoảng đe dọa cuộc thống nhất.

Chúng ta cũng đã thấy vai trò của giai cấp thống trị phong kiến trong sự nghiệp tập hợp và thống nhất dân tộc ở nước ta. Nhưng chúng ta lại cần phải nhấn mạnh một điều là, vai trò của giai cấp thống trị phong kiến chỉ tích cực ở những trường hợp mà quyền lợi giai cấp của họ thống nhất với quyền lợi của nhân dân và đại nghĩa của dân tộc, tức trong những cuộc đấu tranh giải phóng suốt thời Bắc thuộc, trong sự nghiệp giải phóng, sự nghiệp chống ngoại xâm và sự nghiệp xây dựng thống nhất của Ngô Quyền, của Lê Hoàn, của Lý Nhân tôn, của Trần Nhân tôn, của Lê Thái tổ v. v... Ngoài những trường hợp ấy ra thì giai cấp phong kiến chỉ phát triển cái tác dụng bản chất của nó là áp bức dân tộc và phá hoại thống nhất. Cái lực lượng căn bản, thường xuyên để tập hợp và thống nhất dân tộc là nhân dân lao động (1), đạo quân chủ lực của tất cả những cuộc vận động giải phóng và chiến tranh chống ngoại xâm, đồng thời cũng là nhân tố căn bản trong cuộc dung hòa văn hóa và trao đổi kinh tế để thực hiện thống nhất.

Một điểm cuối cùng cần nhấn mạnh là, dân tộc là một phạm trù lịch sử phát triển không ngừng. Dân tộc Việt-nam đã trưởng thành ở đầu thế kỷ 15, với một ngôn ngữ chung, một địa vực chung, một văn hóa chung, một sinh hoạt

(1) Tôi xin nhắc thêm rằng cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong quá trình xây dựng dân tộc, đối tượng đấu tranh là các triều đại phong kiến Trung-quốc, luôn luôn có nhờ ảnh hưởng của nhân dân Trung-quốc đấu tranh không ngớt với bọn phong kiến thống trị nước họ. Ảnh hưởng ấy có khi là trực tiếp, có khi là gián tiếp, nhưng căn bản, đó là một yếu tố quan trọng cho những cuộc thành công của chúng ta. Trong bài *Giới thiệu sách* ở Tập san số 2, tôi không tán thành ý kiến cho rằng cuộc thắng lợi của Trần Quốc Tuấn chống quân Nguyên và cuộc thắng lợi của Nguyễn Huệ chống quân Thanh là nhờ ảnh hưởng của phong trào nông dân Trung-quốc chống nhà Nguyên và chống nhà Thanh. Đề cho người ta đừng suy diễn rằng tôi phủ nhận hẳn tác dụng của những cuộc đấu tranh của nông dân Trung-quốc đối với những

kinh tế chung. Song những yếu tố dân tộc đã hoàn thành và được tập hợp vẫn tiếp tục phát triển. Đặc biệt là địa vực của dân tộc, trải qua hơn ba thế kỷ sau đó, đã mở mang thêm từ Ái-vân (đúng là từ Quảng-ngãi đến Hà-tiên). Trong quá trình phát triển địa vực, dân tộc ta đã dung hóa các thành phần dân tộc láng giềng là Chiêm-thành và Chân-lạp ở trên miền đất mới mở, do đó ngôn ngữ và văn hóa dân tộc lại càng phong phú hơn. Tuy nhiên, do những hạn chế của chế độ phong kiến như chúng ta đã biết, sự phát triển của dân tộc vẫn còn gặp trở ngại nhiều. Từ thế kỷ 16, cuộc thống nhất dân tộc đã bị phá hoại trong thời gian khá lâu. Bấy giờ liên hệ kinh tế không thể tiếp tục phát triển được. Tuy nhiên, tình trạng ấy cũng không phá hoại được sự thống nhất của ngôn ngữ và văn hóa. Khi nhà Tây-sơn đã đánh đổ các lực lượng phong kiến phân cát, tạo điều kiện cho sự khôi phục thống nhất, thì nhà Nguyễn đã thừa hưởng sự nghiệp ấy, trên một cơ sở lãnh thổ rộng rãi hơn trước.

Về các bộ lạc thiểu số ở miền núi phía Bắc và phía Tây, từ người Thổ ở Việt-bắc đến các giống Anh-đô-nê-di ở Tây-nguyên, thì mối quan hệ của họ với thành phần đa số là người Kinh càng ngày càng gần gũi hơn. Tuy bọn thống trị phong kiến luôn luôn tăng cường chính sách áp bức dân tộc đối với họ, khiến thỉnh thoảng vẫn xảy ra những cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc để phản kháng, nhưng một mặt vì chính sách đồng hóa cưỡng bách, một mặt do sự trao đổi kinh tế của nhân dân miền ngược và miền xuôi, sự liên hệ giữa các bộ lạc thiểu số và thành phần dân tộc đa số càng ngày càng chặt chẽ, cho nên đến nửa thế kỷ 19 là khi bắt đầu có biến

cuộc đấu tranh của nhân dân ta, tôi xin nhắc lại rằng tôi chỉ muốn nói ở dưới cái quy luật căn bản và phổ biến nêu ở trên, khi chúng ta nghiên cứu những trường hợp đặc biệt, thì cần phải tìm sự kiện cụ thể để nhận định cụ thể cái tác dụng ấy là thế nào, để xem có tác dụng gần xa thế nào, có tác dụng cụ thể trực tiếp hay không, chứ không nên đi tự cái quy luật chung và chỉ nêu ra những kiện chung để chứng minh quy luật ấy, mà không đề ý đến sự kiện cụ thể. Chúng ta cần đi từ sự kiện cá biệt để chứng minh qui luật chung, chứ không nên chỉ đứng ở qui luật chung mà nhận định sự kiện cá biệt.

chuyển lớn trong lịch sử nước ta thì, cùng với dân tộc đa số miền xuôi, các thành phần bộ lạc thiểu số miền núi đã được tập hợp chặt chẽ dưới sự thống trị của Nhà nước trung ương tập quyền hơn ở các triều đại trước. Dân tộc Kinh ở miền xuôi đã cùng với các thành phần thiểu số gồm thành một khối dân tộc vững mạnh để đối phó với những biến chuyển lớn của lịch sử sắp xảy ra.

TÌNH HÌNH HIỆN TẠI CỦA VẤN ĐỀ DÂN TỘC VIỆT-NAM

Dân tộc Việt-nam đã xuất hiện và trưởng thành ngay trong thời kỳ phong kiến. Nhưng từ thế kỷ 16, 17 sự suy đốn của chế độ phong kiến đã dẫn đến những cuộc xung đột rội bộ của các thế lực phong kiến. Những cuộc xung đột ấy đã phá vỡ nhất thời cuộc thống nhất của dân tộc. Họ Nguyễn là một thế lực phản động nhất bấy giờ đã đắc thắng và chấm dứt cuộc nội tranh. Nhưng họ Nguyễn đã khôi phục thống nhất của dân tộc và của Nhà nước phong kiến trên một cơ sở rất mong manh, với một giai cấp xã hội — giai cấp địa chủ phong kiến — đã hết sinh lực và một chế độ xã hội — chế độ phong kiến — đã cùng đường. Giai cấp phong kiến ở thịnh thời của nó đã từng mang cái sứ mệnh tập hợp và lãnh đạo dân tộc, đến bước suy đồi không còn năng lực và tư cách mang sứ mệnh ấy nữa, cho nên, trước cuộc xâm lăng tàn bạo của thế lực tư bản chủ nghĩa Tây phương — chế độ thực dân Pháp — muốn cứu vãn và duy trì quyền lợi giai cấp của nó, nó chỉ có cách là đầu hàng và bán nước để làm tay sai cho quân giặc chia xẻ và dày xéo dân tộc. Đó là ý nghĩa của cuộc mất nước của chúng ta ở phần cuối thế kỷ 19 trước đây.

Nhưng kể tục truyền thống bất khuất từ xưa, nhân dân ta đã tự động nổi lên khắp nơi để kháng chiến chống xâm lăng, và sau khi thất bại vì sự đầu hàng của giai cấp phong kiến, nhân dân vẫn không ngớt nổi lên để tiếp tục đấu tranh giải phóng dân tộc. Nước mất, nhưng dân tộc vẫn còn và lại càng un đúc tinh thần trong đau khổ và căm hờn và càng

xiết chặt hàng ngũ trong đấu tranh. Cuộc đấu tranh gặp nhiều bước tởa chiết vì thiếu bộ phận lãnh đạo kiên quyết và sáng suốt. Ở giai đoạn thứ nhất, trong giai cấp phong kiến còn sót một ít phần tử tiến bộ, họ đã đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân, nhưng còn liên hệ và phụ thuộc chặt chẽ vào một giai cấp đã tàn, họ không thể không thất bại. Dưới ảnh hưởng của chế độ thực dân, trong xã hội đã dần dần xuất hiện một giai cấp tư sản. Nhưng sống dưới sự bảo hộ và sự trấn áp của chủ nghĩa đế quốc câu kết với thế lực phong kiến phản động mại quốc, trước sau nó không thể trở thành một lực lượng xã hội mạnh mẽ. Nó không thể, như giai cấp tư sản ở Âu châu từ thế kỷ 16, trở thành cái khâu chủ yếu để tập hợp và đoàn kết dân tộc. Sau một vài cuộc đấu tranh rụt rè yếu ớt để yêu cầu một số quyền lợi giai cấp nhỏ mọn, nó đã hoàn toàn đầu hàng để mong nấp bóng chế độ thực dân mà bóc lột nhân dân. Trước sự bất lực của giai cấp tư sản, cái sứ mệnh khôi phục độc lập và thống nhất dân tộc phải do giai cấp công nhân là giai cấp tiến bộ nhất trong giai đoạn lịch sử hiện tại đảm đương. Nhờ sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, một bộ phận tiến bộ của giai cấp tư sản vốn bạc nhược đã phát triển được ít nhiều tính chất tích cực của nó để tham dự vào công cuộc giải phóng và thống nhất dân tộc. Trong khi ấy thì thành phần tư sản mại bản sống nhờ tư bản ngoại quốc lại cùng với giai cấp phong kiến bán nước — đại biểu gian ác và ghê tởm nhất là Ngô Đình Diệm — mà câu kết chặt chẽ với bọn đế quốc xâm lược, làm gián điệp và tay sai cho chúng, dùng mưu mô và thủ đoạn thâm độc để dày xéo chia rẽ dân tộc và nô dịch nhân dân. Nhưng dưới sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân và Đảng tiền phong, nhân dân ta, do cuộc Cách mệnh tháng Tám và cuộc kháng chiến trường kỳ, đã giành được chủ quyền dân tộc và giải phóng được phần nửa lãnh thổ. Nhân dân ta còn phải tiếp tục đấu tranh gian khổ để giải phóng miền Nam và thống nhất Bắc Nam để hoàn thành độc lập dân tộc. Dưới sự lãnh đạo anh minh của Đảng tiền phong, cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân đã thu thắng lợi quyết định đầu tiên, tất sẽ thu được hoàn toàn thắng lợi. Nhưng cái dân tộc Việt-

nam ngày nay do giai cấp công nhân tập hợp và đoàn kết để đấu tranh thực hiện thống nhất và hoàn thành độc lập đó, cố nhiên không phải là một dân tộc ở trong khuôn khổ phong kiến như xưa, trong ấy giai cấp địa chủ phong kiến bóc lột và áp bức nông dân, mà cũng không phải là một dân tộc tư sản như ở Âu châu, trong ấy giai cấp tư sản bóc lột và áp bức công nhân, lại càng không phải là một dân tộc trong ấy vẫn còn áp bức và mâu thuẫn dân tộc. Đây là một dân tộc mà thực chất đã hoàn toàn đổi mới. Chúng ta lại phải lấy lý luận của Sta-lin mà soi sáng cái nội dung cụ thể của khái niệm dân tộc mới này.

Đề bác cái chủ trương của bọn « tả phái » cho rằng cách mệnh vô sản đánh đổ chủ nghĩa tư bản và tiêu diệt dân tộc tư sản, tức là tiêu diệt dân tộc nói chung, Sta-lin nói rằng : « Trên thế giới còn có loại dân tộc khác. Đó là dân tộc kiểu mới, tức dân tộc xô-viết. Những dân tộc ấy phát triển và hình thành sau khi tại nước Nga chủ nghĩa tư bản bị lật đổ, sau khi giai cấp tư sản và chính đảng dân tộc chủ nghĩa bị tiêu diệt, sau khi chế độ xô-viết thành lập, ở trên nền móng của dân tộc kiểu cũ, tức trên nền móng của dân tộc tư sản.

« Giai cấp công nhân cùng chính đảng quốc tế chủ nghĩa nhằm đoàn kết và lãnh đạo những lực lượng dân tộc kiểu mới ấy. Nhằm thành lập khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động ở trong nội bộ của dân tộc để tiêu diệt những tàn tích của chủ nghĩa tư bản và xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ; nhằm tiêu diệt những tàn tích của sự áp bức dân tộc để thực hiện quyền lợi bình đẳng và sự phát triển tự do của các dân tộc và các dân tộc thiểu số ; nhằm tiêu diệt những tàn tích của chủ nghĩa dân tộc mà xác lập tình hữu nghị giữa các dân tộc và xác lập chủ nghĩa quốc tế ; nhằm đấu tranh chống chính sách xâm lược và chiến tranh xâm lược ; nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và kết thành mặt trận thống nhất giữa tất cả các dân tộc bị áp bức và không có quyền lợi bình đẳng — đó là diện mạo tinh thần và diện mạo xã hội chính trị của những dân tộc ấy.

« Dân tộc loại ấy nên gọi là dân tộc xã hội chủ nghĩa ».

Dân tộc Việt-nam chúng ta ngày nay chưa có thể là dân tộc xô-viết hay dân tộc xã hội chủ nghĩa đã đánh đổ hoàn toàn chủ nghĩa tư bản. Nhưng nó cũng đã là cái mầm mống, cái cơ sở đầu tiên của dân tộc xã hội chủ nghĩa. Trong dân tộc chúng ta ngày nay, vẫn còn đấu tranh giai cấp gay gắt, nhất là đối với địa chủ phong kiến và tư sản mại bản, nhưng có điều mới lạ là sự tập hợp dân tộc là do giai cấp công nhân lãnh đạo, cho nên mới có thể thực hiện được sự đại đoàn kết xã hội trên cơ sở Công nông liên minh và sự đại đoàn kết dân tộc xung quanh dân tộc đa số miền xuôi — sự thành lập Khu tự trị Thái-Mèo là một biểu hiện cụ thể của cuộc đại đoàn kết dân tộc — Đại đoàn kết dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là cái đặc trưng nổi bật nhất của giai đoạn phát triển hiện tại của dân tộc. Tình trạng áp bức dân tộc, xung đột và kỳ thị dân tộc không còn nữa. Các dân tộc, đa số cũng như thiểu số, được tập hợp trên cơ sở bình đẳng và phát triển tự do. Đó là tình trạng thích hợp và thuận tiện nhất để cho mỗi dân tộc có thể phát triển tự do mà góp phần vào sự nghiệp xây dựng hòa bình và văn hóa của nhân loại.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng dân tộc Việt-nam đã được hình thành rất sớm, ngay từ buổi chế độ phong kiến còn thịnh. Mặc dầu có những điều hạn chế, dân tộc Việt-nam đã lớn mạnh dưới chế độ phong kiến và đã hết sức đấu tranh để bảo toàn tự chủ. Nhưng cuối cùng, giai cấp phong kiến suy tàn đã bán nước để cho thế lực ngoại xâm dày xéo dân tộc. Giai cấp tư sản mới nảy nở trong thời hiện đại không đủ sức lãnh đạo dân tộc để đấu tranh giải phóng. Giai cấp công nhân đã ra đảm đương vai trò tập hợp và lãnh đạo dân tộc để khôi phục thống nhất và độc lập dân tộc và thúc đẩy sự phát triển của dân tộc lên một giai đoạn mới. Có thể nói rằng trải qua quá trình hình thành tích cực trong khoảng mấy thế kỷ 10—14, đến thế kỷ 15, dân tộc Việt-nam đã trưởng thành và kế tục phát triển. Đến ngày nay, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nó mới có điều kiện để trở thành một dân tộc với ý nghĩa hoàn toàn của nó.

ĐÀO DUY ANH

Trường Đại học Quốc lập Mạc-tư-khoa trên dãy đồi Lê-nin

Bài này do Ông Phó Giám đốc Trường Đại học Mạc-tư-khoa, Lô-mô-nô-xốp, đáp lại yêu cầu của Hồ Chủ tịch, đã viết ra ngày 14-9-1955, giới thiệu nhà Trường cho nhân dân Việt-nam.

Trong bản dịch, chỉ có thêm những tiêu mục đề trình bày từng đoạn cho nổi bật lên.

Trong thời gian lưu trú tại Liên xô, đồng chí Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa có tới thăm trường Đại học Quốc lập Mạc-tư-khoa, Lô-mô-nô-xốp. Các giáo sư và sinh viên của Trường đã tổ chức đón tiếp đồng chí nồng nhiệt, tận đáy lòng. Trong lúc thăm các trụ sở mới của Trường, đồng chí đã yêu cầu chúng tôi viết một bài về trường Đại học Mạc-tư-khoa để giới thiệu cho nhân dân nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa được biết hoàn cảnh giảng dạy và học tập ở nơi đây. Chúng tôi vui lòng đáp lại yêu cầu của đồng chí Hồ Chí Minh.

Hoàn cảnh kiến lập nên trường Đại học Mạc-tư-khoa

Trường Đại học Mạc-tư-khoa đứng vào hạng các trường đại học Nga xưa nhất. Trường đã được lập ra cách đây 200 năm, ngày 12 (tức 23 theo công lịch) -1-1755, và cũng năm đó đã khai giảng ngày 26-4 (tức 7-5), ở trung tâm châu thành Mạc-tư-khoa, tại Hồng trường. Vốn xưa là tòa nhà Trung ương được phòng được đặc biệt sửa sang lại thành trường Đại học.

Nhà Trường được kiến lập là do tất cả quá trình phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa của nước Nga. Sự bành trướng của kỹ nghệ, nông nghiệp và thương mại, nhu cầu khai thác những vùng mênh mông của đất nước đòi hỏi bức thiết sự phát triển văn hóa và khoa học ở Nga, đòi hỏi sự đào tạo một số đông nhà chuyên môn.

Từ lâu những người tiến bộ trong nước Nga đã công nhận sự cần thiết phải kiến lập trường Đại học. Nhưng chính nhà bác học vĩ đại và nhà ái quốc M. V. Lô-mô-nô-xốp đã thực hiện cái mộng của bao nhiêu những nhân vật Nga tiền phong trong thời đó.

Do nơi kế hoạch của Lô-mô-nô-xốp, trường Đại học Mạc-tư-khoa được xây dựng lên đủ rộng rãi để khỏi phải biến đổi, trải qua nhiều bán thế kỷ. Trường bao gồm ba hệ : Triết, Y và Luật khoa. Hệ Triết học có mục đích cung cấp văn hóa tổng quát về ngành vật lý — toán học hoặc ngành sử — bác ngữ học. Rồi sau nhất thiết phải trải qua hệ Triết mới được tiếp tục học ở hệ Y hoặc Luật. Trên cơ sở trường Đại học này, do nơi sự dự trù của Lô-mô-nô-xốp, đã được tổ chức ra giảng đường vật lý học với những thiết bị tốt.

Gắn liền với trường Đại học cũng được kiến lập thêm trường dự bị để đào tạo thanh niên vào đại học. Không có trường dự bị trong thời đó, thì không thể phát huy tác dụng của đại học được, vì ở Nga chưa có hệ thống trung học. Sau lúc trường Đại học đã được tạo lập, ở một loạt các châu thành mọc lên những trường dự bị, tự nhiên gắn liền với Mạc-tư-khoa.

Trong thời đó, tất cả các trường Đại học Âu-châu ngoài nước Nga đều giảng dạy bằng tiếng la-tinh, — tiếng cổ điển của khoa học thời Trung cổ. Lô-mô-nô-xốp chủ trương giảng dạy ở trường Đại học Mạc-tư-khoa, bằng tiếng Nga. Các học trò được đào tạo ra và sau trở thành giáo sư ở nhà Trường, cũng vẫn trung thành với chủ trương ấy. Một trong những học trò cũ của Lô-mô-nô-xốp : N. N. Pô-pốp-xơ-ki, nhân khai giảng giáo trình ở trường Đại học Mạc-tư-khoa, đã tuyên bố rằng không có tư tưởng nào mà không diễn tả được bằng tiếng Nga.

Lô-mô-nô-xốp đã đề nghị được với Nga hoàng chấp nhận cho tất cả các tầng lớp trong xã hội có quyền nhập học ở nhà Trường. Lô-mô-nô-xốp nói: Ở Đại học miễn sinh viên nào học giỏi là được quý chuộng. Một đặc điểm đáng nêu là trong số các sinh viên đầu tiên của nhà Trường hoàn toàn không có ai thuộc quý tộc cả, vì quý tộc thích cho con đi học trường quân sự, không cho vào đại học.

Khoảng một năm sau lúc Trường được khánh thành và khai giảng, tờ chức xuất bản và nhà in của nó được kiến lập. Nhà in của Trường có tác dụng rộng lớn do việc ấn hành công trình nghiên cứu, sáng tác của các giáo sư, các nhà bác học, ấn hành sách giáo khoa, tài liệu, tác phẩm của những nhà thơ, văn sĩ. Trước tiên, nhà in ấn hành các tác phẩm của Lô-mô-nô-xốp. Trong thế kỷ 18, nhà in này xuất bản tác phẩm của các văn sĩ Nga đương thời nổi tiếng nhất: Phôn-vi-din, Xu-ma-rô-cốp, Khê-ra-xơ-cốp, Bốc-đa-nô-vit-sơ... Không chỉ xuất bản các tác phẩm Nga mà thôi, nhà in Đại học còn ấn hành rất nhiều những tác phẩm văn học tiến bộ của các nước. Do đó mà độc giả Nga thời đó được quen thuộc với các đại văn hào nước ngoài, như Vôn-te-rơ, Đê-đơ-rô, Rút-xô, Bô-mác-se, Mo-li-ê-rơ, Séc-sơ-pia, Lét-xin-gơ...

Khoảng năm 1780 và những năm kế đó, công trình xuất bản của nhà trường được phát triển đặc biệt nhờ sự lãnh đạo của N. I. Nó-vi-cốp, sinh viên thời đó, một trong những nhà có sự nghiệp vĩ đại trong việc truyền bá văn minh. Trong 10 năm Nó-vi-cốp sáng tạo hơn 700 quyển sách, bắt đầu xuất bản tạp chí nông nghiệp: tạp chí đầu tiên ở Nga về khoa học thiên nhiên. Trước tác dụng truyền bá văn minh của trường Đại học Mạc-tư-khoa, lan rộng thế đó, chính phủ Nga hoàng lo ngại. Nga hậu Ê-ca-tê-ri-na đệ Nhị đóng cửa nhà in và bỏ tù Nó-vi-cốp.

Ngay trong khoảng mấy chục năm đầu tiên, ở nhà Trường đã nảy sinh ra những truyền thống duy vật chủ nghĩa vững chắc. Việc này được thuận lợi, nhờ Lô-mô-nô-xốp lựa chọn ở Hàn-lâm-viện khoa học Pé-téc-bua để điều động vào trường Đại học các học trò xuất sắc nhất của người, xuất sắc do

nơi tư tưởng khoa học tiền phong trong thời đó, và do nơi tinh thần dân chủ. Một trong những luận đề đầu tiên được trình bày ở nhà Trường : luận đề của Đ. X. A-nít-sơ-cốp, đã biểu thị tư tưởng duy vật chủ nghĩa tới mức mà giáo hội đã can thiệp bắt phải công khai đốt đi.

Do nơi chiều hướng duy vật chủ nghĩa này, mà năm 1805, gắn liền với trường Đại học, được thành lập hội những nhà nghiên cứu thiên nhiên ở Mạc-tư-khoa, hội này vẫn tồn tại tới bây giờ và đã đóng vai trò trọng đại trong việc phát triển các khoa học thiên nhiên ở Nga. Gia nhập hội này có cả những nhà bác học tiếng tăm trên thế giới : Đác-vin, Pa-xơ-to...

Các thành tích đấu tranh chính trị của nhà Trường

Thời chiến tranh ái quốc năm 1812, số đông các sinh viên của nhà Trường đều tự nguyện tòng quân. Giáo sư và sinh viên Y khoa đều xông ra tiền tuyến, săn sóc thương binh. Quân đội Pháp cướp phá Mạc-tư-khoa ; trụ sở nhà Trường bị đốt cháy, các kho tàng và thư viện bị tiêu hủy. Nhưng sau đó, công chúng khoa học rộng rãi của nước Nga đã nâng viện trợ nhà Trường. Nhờ đó mà trường Đại học được kiến lập lại nhanh chóng. Năm 1813, trường đã hoạt động lại.

Nhà Trường đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa tháng 12-1825. Gần một phần ba tổng số những người khởi nghĩa là sinh viên trường Đại học Mạc-tư-khoa. Cuộc khởi nghĩa bị đánh bại rồi, trong Trường nảy sinh ra những tổ chức bí mật của sinh viên, nhóm Khéc-xen, nhóm Ô-ga-rép, nhóm các anh em Kờ-rit-xơ-ki... Nổi tiếng nhất là nhóm Bê-lin-xơ-ki, nghiên cứu văn học đứng trên lập trường dân chủ, tiến bộ.

Các sinh viên đại học Mạc-tư-khoa : A. I. Khéc-xen, N. P. Ô-ga-rép, V. G. Bê-lin-xơ-ki, M. Nan-ban-đi-an, K. Ka-li-nốp-xơ-ki gây dựng nên phong trào cách mệnh Nga. Họ phát ngôn cho quyền lợi của quảng đại quần chúng nhân dân, và họ truyền bá các tư tưởng cách mệnh nông dân. Sự hoạt động của các nhà dân chủ cách mệnh này có ảnh hưởng

quan trọng tới các giáo sư tiền bộ của Trường, đặc biệt là ảnh hưởng vào khoa học thiên nhiên.

Lê-nin đã nhấn mạnh nhiều lần rằng phong trào sinh viên này gắn liền với hoàn cảnh cách mệnh của nước Nga trước cuộc cải cách nông thôn, năm 1861. Các vấn phẩm cách mệnh dân chủ không bị kiểm duyệt đã nhập vào xuyên qua giới sinh viên. Nhiều hiệu triệu cách mệnh được sản xuất ra. Trong thời đó bắt đầu có phong trào sinh viên, có những cuộc biểu tình của sinh viên.

Khoảng năm 1880, chủ nghĩa Mác bắt đầu được truyền bá ở Nga. Trong nước nảy sinh ra những nhóm Mác-xít đầu tiên. Trong số các nhóm này, có nhóm của trường Đại học Mạc-tư-khoa, sáng lập ra do V. K. Cuốc-na-cốp-xơ-ki, X. I. Mit-xơ-kê-vit-sơ, P. I. Vi-nô-cu-rốp... Các nhóm này nghiên cứu những vấn phẩm Mác-xít, và truyền bá chủ nghĩa Mác vào giới công nhân.

Rồi đến lượt giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị, nhân đó mà ảnh hưởng trực tiếp vào việc tăng thêm sinh lực cho phong trào sinh viên. Bộ phận tiên phong của giới sinh viên quyết thắt chặt liên hệ với giai cấp vô sản. Thời đó, ở trường Đại học được thành lập những tổ chức Dân chủ xã hội. Các đảng viên Dân chủ xã hội có tác dụng quan trọng tới sinh viên : Sự tuyên truyền cách mệnh vào giới công nhân được xúc tiến, các vấn kiện của Đảng được phổ biến. Trong giới sinh viên của Trường đã xuất hiện một số chiến sĩ tích cực của Đảng : M. F. Vo-la-đi-miéc-xơ-ki, Đ. I. Khốc-xơ-ki, V. V. Vô-rốp-xơ-ki, V. P. Pô-lem-kin, A. G. Txu-lu-ki-dê, N. A. Xê-ma-sơ-kô, X. X. Xơ-păn-đa-ri-an...

Năm 1901, sinh viên làm tổng bãi khóa, phản đối việc 183 bạn học ở Ki-ép tham gia phong trào cách mệnh, đã bị nhà binh giam giữ. Chính phủ Nga hoàng tổng giam vài trăm sinh viên Đại học Mạc-tư-khoa vì dự mít tinh đả đảo cường quyền. Công nhân Mạc-tư-khoa đã ủng hộ rộng rãi phong trào sinh viên. Lần đầu tiên xảy ra ở Mạc-tư-khoa những sự biểu dương chính trị của quần chúng, những chương ngại có vũ trang đã được dựng lên cắt ngang đường phố ; quần chúng

biểu tình đã đánh nhau với quân đội Nga hoàng. Do đó mà sự đấu tranh của sinh viên có tác dụng chính trị lớn lao.

Các sinh viên Đại học Mạc-tư-khoa cũng tham gia tích cực vào cuộc cách mạng đầu tiên ở Nga năm 1905. Họ đã chiến đấu vai kề vai với công nhân cách mạng trên các đường ray sắt. Các ban chỉ huy của Đảng, của công đoàn, của bãi công đóng ngay trong nhà Trường; các truyền đơn được thảo ra và in tại đó. Các phòng thí nghiệm của Trường sản xuất vũ khí nổ cung cấp cho các chiến sĩ.

Sinh viên trường Đại học Mạc-tư-khoa làm cảnh vệ cho ban chỉ huy cuộc khởi nghĩa vũ trang đóng tại buồng trọ của A. M. Gốc-ki. Họ cũng làm cảnh vệ cho cuộc biểu tình mai táng N. E. Bau-man, nhà cách mạng ưu tú bị quân đội Nga hoàng tàn sát. Trong các giảng đường của nhà Trường đều nhóm họp những cuộc mit-tinh của quần chúng: các công nhân cách mạng tham gia đông đảo. Những quyết nghị được thông qua, kêu gọi đập đổ cường quyền và lập nền dân chủ cộng hòa ở Nga. Lê-nin nhận định trường Đại học Mạc-tư-khoa là cách mạng, vì sinh viên đã tích cực tham gia cuộc cách mạng 1905.

Sau lúc cuộc khởi nghĩa vũ trang đã bị đánh bại, sinh viên Đại học Mạc-tư-khoa vẫn tiếp tục tiến hành có hiệu lực các công tác mà Đảng giao phó. Do nơi sáng kiến của giáo sư bôn-sơ-víc P. K. Sơ-téc-nơ-béc-gơ, bản đồ Mạc-tư-khoa được vẽ ra, ghi tất cả những chi tiết cần thiết để chiến đấu ở các đường phố. Xích vệ đã dùng bản đồ này trong các trận đánh tháng 10-1917.

Cách mạng thất bại, phản động càng ra sức tấn công. Đến cuối 1910, phong trào sinh viên lại nổi lên. Nhưng rồi nó bị gián đoạn vì, năm 1911, tên bộ trưởng Nga hoàng Kat-xô đàn áp trường Đại học Mạc-tư-khoa, sa thải 4.000 sinh viên và 150 giáo sư, giảng viên xuất sắc nhất, tiến bộ nhất, có tài năng nhiều nhất. Vì cuộc đàn áp đó nên phải chờ đến cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, trường Đại học mới trỗi lên lại được.

Các đại diện ưu tú nhất của Trường đều đứng về phe nhân dân. Họ đã chiến đấu cho cách mạng được thắng lợi. Nhiều

sinh viên, trong đó có những sinh viên quang vinh: Đ. Phuốc-ma-nốp, N. Rút-nép, X. La-dô... đã chiến đấu ở mặt trận, chống bọn bạch vệ và bọn can thiệp ngoại quốc. Các giáo sư tiến bộ đã vô điều kiện cùng đi với giai cấp vô sản đang chiến thắng. K. A. Ti-mi-ri-a-dép sáng tác ra quyển sách « Khoa học và dân chủ », hoan nghênh sự thành lập chính quyền dân chủ, và đả kích bọn học phiệt tư sản. Lê-nin đã trân trọng tác phẩm này. Các nhà bác học của trường Đại học đã tham gia xây dựng kế hoạch đầu tiên điện khí hóa nước Nga, kế hoạch G.O.E.L.R.O. của Lê-nin thiên tài.

Các thành tích văn học và khoa học vốn có của nhà Trường

Trường Đại học Mạc-tư-khoa luôn luôn gắn liền với các truyền thống tiền phong của khoa học, văn hóa, văn minh và nghệ thuật Nga. Tại nhà Trường đã tham gia học tập những thi sĩ, văn sĩ Nga nổi tiếng: Đ. I. Pét-ôn-vi-din, A. X. Gơ-ri-bô-ê-đốp, Léc-môn-tốp, Tuốc-ghê-nép, I. A. Gôn-sa-cốp, A. P. Séc-hốp, kịch sĩ Ô-xo-to-rốp-xo-ki, một trong những nhà sáng lập ra nghệ thuật sân khấu Mạc-tư-khoa: Đan-sen-kô, nhà danh ca Xô-bi-nốp. Những nhà dân chủ cách mệnh Nga: Khéc-xen, Ô-ga-rép, Bê-lin-xo-ki đã trưởng thành trong nhà Trường.

Các nhà bác học của Trường đã cống hiến lớn lao vào nền khoa học của Tổ quốc và của thế giới. Môn cơ học của cả thời đại được phát triển nhờ nơi công trình của N. E. Giu-cốp-xo-ki, nhà sáng lập ra khí lực học. Lê-nin gọi Giu-cốp-xo-ki là cha đẻ của hàng không Nga. Học trò và đồng nghiệp của nhà bác học này, Sáp-lư-ghin đã đặt nền móng lý thuyết khí lực học về mức tốc độ của âm thanh.

Phái toán học Mạc-tư-khoa đã có danh tiếng lừng lẫy, gồm nhiều nhà đại diện toán học xuất sắc... nhất là Sé-bu-sép... Lu-din đã dẫn đầu về thuyết hàm số.

Nhà thiên văn học ưu tú Bơ-rê-di-khin đã tạo ra thuyết về các hình thái của sao chổi... Do Bê-lô-pôn-xo-ki mà có sự phân chia giữa thiên văn học và tinh học phân quang (astrospektrosopia).

Sự kiến lập ra môn vật lý học thực nghiệm là do các giáo sư Đại học Mạc-tư-khoa: Xơ-tô-lê-lốp, Lê-bê-đép và U-mốp.

Xơ-tô-lê-tốp đã nghiên cứu các hiện tượng điện quang và đã mở đầu cho điện học thuật hiện đại. Với một kỹ thuật thực nghiệm rất tinh vi, kỳ diệu, Lê-bê-đép đã đo được sức ép của ánh sáng đối với chất đặc và chất khí. U-mốp đã cống hiến vào thuyết chuyển động của năng lực và thuyết từ lực của trái đất.

Hóa học về dầu hỏa được đột phá, nhờ Mác-kốp-ni-cốp. Các học trò đã phát triển công trình này, lập nên học phái lớn về hóa học hữu cơ. Lu-ghi-nin nổi tiếng về nhiệt hóa học, Ka-bơ-lu-cốp, về vật lý hóa học... Do đó mà trường Đại học Mạc-tư-khoa đã trở thành một trong những trung tâm lớn của hóa học Nga.

Các nhà bác học của Trường đã cống hiến xuất sắc vào sinh vật học. Lần đầu tiên Xê-sê-nốp đã đứng trên quan điểm sinh lý học để xác định các hiện tượng tâm lý. Ti-mi-ri-a-dép nêu ra thuyết quang tổng hợp (fotosintez), về sự đồng hóa ánh sáng do các thực vật. Nhà bác học này đã ra sức truyền bá chủ nghĩa Đác-vin. Xê-béc-xốp đã tạo cơ sở để phát triển môn hình thái học tiến hóa.

Các công trình của A-nu-si-na đã tạo cơ sở cho phái địa lý; Nhà bác học này, với kiến thức rộng đã cống hiến nhiều vào các môn địa lý hình thái học, nhân bản học và nhân chủng học, và đã kiến lập viện bảo tàng nhân bản học của Trường.

Các công trình nổi tiếng của A. P. Páp-lốp đã đột phá việc nghiên cứu về cơ cấu địa chất của đồng bằng Nga. Véc-nát-xơ-ki kiến lập môn học mới: địa hóa học, nghiên cứu sự phân bố các nguyên tố hóa học trong vỏ trái đất, môn này rất phát triển hiện nay.

Có những nhà sử học nổi tiếng: Xô-lô-vép, Go-ra-nốp-xơ-ki, Kơ-liu-sép-xơ-ki. Có nhưng nhà bác ngữ học: Bu-xơ-la-ép, Phóc-tu-na-tốp. Có Đê-xơ-nít-xơ-ki, nhà sáng tạo luật học Nga.

Có sự cống hiến trọng đại vào y học, do nơi các nhà bác học của hệ Y học: Mu-đơ-rốp, I-nô-dem-xép, Da-kha-rin, Ô-xơ-to-rô-u-mốp, Xơ-kơ-li-phô-xốp-ki, Xơ-nê-ghi-rép, E-ri-xơ-man...

Nhưng cần phải nêu rõ : chính phủ Nga hoàng không hề quan tâm phát triển nền khoa học của Tổ quốc. Các phương tiện chấp thuận cho khoa học chỉ là nghèo nàn. Bọn quan liêu của Nga hoàng đã luôn luôn cản trở các nhà bác học tiến bộ trong sự nghiệp khoa học và văn minh của họ. Đây là một bằng chứng điển hình : Năm 1812, trụ sở và các kho tàng của trường Đại học cháy : Trường đã được xây dựng lại chỉ do nơi hảo tâm của các tổ chức tiến bộ trong nước mà thôi. Chính phủ Nga hoàng không những đã không giúp vào, mà lại còn tỏ ra chống lại việc tái lập nhà Trường ở Mạc-tư-khoa.

Trường Đại học Mạc-tư-khoa từ Cách mệnh tháng Mười tới nay.

Trường Đại học Mạc - tư - khoa chỉ có thể phát huy được tất cả tác dụng chính đáng của nó, sau khi Cách mệnh xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã thắng lợi, khi mà các trường Đại học mở cửa rộng rãi cho đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động, và khi mà các nhà bác học đều được cung cấp tất cả các phương tiện cần thiết để xúc tiến công trình nghiên cứu khoa học. Chính phủ công nông dưới sự lãnh đạo của Lê-nin rất quan tâm xúc tiến nền Đại học. Bằng chứng là ngay trong những năm 1918-1920, giữa lúc ngoại quốc gây chiến tranh can thiệp, giữa lúc nội chiến, cơ cực nguy nan, thế mà một chục trường Đại học mới đã được kiến lập.

N. E. Giu-cốp-xơ-ki có điều kiện để áp dụng vào thực tiễn bao nhiêu những công trình nghiên cứu tài tình về mặt lý thuyết. Nhà bác học này sáng lập ở Mạc-tư-khoa Viện trung ương khí và thủy lực học, nay trở thành trung tâm vĩ đại về khí lực, thủy lực học và mang tên người.

Phái toán học Mạc-tư-khoa nay đã tới mức phát đạt chân chính của nó. Đặc sắc ở đây là những thành tích rất lớn lao mà toán học xô viết đã thu được đều liên hệ với thực tiễn kiến thiết chủ nghĩa xã hội. Có tác dụng thực tiễn trọng đại : các công trình nghiên cứu xuất sắc của I. G. Pê-tơ-rốp-xơ-ki

về lý thuyết hệ thống phương trình vi phân đạo hàm riêng phần, của A. N. Côn-mô-gô-rốp và A. I. Khin-sin về lý thuyết xác suất, của X. L. Xô-bô-lép về vật lý toán học và toán học tính toán.

Viện thiên văn học của nhà Trường, nay mang tên của P.K. Sơ-téc-nơ-béc-gơ, thành trung tâm thế giới để nghiên cứu các sao biến tinh. Các nhà vật lý học L. I. Man-đen-sơ-tam, G. X. Lãng-xơ-béc-gơ, X. I. Va-ri-lốp cống hiến bằng những công trình lớn lao.

Với thời đại xô viết, phái của N. Đ. Đê-lin-xơ-ki được phát triển đặc biệt, trên địa hạt hóa học hữu cơ, hóa học dầu lửa và hóa học chất đậm. Trong những năm nội chiến, Đê-lin-xơ-ki sáng tạo ra phương pháp sản xuất kỹ nghệ dầu ben-din nhân tạo, quan trọng nhiều cho quốc phòng.

Các nhà bác học của khoa địa sinh vật học tổ chức nhiều cuộc đi khảo nghiệm ở các vùng của Liên-xô, đã có những tác phẩm căn bản cho việc nghiên cứu thực vật, động vật và địa chất của đất nước.

Nhiều công trình có giá trị của các sử gia xô viết: của B. Đ. Gơ-rê-cốp về lịch sử nông dân Nga, của M.N. Ti-khó-mi-rốp về lịch sử các quan hệ phong kiến ở Nga, của Ê. A. Có-xơ-min-xơ-ki về lịch sử các quan hệ thổ địa ở nước Anh thời trung cổ, của X. Đ. Xơ-ka-dơ-kin về lịch sử nước Pháp trung cổ, của V. A. Gô-rôt-xốp về khảo cổ học.

Nhà thi sĩ Nga xuất sắc B. I. Bơ-riu-xốp, giáo sư của Trường, đã xây dựng khoa học về luật thơ. A. X. Óc-lốp đã cống hiến rất quan trọng vào việc nghiên cứu văn học Nga cổ đại. Đ. N. U-sa-cốp đã xây dựng nền móng khoa học cho việc nghiên cứu các phương ngôn Nga.

Trong những năm chiến tranh ái quốc vĩ đại của nhân dân xô viết chống bọn xâm lược Hit-le, hơn 3.000 sinh viên và giáo sư Đại học Mạc-tư-khoa đã chiến đấu ở tiền tuyến cho tự do và độc lập của Tổ quốc. Nhưng nhà Trường không hề gián đoạn việc nghiên cứu khoa học và việc đào tạo cán bộ chuyên môn. Ba lần trong thời chiến tranh, Chính phủ Xô viết đã giúp đỡ nhà Trường tăng cường cơ sở vật chất, tạo thêm điều kiện phát triển công trình nghiên cứu khoa học.

Cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại kết thúc thắng lợi rồi, làm hoạt động của nhà Trường đặc biệt lan rộng thêm. Nhiều nhiệm vụ quan trọng, đầy trách nhiệm được đặt ra cho nhà Trường, nhiệm vụ phát triển bằng mọi cách sự nghiên cứu về cả một loạt những địa hạt khoa học mới. Cơ sở vật chất vốn có của Trường không cho phép thực hiện các nhiệm vụ đó.

Do sáng kiến của Xit-ta-lin, Chính phủ Xô viết quyết định kiến lập cho trường Đại học Mạc-tư-khoa những trụ sở mới trên dãy đồi Lê-nin, ở khu vực Tây nam của thủ đô. Tại nơi đó nhà Trường được hưởng quãng đất rộng lớn tới 317 mẫu tây, tha hồ bố trí bao nhiêu những lâu đài khoa học thiên nhiên thuộc các hệ Đại học và cũng vẫn bảo đảm được sự kiến lập thêm về sau ăn nhịp với sự phát triển của khoa học.

Trên dãy đồi Lê-nin được dựng lên 27 trụ sở chính và 10 trụ sở phụ, diện tích choán tới một phần tư triệu thước vuông. Trụ sở trung tâm cao 32 tầng, trong đó bố trí 3 hệ Đại học : Địa chất, Địa lý và Cơ toán học, cùng với tất cả các giảng tọa, Ban Giám đốc, các tổ chức công cộng, phòng khánh tiết, câu lạc bộ có sân khấu, và nhiều phòng dành cho các nhóm văn nghệ.

Có cất riêng trụ sở nghiên cứu khoa học cho mỗi trong 3 hệ Đại học về khoa học tự nhiên : Vật lý, Hóa học và Địa sinh vật học. Ngoài ra đối với một số môn học trong cách hệ này, còn dành những trụ sở đặc biệt, ví dụ như để dùng luồng điện với điện thế cao để tạo hàn... Cũng có trụ sở cơ học, thiên văn đài, khí tượng đài... Trên đất đai của trường Đại học có lập vườn bách thảo rộng 42 mẫu tây, có nhiều trường sở thể thao : nơi cỡi ngựa, lâu đài thể thao gồm ba phòng, thao trường, sân ten-nit, sân bóng rổ, bóng chuyền... Tại trụ sở trung tâm có thiết bị những phòng thể thao, thể dục và một pit-xin không lộ thiên, để bơi.

Mỗi hệ Đại học có thư viện chuyên môn của nó, gồm tới 200 nghìn quyển. Thư viện được xếp đặt ở ngay những tầng đã phân phối cho mỗi hệ, nhờ đó mà sự cung cấp sách cho độc giả được tiện lợi.

Ở hai cánh của trụ sở trung tâm là chỗ nội trú công cộng của sinh viên, thiết bị đầy đủ về vật chất, gồm 5.750 buồng, hiện nay trú tại đó tới 7.000 sinh viên.

Bây hệ Đại học về khoa học thiên nhiên chiếm các trụ sở mới trên dãy đồi Lê-nin. Tại nơi đây, phạm vi thiết bị cho mỗi hệ để nghiên cứu khoa học được mở rộng thêm 16 lần, so với trụ sở cũ. Trên dãy đồi Lê-nin có tới 1.700 trụ sở thí nghiệm, đầy đủ những thiết bị tối tân. Với sự thiết bị này, có thể tiến hành các công trình nghiên cứu thực nghiệm về tất cả các ngành khoa học dạy ở Đại học.

Đảng và Chính phủ cũng vẫn cứ chăm nom tạo lập thêm cho các trụ sở mới này tất cả những điều kiện để phát triển rộng rãi công trình nghiên cứu khoa học hiện đại, và trên cơ sở đó, đào tạo thanh niên thành cán bộ chuyên môn thật tinh thạo, về đủ mọi ngành khoa học.

Cuộc hội nghị toàn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên xô hồi tháng 7, căn cứ vào báo cáo của đồng chí Bun-ga-nin, đã có những nghị quyết quan trọng về nhiệm vụ phải nâng cao hơn nữa nền kỹ nghệ, mức tiến của kỹ thuật, và cải tiến việc tổ chức sản xuất. Toàn Ban Chấp hành T.U. đã vạch rõ sự cần thiết phải xúc tiến công tác trong các cơ quan nghiên cứu cao cấp về các ngành khoa học, phải tập trung sự chuyên chú vào để giải quyết các vấn đề thiết yếu bức nhất cho việc cải tiến kỹ thuật. Trường Đại học Mạc-tư-khoa với các trụ sở mới này và với những phòng thí nghiệm thiết bị thật hoàn mỹ này, có khả năng rất đầy đủ để làm tròn vinh quang nhiệm vụ mà Trung ương Đảng đã đề ra, và để cống hiến vào sự nghiệp đảm bảo cho kỹ thuật tiến lên.

Ngoài các hệ khoa học thiên nhiên, toàn hệ thống Đại học Mạc-tư-khoa còn gồm thêm 6 hệ khoa học nhân văn : Sử học, Bác ngữ học, Triết học, Kinh tế học, Luật học, Tân văn (Báo chí). Các hệ này đều bố trí ở những trụ sở cũ của nhà Trường, kiến lập hồi cuối thế kỷ 18, do nhà kiến trúc Nga trú danh : Ka-da-cốp. Nhân các hệ khoa học thiên nhiên đã di chuyển lên dãy đồi Lê-nin, nên các hệ khoa học nhân văn ở lại cũng có điều kiện để phát triển.

Tháng 5-1955, trường Đại học Mạc-tư-khoa đã long trọng làm lễ kỷ niệm 200 năm thành lập và khai giảng. Cuộc lễ này đã biểu dương rộng rãi những thành tích và thắng lợi của các trường Đại học xô viết :

Chủ tịch đoàn Xô viết Tối cao Liên xô đã tặng thưởng huân chương thứ hai cho nhà Trường, huân chương Cờ đỏ Lao động. Ngày lễ, ngày 7-5, nhà Trường được lời chào mừng của Trung ương Đảng và của Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô. Lời chào mừng này đã nêu lên vai trò quan trọng của trường Đại học Mạc-tư-khoa trong việc đào tạo cán bộ khoa học và sư phạm, trong việc phát triển khoa học của Tổ quốc và của thế giới, và cũng đề ra cho tập thể của nhà Trường những nhiệm vụ mới : nhiệm vụ đào tạo những con người tích cực kiến thiết xã hội cộng sản chủ nghĩa, được rèn luyện trong tinh thần của tư tưởng chủ nghĩa Mạc-Lê vĩ đại, nắm chắc các kiến thức khoa học hiện đại với một tầm bao quát rộng lớn về mặt xã hội chính trị, có khả năng giải quyết các vấn đề xúc tiến thêm kỹ thuật và văn hóa ở trong nước, kiên nhẫn nêu cao vai trò của khoa học xô viết trong việc phát triển kinh tế quốc dân và quyết tâm chiến đấu để củng cố sự hùng cường của nhà nước xô viết, xã hội chủ nghĩa.

Lễ mừng kỷ niệm mở đầu bằng cuộc mít tinh của toàn thể 30.000 cán bộ, nhân viên, sinh viên trường Đại học, tại quảng trường đối diện với các trụ sở mới. Đồng chí Pô-xơ-pê-lốp, bí thư Ban Chấp hành Trung ương đã đem tới lời chào mừng của Trung ương Đảng và của Hội đồng Bộ trưởng. Các giáo sư, giảng viên, sinh viên, các cán bộ tập sự và cộng sự ở nhà Trường đều thông qua bức thơ gửi Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng, nói lên những tình cảm biết ơn vô cùng thấm thía, mỗi cảm kích iận đáy lòng đối với sự săn sóc thường xuyên làm nảy nở khoa học, văn hóa và văn minh ở trên đất nước. Tập thể của nhà Trường quyết hứa dốc hết lực lượng hoàn thành các nhiệm vụ trước mắt.

Cũng ngày đó tại Nhà hát lớn quốc lập của Hàn lâm viện, có cuộc khai hội trọng thể mừng kỷ niệm trường Đại học. Tham dự cuộc hội, có những vị lãnh đạo Đảng và Chính phủ, có các đại diện nhà Trường, các tân khách xô

viết và ngoại quốc, đại biểu của các tổ chức khoa học và của các viện, các trường Đại học khác.

Ở phòng khánh tiết của trụ sở mới, tiến hành trọng thể cuộc họp của hội đồng khoa học toàn Trường, mừng các phái đoàn và tân khách tới dự lễ kỷ niệm. Các vị giám đốc của tất cả các trường Đại học Liên-xô đã chào mừng trường Đại học Mạc-tư-khoa. Các vị tân khách của 25 nước ngoài đã phát biểu cảm tưởng, nhân danh các trường Đại học lớn trên thế giới: Óc-xơ-phóc-đơ, Kem-bơ-rit-giơ, Pa-ri, Bô-lô-nơ, Rô-ma, Giơ-ne-vơ, Vác-xô-vi. Béc-lin, Pơ-ra-giơ, Cô-lum-bi-a, Xơ-lôc-hôn-mơ, Hà-nội...:

Nhân dịp lễ mừng kỷ niệm, có tổ chức hội nghị khoa học. Nhiều nhà bác học của nhà Trường đã đọc tham luận, ngoài ra cũng có tham luận của tân khách ngoại quốc. Cũng có tổ chức hội nghị khoa học của sinh viên. Ở mỗi hệ Đại học thuộc hệ thống nhà Trường đều có cuộc họp trọng thể. Có triển lãm về lịch sử trường Đại học Mạc-tư-khoa tại trụ sở mới.

Ngày 30-6, Chủ tịch Vơ-rô-si-lốp, Chủ tịch Chủ tịch đoàn Xô viết Tối cao Liên-xô thân hành tới long trọng trao tặng huân chương Cờ đỏ Lao động tại phòng khánh tiết trước rất đông đảo các giáo sư, giảng viên, các cán bộ tập sự, cộng sự và các sinh viên nhà Trường. Với những tràng vỗ tay nhiệt liệt, tập thể của Trường đã đón mừng việc trao tặng huân chương cùng với diễn từ của Chủ tịch khen ngợi và chúc nhà Trường sẽ thu thêm nhiều thắng lợi trong công tác.

Đảng, Chính phủ, toàn thể nhân dân xô viết đã chăm nom vô cùng chu đáo tới nhà Trường trong ngày lễ. Điều đó kích thích chúng tôi càng công tác hơn nữa, dốc toàn lực để hoàn thành tới mức cao độ các nhiệm vụ trọng đại trước mắt, — đào tạo cán bộ, đẩy mạnh việc nghiên cứu nhằm phát triển khoa học, giải quyết các vấn đề cho kỹ thuật và văn hóa của nước nhà càng tiến lên.

Hiện nay, trường Đại học Mạc-tư-khoa bao gồm 12 hệ Đại học, 210 giảng tọa (môn học), 3 viện nghiên cứu khoa học, 163 phòng nghiên cứu, 8 đài thực nghiệm ở khắp các

vùng Liên-xô từ Khi-bin tới Hắc hải, 3 viện bảo tàng. Có tới 23.000 sinh viên, trong đó 5.500 sinh viên học hàm thụ. Tập thể của nhà Trường có 2.600 giáo sư, giảng viên và cán bộ cộng sự, trong đó 36 viện sĩ hoạt động và 56 viện sĩ thông tấn của Hàn lâm viện Khoa học. Trong số các giảng viên có 424 tiến sĩ khoa học và 1.026 ngạch sĩ (chuẩn bị thi tiến sĩ) khoa học.

Trong suốt quá trình lịch sử, trường Đại học Mạc-tư-khoa mật thiết gắn liền với các khuynh hướng tiến bộ của tư tưởng khoa học ở nước ngoài. Mỗi liên hệ này đặc biệt mở rộng thêm sau lúc nhân dân Liên-xô đã đưa cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật tới thắng lợi. Các nhà bác học của Trường đều nhất nhất tham dự các đại hội và hội nghị quốc tế, các tháng hữu nghị với nhân dân Xô viết, các lễ long trọng của Đại học nước ngoài. Chỉ trong năm qua: đã tham dự Hội nghị quốc tế về hóa học lý thuyết và thực dụng, Hội nghị khoa học toàn Ấn độ, Hội nghị quốc tế các nhà kết tinh học, Hội nghị quốc tế về tâm lý học, về triết học, toán học, Đại hội của Hội quốc tế các giáo sư và giảng viên đại học, Đại hội quốc tế về thực vật học, Đại hội toàn thế giới về quản lâm... Trong rằm nay, mỗi liên hệ này càng thêm củng cố. Các nhà bác học của Trường đã tích cực tham gia Hội nghị quốc tế về khoa học, kỹ thuật ở Gio-ne-va nhằm ứng dụng năng lực nguyên tử vào sự nghiệp hòa bình, — đã có đọc nhiều tham luận.

Số các phái đoàn ngoại quốc tới thăm nhà Trường tăng lên rất nhiều. Năm rồi, cả thảy là 700 phái đoàn bác học, sinh viên, cán bộ cao cấp chính quyền và đoàn thể, nhà báo, nhà văn của nhiều nước trên thế giới. Năm nay, sự du lịch quốc tế được phát triển rộng rãi. Liên-xô đã đón tiếp các nhóm du lịch của nhiều nước. Nhóm nào cũng tới, thăm các trụ sở mới của Trường và tỏ lòng rất khâm phục các điều kiện làm việc mà Chính phủ Xô viết đã tạo lập cho các nhà bác học và sinh viên.

Trường Đại học Mạc-tư-khoa giúp đỡ rộng rãi các nước bạn Dân chủ Nhân dân trong việc đào tạo cán bộ chuyên

môn tinh thạo. Tại nhà Trường có sinh viên của iốt cả các nước bạn đeo đuổi học tập. Các giáo sư nhà Trường nhất thiết đi qua các nước bạn, tham gia giảng dạy ở trường Đại học, về các ngành khoa học.

Có sinh viên của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa gửi qua, hiện đang học tập ở trường Đại học Mạc-tư-khoa. Các bạn theo những lớp đặc biệt nhằm chuẩn bị để vào các trường Đại học Xô viết. Năm rồi, đã có đợt mãn khóa đầu tiên của những lớp này : các đồng chí đã nhập học ở những viện chuyên môn ở Mạc-tư-khoa. Có một số nhập học ngay ở trường Đại học Mạc-tư-khoa.

Các đồng chí Việt-nam được săn sóc bằng đủ mọi cách. Có chương trình đặc biệt cho các đồng chí để ôn tập lại học vấn và để giải quyết nhu cầu phải nắm cho được ngôn ngữ Nga. Các bác sĩ của bệnh viện nhà Trường chăm lo sức khỏe cho các đồng chí.

Chúng tôi muốn nêu lên đây tình cảm hiếu học đặc biệt, đức tinh chuyên cần và tinh thần kỷ luật cao của các đồng chí Việt-nam. Tất cả đều cảm thấy trách nhiệm của mình đối với Tổ quốc đã gửi các đồng chí qua học tập ở Liên-xô. Nhờ nghiêm túc và chú tâm học tập, các đồng chí đã kết thúc trong một năm chương trình học dự định phải hai năm.

Tới ở Liên-xô, thanh niên Việt-nam không biết tiếng Nga — điều này không có gì lạ. Lúc đầu tiên, nói năng thật là khó khăn. Nhưng tinh chuyên cần và sự nỗ lực để hấp thụ kiến thức đã giúp các đồng chí Việt-nam. Sau niên khóa đầu, tất cả các sinh viên Việt-nam đều nói được tiếng Nga trôi chảy và hiểu được bài của giảng viên dạy.

Nhân dịp này, chúng tôi thấy đáng nêu lên rằng ở các trường học của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, môn toán học được dạy khá tốt, và các sinh viên Việt-nam tới đây với chúng tôi có những kiến thức tốt về toán học.

Trường Đại học Mạc-tư-khoa lấy làm tự hào được gánh vác phần nhiệm vụ vinh quang giúp đỡ nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa và các nước Dân chủ Nhân dân khác trong việc

đào tạo cán bộ thật tinh thạo về chuyên môn. Các giáo sư, giảng viên chúng tôi dốc hết sức lực và vốn hiểu biết vào sự nghiệp cao quý này. Chúng tôi tin rằng sinh viên của các nước bạn Dân chủ Nhân dân thu thập được nơi đây, ở các trường Đại học, những kiến thức vững chắc giúp họ, đến lúc trở về với Tổ quốc, tham gia kiến thiết chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và của Chính phủ Liên-xô, nền khoa học và các trường Đại học trong nước chúng tôi được nâng lên với mức chưa từng thấy bao giờ. Từ lúc nhà nước Xô viết được kiến lập tới nay, chưa hề bao giờ có một tổng số sinh viên đeo đuổi học tập, cao như hiện nay. Sở dĩ có được sự trưởng thành như thế của nền khoa học và Đại học, là nhờ nước chúng tôi hoàn thành kiến thiết chủ nghĩa xã hội, bảo đảm cho nhân dân lao động phát huy được đầy đủ mọi tài năng, bảo đảm cho tất cả thanh niên có năng lực, được thu thập học vấn.

Do nơi sự phát triển hùng cường của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của quốc dân, do nơi sự phát triển không ngừng của kỹ nghệ nặng làm cơ sở cho sự hùng cường kinh tế và cho khả năng tự vệ của đất nước, và do nơi sự phát triển, dựa vào đó, của nông nghiệp, của kỹ nghệ nhẹ sản xuất các vật phẩm cung ứng cho nhu cầu rộng rãi, — chính vì vậy mà đòi hỏi sự phát triển cao hơn nữa của khoa học và đại học. Nghị quyết tháng 7 của toàn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã đề ra cho khoa học và Đại học xô viết những nhiệm vụ mới mẻ, đầy trách nhiệm.

Chắc chắn các nhà bác học của nước chúng tôi hoàn thành được những nhiệm vụ đó. Vì đảm bảo cho việc hoàn thành này là chế độ xã hội chủ nghĩa xô viết, chế độ thúc đẩy mọi tài năng được phát triển tự do và đầy đủ, thúc đẩy sự trưởng thành của các cơ quan khoa học, các trường Đại học ở trên tất nước, chế độ tạo lập nên tất cả những điều kiện vật chất thiết yếu để giải quyết thắng lợi những vấn đề lớn lao, — đưa quan trọng, vừa bao quát.

Các nhà bác học Liên-xô đang lao động đầy tin tưởng nhằm phục vụ hạnh phúc của Tổ quốc mến yêu, phục vụ sự nghiệp kiến thiết hòa bình, sự nghiệp củng cố hòa bình toàn thế giới. Trong sự lao động cao quý của họ, họ biết rằng họ được sự ủng hộ tận tâm của nhân dân tiến bộ ở các nước Dân chủ Nhân dân, của những người tiến bộ toàn thế giới.

Giáo sư G. Đ. VỐP-SEN-KÔ

*Phó Giám đốc Trường Đại học Quốc lập
Mạc-tư-khoa, Lô-mô-nô-xốp*

(Phiên dịch theo Nga văn : HOÀNG XUÂN NHỊ



SƠ LƯỢC LỊCH SỬ KHOA SINH VẬT HỌC

Một số lớn chúng ta, giáo sư cũng như học sinh, có khuynh hướng coi thường phần lịch sử của các bộ môn khoa học. Điều này là do các giáo sư cũ của ta và hầu hết tài liệu giáo khoa không chú trọng tới vấn đề đó. Lịch sử bộ môn không được nói tới hoặc được nói rất sơ lược và trình bày như một mớ phát kiến khoa học không liên can gì tới điều kiện kinh tế xã hội của thời đại, và in bằng chữ nhỏ. Thật ra, phần lịch sử là phần rất quan trọng của mỗi bộ môn khoa học. Nhờ nó, mà chúng ta thấy được sự tiến hóa lịch sử của trí thức nhân loại, tin tưởng vào khả năng hiểu biết của nhân loại, và thấy rằng mọi khoa học cũng như nói chung, mọi phạm vi văn hóa, bất cứ ở thời kỳ nào cũng là sản phẩm của chế độ kinh tế xã hội thời đó. Nói cách khác, nó làm chúng ta xây dựng và củng cố được ý niệm duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, nội dung của triết học vô sản. Vì vậy, ta hiểu tại sao phần lịch sử bộ môn khoa học bị coi rất nhẹ và được « khuyến khích » coi rất nhẹ trong nền giáo dục tư bản chủ nghĩa. Bây giờ là lúc cần phải đặt lại vấn đề cho đúng tầm quan trọng của nó. Nhằm mục đích đó, tài liệu tham khảo này mới chỉ là bước đầu tiên.



Trong lịch sử khoa học loài người, trong đó có khoa sinh vật học, ta có thể ghi những thời kỳ chính của sự phát triển, về căn bản tương ứng với thời kỳ phát triển lịch sử của xã hội.



Ở thời kỳ thứ nhất gọi là thời kỳ triết học duy vật cổ Hy-lạp, ngoại giới hiện ra trước mắt loài người như « quang cảnh của một sự hỗn mang vô hạn của những liên hệ và tương quan tác dụng, trong đó không có gì không cử động, và biến đổi mà tất cả đều biến đổi, phát sinh và tiêu diệt ». Loài người trong sự quan sát thiên nhiên, bắt đầu chỉ nhận thấy quang cảnh chung đó, trong đó những đặc điểm không hiểu hiện rõ ràng, « Ở Hy-lạp, không có sự phân chia, phân tích thiên nhiên — thiên nhiên hoàn toàn coi trong toàn bộ thống nhất — quan hệ chung của các hiện tượng thiên nhiên không trình bày trong chi tiết ».

Vi vậy, các ngành khoa học tự nhiên trong giai đoạn triết học duy vật cổ Hy-lạp không phát triển rõ ràng. Trong phạm vi sinh vật học, cũng có những sự quan sát và hiểu biết sinh vật, nhưng không thể dẫn tới sự thành hình khoa học sinh vật.

Khi bước sang thời kỳ chế độ phong kiến thay thế cho chế độ nô lệ, thì điều kiện kinh tế xã hội ở Âu và Á đã ảnh hưởng không giống nhau tới sự phát triển của khoa học sinh vật. Trong khi ở Á châu, đã thành hình những hệ thống kiến thức về thực vật học, về giải phẫu và sinh lý nhân thể, về hóa thạch (Trung quốc), thì ở Âu châu sự nghiên cứu khoa học, sự phổ biến kiến thức khoa học bị ngăn cản bởi giai cấp phong kiến, vì có hại cho sự độc tài tư tưởng của chúng. Người ta chỉ dám nghiên cứu những sách cũ của các nhà triết học cổ Hy-lạp và cổ La-mã (A-rit-tốt, Ga-liên v.v.) vì vậy nhiều sai lầm trong kiến thức tồn tại trong khoảng thời gian hơn ngàn năm. Các nhà khoa học đã cho rằng ở Tây Âu, thời kỳ này là thời kỳ tăm tối nhất của khoa học.

Tới thời kỳ Phục hưng, bắt đầu từ thế kỷ XVI, khoa học mới có sự chuyển mình. Cách mạng tư bản chủ nghĩa phá vỡ kiến trúc xã hội của chế độ phong kiến, kiến đồng thời cũng làm đảo lộn tận gốc rễ toàn bộ khoa học của chế độ, trong đó có khoa sinh vật học. Cơ sở tôn giáo của tinh thần giáo điều thời Trung cổ, ý thức hệ của xã hội phong kiến bị sụp đổ. Theo Ăng-ghe-n, « Sự độc tài tư tưởng của giáo hoàng bị

đập tan... và đây là cuộc biến cố vĩ đại, tiến bộ hơn tất cả những biến cố từ trước của loài người », Ăng-ghe-n gọi là biến cố tiến bộ. vì ở thời kỳ này, tư bản chủ nghĩa mới phát sinh đại diện cho sức sản xuất mới mẻ, tiến bộ hơn so với thời kỳ phong kiến, nên có tác dụng tốt là đẩy mạnh xã hội, đẩy mạnh khoa học tiến lên, và đây cũng là nguyên nhân kích hãm sự phát triển của khoa học ở phần lớn các nước Á châu. Trong khi Âu châu có sự chuyển biến chế độ xã hội, thì ở Trung quốc chẳng hạn, chế độ phong kiến lạc hậu vẫn tồn tại, nên bước tiến của khoa sinh vật, đã tỏ vẻ hứa hẹn nhiều ở thời kỳ trước, tới đây dần dần ngừng trệ. Nhất là từ cuối đời nhà Thanh, với sự xâm nhập của Đế quốc chủ nghĩa, Trung quốc biến thành một nước nửa phong kiến, nửa thực dân, bị bóc lột nặng nề, thì khoa học lại càng không ngóc đầu lên được.

Trái lại, ở Âu châu, khoa học đã được đem ra khỏi bóng tối của « đêm trường Trung cổ ». Trong tất cả phạm vi khoa học, bắt đầu có sự nghiên cứu dẫn tới sự hiểu biết dần dần về quy luật thiên nhiên. Sự hiểu biết thiên nhiên phát triển không ngừng song song với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Các phạm vi khoa học, do sự đòi hỏi của nhu cầu thực tế, đều mang tới kết quả vĩ đại. Vì nhu cầu y học mà Lê-ô-na-đờ-vanh-xi (1452-1519) người Ý, Vê-sa-lius (1514-1564) người Bỉ, dùng xác người để nghiên cứu giải phẫu, từ đó mở đầu cho giải phẫu học động vật. Năm 1628, Hác-vây (1578-1657), một y sĩ Anh, xuất bản cuốn sách « về sự vận động của tim và máu ở động vật ». mở hướng phát triển cho môn Sinh lý học. Tới đầu thế kỷ XVII, nhờ sự phát triển của kỹ thuật nấu thủy tinh và mài kính, kính hiển vi thành hình do sáng kiến của Gam, người Nga và Lru-yên-húc (1632-1723) người Hà-Lan mà có khảo cứu về nguyên sinh động vật, Húc (1635-1703) người Anh, khảo cứu về tế bào và Mal-pi-gi, (1628-1694) người Ý, hiểu biết nhiều về giải phẫu hiển vi các côn trùng.

Mặt khác, mức sản xuất ở thời kỳ này đòi hỏi thị trường, hàng hải phát triển, nhiều con buôn đi tìm đất mới, đồng thời thu thập cây cỏ, thực vật lạ đem về nước. Những viện

Bảo tàng Vạn vật, vườn động vật, thực vật xuất hiện dần dần tập trung những loài đã sưu tầm được. Những kiến thức mới về động vật và thực vật được tích lũy dần dần.

Sự tích lũy những kiến thức phong phú mở đầu cho sự phân chia có ý thức các kiến thức thành những hệ thống riêng biệt, dẫn tới sự phân hóa và biệt lập các bộ môn học : hình thái học, giải phẫu học, phân loại học thực vật và động vật, sinh lý học v. v.

Nhưng cũng do sự phân chia thiên nhiên thành những phạm vi hiểu biết riêng biệt, mà các nhà vạn vật học và triết học đã có quan điểm sai lầm rằng thiên nhiên là một kết hợp các sự vật và hiện tượng riêng biệt không liên hệ với nhau và không thay đổi.

Vì vậy, sự phân tích sự vật và hiện tượng coi như phương pháp độc nhất và mục đích cuối cùng của sự khảo cứu thiên nhiên. Kết quả là đi tới chỗ gạt bỏ những mặt đặc biệt của hiện tượng và sự vật, gạt bỏ những hiện tượng và sự vật khỏi liên hệ của chúng với nhau, đi tới sự biệt lập của các khoa học tự nhiên với nhau.

Ta cũng phải nhận rằng thời đó, sự phân chia thiên nhiên, sự tách biệt những hiện tượng, sự vật, có tác dụng tốt, là giúp cho đi sâu vào những đặc điểm của chúng, nếu không, không thể hiểu rõ ràng thiên nhiên trong toàn bộ. Nhưng dần dần trong khoa học tự nhiên, có xuất hiện khuynh hướng ấn định dứt khoát ranh giới giữa các hiện tượng trong thiên nhiên, hoàn toàn không biết tới thiên nhiên như một toàn bộ thống nhất các hiện tượng và sự vật khác nhau.



Thời kỳ phát triển này của khoa học tự nhiên, theo Ăngghen, là mở đầu cho thời kỳ siêu hình của khoa học. Phương pháp tư tưởng siêu hình học coi sự vật và hiện tượng riêng biệt, không biến đổi, xuất hiện từ thế giới quan siêu hình ở thời kỳ này và từ đó đã thống trị một thời gian khá dài trong khoa học tự nhiên. Điều này cũng dễ hiểu. Giai cấp tư sản muốn củng cố quyền lợi của họ, tìm cách củng cố và

phổ biến quan điểm về tinh chất không biến đổi của mọi vật, kể cả kiến trúc xã hội, cho nên duy trì thế giới quan siêu hình là việc tất nhiên. Cũng vì thế, mà các quan niệm trong khoa học thời đó đều phản ảnh tinh chất siêu hình dưới hình thức này hay hình thức khác.

Trong sinh vật học, ở thời kỳ này, có sự thống trị của *mục đích luận* (téléologie), *tiên thành luận* (préformisme) và *cố định luận* (fixisme).

Phát kiến về sinh vật học ở thế kỷ XVII-XVIII về cấu tạo và sinh hoạt của sinh vật, tỏ rõ sự thích nghi đặc biệt của sinh vật với điều kiện sống, đặt trước các nhà khoa học vấn đề nguồn gốc sinh vật. Quan niệm phổ biến thời đó trong giới khoa học là các loài động vật và thực vật được « sáng tạo » từ lúc khai thiên lập địa do nhà kiến trúc tối cao là Thượng đế. Ăng-ghe-n, trong tác phẩm *Biện chứng pháp trong thiên nhiên*, đã nêu rõ rằng: « *tư tưởng tổng quát được đề cao bởi khoa học tự nhiên, ở thời kỳ này là tư tưởng về sự thích hợp toàn diện trong thiên nhiên, một nền trật tự, về mục đích luận của Von-phơ, theo đó mèo được sáng tạo để bắt chuột, chuột để được bắt bởi mèo và tất cả thiên nhiên được sáng tạo để chứng tỏ sự « khôn ngoan của Thượng đế ».*

Một quan điểm nữa trong sinh vật học là tiên thành luận. Theo luận điệu này, thì sự phát triển của cá thể chỉ là kết quả của sự phức tạp hóa dần dần của cơ thể sinh vật đi từ tế bào sống nguyên thủy không phân hóa. Như tiên thành luận cho rằng tinh trùng người đã có chứa hình dạng cơ thể người rất nhỏ (homoculus) sau này chỉ sinh trưởng tức chỉ biến đổi về lượng mà thành người.

Tư tưởng đề cao « vai trò sáng tạo » của Thượng đế tối cao còn thể hiện nữa trong quan điểm về sự biến đổi của sinh vật. Đa số các nhà sinh vật học coi các loài động vật và thực vật riêng biệt nhau, có ranh giới dứt khoát với nhau, phát sinh không lệ thuộc với nhau. Họ cho rằng động vật giới và thực vật giới rất bền vững, không thay đổi với thời gian, mỗi loài động vật và thực vật cũng như loài người xuất hiện đồng thời, và từ khi xuất hiện tới giờ, vẫn không thay đổi về hình dạng và cấu tạo.

Một trong những nhà thực vật học vĩ đại ở thế kỷ XVIII, Các Lin-nê (1708-1778) người Thụy điển, trong tác phẩm « Triết học thực vật », đã cụ thể hóa quan điểm đó như sau : « loài vật khác nhau thế nào, thì khi khởi nguyên sáng tạo cũng khác như thế ». Nhà cổ sinh vật học và giải phẫu so sánh, người Pháp Cu-viê (1769-1832) cũng phát biểu về sự không biến đổi của loài.

Ông cũng viện tới nguyên lý điều kiện sống. Theo nguyên lý này, không những cơ qua 1 của sinh vật, mà toàn bộ cơ thể, thích nghi tuyệt đối với điều kiện sống theo một kế hoạch hợp lý ; nếu chúng biến đổi, tính chất hợp lý đó sẽ không còn, và loài vật sẽ thiếu khả năng sinh tồn. Cu-viê cho rằng sở dĩ những loài vật đã sống ở thời đại địa chất khác nhau, có sai khác về hình dạng, là do những « thiên tai » của Thượng đế gieo rắc. Sau mỗi kỳ « thiên tai », toàn thể sinh vật bị tiêu diệt, và sau đó lại phát sinh một lớp sinh vật mới.

Nhưng với sự phát triển xa của kinh tế xã hội, có tăng cường khối lượng kiến thức về khoa học và có sự sắp xếp lại những kiến thức, tổng hợp những quan niệm khoa học thành học thuyết khoa học. Sự phát triển của khoa học tự nhiên chuyển sang thời kỳ mới. Nếu ở thế kỷ XVIII, tư tưởng siêu hình chỉ mới làm chậm sự phát triển của khoa học tự nhiên, tới thế kỷ XIX, siêu hình học, cùng với sự phát triển mạnh của tư bản chủ nghĩa, kìm hãm mạnh mẽ bước tiến của khoa học.

Bấy giờ có đề ra vấn đề tổng hợp những liên hệ giữa các hiện tượng với tất cả khía cạnh để thấy toàn bộ, nhưng tư tưởng siêu hình đã giữ các nhà vạn vật học không cho vượt qua cái khung của những sự kiện riêng rẽ, và chỉ cho tổng quát hóa một cách dè dặt những hiện tượng thiên nhiên. Đây là lúc thành hình khoa sinh lý học so sánh với Mun-le (1801-1858), người Đức, khoa phối sinh học so sánh với Von-bia (1792-1876) người Nga, môn vi trùng học với Pát-tơ (1822-1895) người Pháp.

Khoa học tự nhiên ở thế kỷ XIX, tuy còn thắm màu siêu hình, nhưng đột nhiên đã là biện chứng. Phải đợi tới các

nhà sáng lập tư tưởng vô sản, Mác và Ăng-ghe-n, với triết học duy vật biện chứng mới, mở đầu thời kỳ đấu tranh cho thế giới quan duy vật biện chứng có ý thức trong khoa học tự nhiên.



Theo Ăng-ghe-n, vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh là của ba phát kiến lớn ở thời kỳ này.

Phát kiến thứ nhất là phát kiến về quy luật bảo tồn và biến hóa năng lượng của May-e (1814-1878) người Đức, Jun (1818-1889) người Anh và Côn-đin (1815-1888) người Đan-mạch, nhưng ý kiến đầu tiên là của nhà bác học Nga Lô-mô-nô-sốp (1711-1765) Theo phát kiến đó, tất cả hiện tượng trong thiên nhiên về căn bản chỉ là vật chất, và vật chất không biến đi và sinh ra, mà chỉ biến hóa từ hình thức này sang hình thức khác.

Phát kiến thứ hai là phát kiến về tế bào của Gô-ri-a-ni-nốp (1796-1865), người Nga, Su-an (1810-1882) và Slêi-đen (1804-1881) người Đức, mà khái niệm sơ bộ là của Húc, người Anh, dẫn tới sự thống nhất về cấu tạo và phát sinh của tất cả sinh vật. Nhờ đó mà « màng bí ẩn — theo Ăng-ghe-n — trong quá trình phát sinh và sinh trưởng, cũng như trong cấu tạo của sinh vật, được rơi xuống ».

Phát kiến thứ ba là về sự tiến hóa của loài vật, do công trình của Đác-uyn (1809-1882), người Anh. Thật ra quan niệm đúng đắn về sự thay đổi các loài động vật và thực vật, đã xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX với nhà học giả Pháp La-mác (1744-1829) và các nhà học giả Nga Ka-véc-nép (?), Ru-liê (1814-1858), Hec-zen (1812-1870).

La-mác, trong cuốn sách « Triết học động vật », đã trình bày đúng đắn rằng sự sống phát sinh trên mặt đất không phải dưới hình thức các loài phức tạp, mà dưới hình thức đơn giản hơn, và chỉ qua một thời gian rất dài, biến đổi không ngừng mới thành hình các loài vật có tổ chức cao, sống hiện giờ. La-mác còn thêm, sự biến đổi điều kiện sống dẫn tới sự biến đổi cơ thể thực vật và động vật, và sự biến đổi tiếp thụ bởi sinh vật trong đời sống, được truyền lưu bằng di truyền.

Tuy La-mác công nhận sự phát triển của loài vật, nhưng ông không giải thích được quá trình phát triển tiến hóa. Vì không biết có sự đấu tranh tự nhiên mà La-mác đi tới chỗ công nhận rằng, vì có « thiên hướng nội bộ » của sinh vật với tiến bộ, tới hoàn thiện, mà loài vật biến đổi từ đơn giản tới phức tạp, từ amíp tới người. Khái niệm « thiên hướng nội bộ » trừu tượng và siêu hình làm giảm một phần giá trị của học thuyết La-mác, nhưng chúng ta không nên quên rằng thời La-mác, khoa học còn thiếu nhiều nguyên liệu đầy đủ để có thể giải đáp được vấn đề về nguồn gốc loài vật một cách chính xác hơn.

Phải đợi tới Đác-uyn, năm 1859, với tác phẩm « Nguồn gốc loài vật », mới có một giải thích đúng đắn sự phát triển tiến hóa của sinh vật, bằng khái niệm chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. Sự chọn lọc tự nhiên đã xây dựng những loài vật mới, thích nghi được với điều kiện sống nhất định và thải loại những loài vật không sống nổi trong những điều kiện đó. Sự chọn lọc nhân tạo cũng đã tạo thành nhiều loài cây trồng và gia súc, nhờ giữ lại những thực vật và động vật tốt của mỗi thế hệ, trong quá trình trồng trọt và thuần dưỡng lâu dài.

Học thuyết của Đác-uyn đã phản ảnh đúng sự phát triển tích cực của sinh giới, đã tìm thấy quy luật của sự phát triển đó. Theo Mác và Ang-ghen, thuyết Đác-uyn đã làm cách mạng trong quan niệm về nguồn gốc loài vật vì, theo Lê-nin, Đác-uyn « là người đầu tiên đặt khoa sinh vật học trên cơ sở hoàn toàn khoa học, công nhận sự biến đổi của loài vật và quan hệ của các loài vật với nhau » và « Đác-uyn là một trong số những người can đảm xóa bỏ những cái cũ, xây dựng cái mới, dù phải chống với những khó khăn trở ngại ». (1)

Nhưng học thuyết Đác-uyn cũng không khỏi có chỗ thiếu sót.

(1) STALIN — Bài nói chuyện với các công tác viên ở Trường Đại học ngày 17-5-1938 tại điện Kremlin.

Trước hết Đác-uy-n công nhận không phê phán và chuyển vào địa hạt sinh vật, quy luật sai lầm về nhân mãn của nhà kinh tế học phản động Anh là Man-tút, và học thuyết kỳ lạ của nhà triết học Anh Hôps, ở thế kỷ XVII, về « chiến tranh của tất cả chống với tất cả » coi như tình trạng tự nhiên của xã hội.

Đi từ luận điệu phản động của Man-tút, Đác-uy-n cho rằng sự đấu tranh trong loài vật là động lực phát triển của sinh giới. Nhà hàn lâm Sô viết Lu-sen-kô đã vạch sự sai lầm của quan điểm này bằng cách chứng minh rằng quan hệ trong loài vật là quan hệ tương trợ, hợp tác.

Hơn nữa, Đác-uy-n nhấn mạnh công thức sai lầm rằng « thiên nhiên không nhảy vọt », ông quan niệm sự phát triển của sinh giới như quá trình tiếp diễn đều đều không có thay đổi về chất, không có bước nhảy, nghĩa là căn bản chỉ như sự sinh trưởng, như sự « tiến hóa bằng phẳng » theo danh từ của Lu-sen-kô. Sự sai lầm này là do Đác-uy-n không nắm được quan điểm biện chứng về sự phát triển, về sự chuyển động tiến hóa và cách mạng.

Những điểm thiếu sót của học thuyết Đác-uy-n kể cũng dễ hiểu. Trước hết, tình trạng khoa học ở giữa thế kỷ XIX, còn nghèo nàn về dẫn liệu, mặt khác, tư tưởng của Đác-uy-n bị hạn chế bởi tinh chất giai cấp tư sản của ông. Sau hết, có thể do khía cạnh thực tiễn của học thuyết còn coi nhẹ trong công trình khảo cứu, nên không dẫn tới phương pháp tích cực để cải tạo bản chất sinh vật.

Ảnh hưởng của học thuyết Đác-uy-n ở thế kỷ XIX rất lớn, vì đây là học thuyết khoa học tiên phong về nguồn gốc loài vật. Với căn bản duy vật, nó đối lập hẳn với quan điểm của số lớn triết gia, bác học duy tâm, chính trị gia bảo thủ thời đó và đáng một đòn rất mạnh cho duy tâm chủ nghĩa, cho siêu hình học.

Vì vậy, sau khi xuất bản tác phẩm của Đác-uy-n về « Nguồn gốc loài vật » (1859), có một phong trào nổi lên công kích Đác-uy-n chủ nghĩa, trong khi, cũng có một khuynh hướng đối lập bảo vệ và phổ biến ý niệm duy vật của học thuyết Đác-uy-n. Trong công cuộc đấu tranh tư tưởng này, một số

các nhà triết học Nga ở thế kỷ XIX đã có vai trò lớn lao như Biê-lin-ski, Héc-zen, Chéc-nu-chi-ép-ki, Pit-sa-rép v.v..., không những thế, một số các nhà sinh vật học duy vật còn phát triển sáng tạo học thuyết Đác-uyn, đặt nền móng cho những phạm vi mới của khoa học sinh vật. Ta kể tên : Ti-mi-ria-zép, hai anh em Kô-va-liêp-ki, Metch-ni-cốp, Sét-chê-nốp, Menz-bia và sau đó, Sê-véc-sốp và Pao-lốp.

Các nhà sinh vật học chống học thuyết Đác-uyn cố sức tuyên truyền rộng rãi học thuyết siêu hình phản động của Vây-s-man, Măng-đen, Móc-gan (1), mà họ gọi là chủ nghĩa Tân Đác-uyn, với ý nghĩa là học thuyết Đác-uyn, nhờ sự phát triển của họ, đã được đổi mới.

Chính Ti-mi-ri-zép (1843-1920) đã phê bình, bằng những lời đanh thép, cái khuynh hướng chống học thuyết Đác-uyn hoặc công khai, hoặc dấu diếm, tìm cách « tầm thường hóa chủ nghĩa Đác-uyn, bóp nghẹt căn bản duy vật khoa học của nó » và tìm cách « thay thế Đác-uyn chủ nghĩa bằng Măng-đen chủ nghĩa ».

Cuộc đấu tranh giữa duy tâm và duy vật trong khoa học sinh vật bắt nguồn trên khắp toàn bộ lịch sử, nhưng gay go nhất ở thời đại chúng ta, do mâu thuẫn sâu sắc giữa hai thế giới xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, vì sự đấu tranh của Vây-s-man — Móc-gan chủ nghĩa với hướng tiến bộ của học thuyết Đác-uyn không phải là mâu thuẫn đơn thuần của quan điểm sinh vật học, mà là phản ảnh trong sinh vật học, cuộc đấu tranh lý tưởng hoàn toàn có tính chất giai cấp.



Tới đầu thế kỷ XX, với sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội vĩ đại tháng Mười, mà cái mầm được khởi xuất từ giữa thế kỷ XIX dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Ang-ghen

(1) Măng-đen (1822-1884) người Áo, là nhà sáng lập ra khoa di tính học cổ điển.

Vây-s-man — người Đức. sáng lập ra học thuyết nhiễm sắc thể về di truyền.

Móc-gan — người Mỹ, môn đồ của Măng-đen, Vây-s-man sáng lập quan niệm « Gen » trong di tính học.

— Lê-nin — Stalin, khoa học tự nhiên được gạt bỏ tinh cách thuần lý thuyết của nó, và nhằm thỏa mãn đòi hỏi mới của nhân dân, cải tạo có kế hoạch động vật giới và thực vật giới theo lợi ích của nhân dân.

Thời kỳ này của khoa học có phẩm chất mới hơn cao hơn về mặt duy vật biện chứng, gọi là thời kỳ khoa học tự nhiên duy vật biện chứng có ý thức.

Sự xây dựng có kết quả xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô, dẫn tới sự thành công không tiền khoáng hậu của tư tưởng Mác — Lê, đã làm phát triển một nền khoa học mới, một quan điểm văn hóa mới — văn hóa cộng sản chủ nghĩa. Các nhà khoa học đã có một phương pháp khảo cứu đúng đắn, phương pháp duy vật biện chứng, xâm nhập một cách rộng rãi và sâu sắc trong mọi phạm vi hoạt động, do đó mà khoa học dần thả bỏ được phần duy tâm, siêu hình và cứng cố, phát triển được phần căn bản duy vật.

Các nhà sinh vật học Xô viết đã phát triển học thuyết Đác-uy-n lên một mức cao hơn; từ chỗ giải thích đơn thuần lịch sử của sinh giới, sinh vật học tiến lên biến cải tích cực, sáng tạo bản chất của thực vật và động vật, nhằm lợi ích kinh tế của nhân dân. Lu-sen-kô đã gọi chủ nghĩa Đác-uy-n mới này là chủ nghĩa Đác-uy-n sáng tạo, chủ nghĩa Đác-uy-n tiên phong hay chủ nghĩa Đác-uy-n Xô viết.

Chủ nghĩa Đác-uy-n Xô viết căn bản dùng lý thuyết để giải quyết thực tiễn, và giải quyết lý thuyết dưới khía cạnh thực tiễn, nên có thể đáp ứng được nhu cầu thực tế của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Đác-uy-n, trong phạm vi nông sinh vật học, là học thuyết Mit-su-rin — Lu-sen-kô.

Khoa sinh vật học Mit-su-rin — Lu-sen-kô là một thí dụ của khoa học gạt bỏ khỏi tính chất siêu hình, xây dựng trên căn bản duy vật biện chứng, mở con đường rộng rãi trong thực tiễn để biến đổi động vật và thực vật giới có lợi cho người.

Theo quan điểm của học thuyết này, sinh vật và điều kiện sống coi như một thống nhất biện chứng. Cơ thể của cái loài động vật và thực vật, đòi hỏi để sống và phát triển những điều kiện ngoại cảnh nhất định. Mỗi loài sinh vật phản

ứng một cách nhất định với điều kiện sống này hay điều kiện khác. Tính chất của sinh vật đòi hỏi và phản ứng như vậy, xác định bản chất của loài vật, sự di truyền của loài vật. Nếu ta thay đổi điều kiện sống, bản chất của sinh vật sẽ thay đổi cùng với tính chất di truyền.

Cũng theo quan điểm đó, con đường phát triển cá thể của sinh vật gồm các giai đoạn khác nhau về chất. Một trạng thái về chất sẽ được thay thế tuần tự bởi một trạng thái khác. Ở mỗi giai đoạn phát triển, thực vật đòi hỏi điều kiện sống riêng biệt. Vì vậy, hiểu biết sự đòi hỏi của sinh vật với điều kiện sống ở các giai đoạn khác nhau, ta có thể hướng dẫn sự phát triển của sinh vật, bằng cách ảnh hưởng tới đời sống của chúng.

Trái với học thuyết duy vật tiến bộ Mit-su-rin — Lu-sen-kô, học thuyết sai lầm của phái Vây-s-man, Măng-đen, Moóc-gan về chất di truyền riêng biệt, không tùy thuộc sinh vật và điều kiện sống, đã tước bỏ vũ khí của lý thuyết và thực hành trong cuộc đấu tranh để biến đổi bản chất loài vật, nên thực tế đã mang hại cho kinh tế nông nghiệp. Và đây là nguyên nhân thất bại của học thuyết đó trong buổi thảo luận sôi nổi về « tình trạng khoa sinh vật học » của phiên họp ở Viện hàn lâm Nông học Lê-nin ở Liên-xô năm 1948.

Không riêng học thuyết Mit-su-rin đã đánh dấu sự phát triển của khoa học tự nhiên duy vật ở thời đại chúng ta, mà còn có học thuyết Pao-lốp trong phạm vi sinh lý học.

Pao-lốp (1849-1936) là tiêu biểu cho các nhà bác học khải cứu duy vật về vấn đề phức tạp của hoạt động thần kinh. Trên căn bản phương pháp khách quan, Pao-lốp đã đi vào trong phạm vi quá trình tâm lý, tìm thấy bản chất duy vật của nó, đặt nền móng cho sự hiểu biết một cách khoa học về hoạt động thần kinh cao cấp (tinh thần)... Ông chứng tỏ rằng sự phát triển của vỏ bán cầu não đã xây dựng hình thức cao của sự thống nhất cơ thể với điều kiện môi trường. Sự khải cứu thiên tài này của Pao-lốp đã làm duy tâm chủ nghĩa bị một đòn rất nặng.

Giữa học thuyết Pao-lốp và học thuyết Mit-su-rin có một mối quan hệ chặt chẽ. Học thuyết Pao-lốp giải thích sự thích

nghi của sinh vật với môi trường nhờ trung gian hệ thần kinh do sự biến đổi phản xạ có điều kiện thành phản xạ không điều kiện. cũng cố quan điểm về sự thống nhất của sinh vật với môi trường của học thuyết Mít-su-rin.

Phải kể thêm, sự thành hình của học thuyết về tế bào của Lê-pê-chins-kai-a, quan niệm tế bào có thể phát sinh từ chất sống không phải tế bào. Học thuyết này đã phá đến tận gốc quan điểm siêu hình của Vir-chốp, người Đức, về tế bào chỉ do tế bào sinh ra, quan điểm đã thống trị trong khoa sinh vật một thời gian khá dài.



Để kết luận, ta thấy rằng, nhìn qua lịch sử phát triển của khoa sinh vật học, đúng như lời Ang-ghe-n, mỗi khi có thay đổi chế độ xã hội, là có chuyển hướng tiến lên của khoa học. Rõ ràng hơn hết là ở đầu thế kỷ XX, sau khi cách mạng tháng mười thành công, khoa sinh vật học được nâng lên ở mức cao, với sự xuất hiện của nhiều học thuyết vĩ đại, với sự thành công rực rỡ của lý thuyết áp dụng trong thực tiễn. Chúng ta còn thấy trong công trình xây dựng khoa sinh vật học, có sự tham gia đủ mặt của các nhà khoa học các nước Liên-xô, Đức, Anh, Pháp, Thụy-điền, Hà-lan, Áo, Ý-đại-lợi, Bỉ, Hy-lạp v.v...

Liên hệ với thực trạng nước Việt-nam, chúng ta đau xót mà nhận thấy rằng, trong khi ở Âu-châu chế độ xã hội phong kiến sụp đổ từ lâu, thì nước ta vẫn còn quần quai trong cái gông của chế độ thực dân phong kiến, sự phát triển của dân tộc bị kìm hãm mọi mặt. Vì vậy, chúng ta không có phần đóng góp vào gia tài kiến thức khoa học của nhân loại.

Nhưng chúng ta tin tưởng rằng cuộc cách mạng giải phóng của dân tộc ta mà hoàn thành, phá vỡ được toàn bộ kiến trúc xã hội cũ, chuyển mạnh sang chế độ dân chủ nhân dân, tiến tới xã hội chủ nghĩa, nhất định nền khoa học của nước ta, trong đó có khoa sinh vật, có điều kiện thuận lợi để phát triển. Và mỗi nhà khoa học, nếu quan tâm tới tiền đề khoa học của nước nhà, đều cảm thấy trách nhiệm nặng nề của mình trong công cuộc cách mạng vĩ đại đó.

ĐÀO VĂN TIẾN

GIỚI THIỆU SÁCH

LỊCH SỬ VIỆT NAM

(ĐÀO DUY ANH)

Xuất bản bộ « *Lịch sử Việt-nam*. Từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX » (2 quyển, khổ 155 × 235, 464 trang), ông Đào duy Anh đã hoàn thành trong đại thể một công trình mà ông phải tốn nhiều chục năm nghiên cứu. Ông Đào là nhà sử học chuyên nhất hiện giờ. Bộ sách ông vừa in ra, so với sách của ông viết trước, so với các giáo trình Việt sử đã được xuất bản là bộ sách có giá trị hơn hết, tuy rằng hãy còn nhiều, rất nhiều vấn đề mà chúng ta cần phải thảo luận với ông Đào. Viết một bộ sử, ở thời đại ta đang sống phải là một công trình tập thể ; bộ sử của ông Đào phá được một con đường khá rộng, vỡ được một khoảng đất khá to, để cho tập thể — trong đó chắc hẳn là có ông Đào — đẩy khoa sử học nước nhà lên một tầng cao hơn nữa.



Giá trị của bộ sách này, theo ý riêng tôi, là ở những điểm sau đây :

1.— Ông Đào duy Anh cố gắng ứng dụng các quy luật căn bản của lịch sử ; cho nên trong bộ *Lịch sử Việt-nam* này, độc giả trông thấy được :

a) Khái quát sự phát triển của lực lượng sản xuất và tương quan giai cấp qua các thời đại.

b) Những đặc điểm của thượng tầng chính trị, pháp lý, văn hóa xây dựng trên cơ sở kia qua các thời đại.

c) Các hình thái và các đợt giai cấp đấu tranh làm động cơ cho sự tiến triển của lịch sử từ thời này đến thời khác.

d) Vai trò của quần chúng, của nhân dân lao động trong sự sáng tạo ra lịch sử nước nhà, trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trong sự thay đổi các triều đại.

2.— Ông Đào duy Anh viết sử không phải bằng cách căn cứ vào một bộ sử nào sẵn có rồi thêm, bớt, giải thích cho hợp thời. Ông tham

khảo rất rộng rãi, cố gắng đi tận nhiều tài liệu gốc rễ. Ông đề nhiều công tra cứu, so sánh, sáng tạo. Nội một việc tìm chỗ của một tên làng, tên huyện lịch sử đã đòi hỏi khá nhiều công phu. Hay nội một việc phải tạo cơ hội đề đi đến nơi đã xảy ra một biến cố lịch sử quan trọng, đã đòi hỏi khá nhiều thì giờ mà nhà viết sử nghiêm túc không thể nào tự hạn chế được. Tôi đang dạy sử cận đại, đang gặp nhiều khó khăn lớn trong những vấn đề này thì tôi càng biết công của ông Đào.

3) Tác giả bộ «*Lịch sử Việt-nam*» đã tranh thủ một số ý kiến của nhiều bạn giáo sư; chẳng những ý kiến của giáo sư, mà cả ý kiến rất phong phú của sinh viên. Cho nên, đến một mức độ nào đó, trong những vấn đề nào đó, bộ sử của ông Đào đã là bước đầu của một công trình tập thể nhất là của thầy và trò từ trường Dự bị Đại học ở Thanh hóa đến nay.

4) Về phương pháp phân kỳ lịch sử, cũng như cách viết, cách bố trí chương mục, tôi thấy ông Đào Duy Anh nghiên ngẫm bộ «*Lịch sử Liên-xô*» đã học tập kinh nghiệm. Cho nên, lần này, ông viết, ông giải thích, ông trình bày một cách sáng sủa và chắc chắn hơn mọi lần khác, người đọc quen thuộc với tác giả thấy ngay rằng tác giả đã tiến một bước khá dài.

5) Những người viết sử dễ mắc hai cái sai lầm sau đây :

a) hoặc viết sử mà chỉ kể như kể truyện, hoặc viết sử mà chỉ đặt và giải quyết vấn đề như là làm triết học của lịch sử.

b) hoặc viết sử một cách khách quan chủ nghĩa, hoặc bẻ vẹo hiện tượng lịch sử theo nhu cầu và ý tưởng ngày nay.

Ông Đào Duy Anh đã có ý thức tránh những sai lầm ấy.

6) Cái ý thức đáng được tán dương nhất là ý thức đứng về phía nhân dân mà tìm sử liệu, mà xét sự kiện lịch sử. Một nữ sinh viên năm thứ I, tại buổi làm lễ tuyên dương những sinh viên xuất sắc, đã trân trọng thưa rằng «*giáo trình của thầy Anh giúp tôi phát kiến được dân tộc tôi, giúp tôi nhận rõ ai là bạn ai là thù*». Với một giáo sư, đó là phần thưởng quý báu. Ông Đào xứng đáng với phần thưởng ấy.



Tuy nhiên, hãy còn lại câu hỏi chủ yếu là ông Đào đã đạt được tới mức nào? Các vấn đề căn bản của Việt sử từ cổ đại đến 1884 đã được tác giả đặt ra đầy đủ và giải quyết thỏa mãn chưa? Tất cả các sự kiện lịch sử đã chính xác chưa?

— Hẳn là chưa. Ngay cách viết, sự dùng chữ, cách đưa ra tên, năm, v.v.. lắm nơi hãy còn đòi hỏi một lập trường vững chắc hơn nữa, một phương pháp đúng đắn hơn nữa. Tôi không thuộc vào số người

nói rằng « phê bình là dễ, nghệ thuật là khó » ; nghệ thuật đã khó, phê bình cũng khó ; tuy nhiên, độc giả chúng ta cần nhận định rằng :

a) Sự nhận thức là một quá trình đi từ sai nhiều đến sai ít, đề lần lần tiếp cận với chân lý khách quan ;

b) Ngày nay viết lịch sử của một dân tộc, dù là một đoạn của sử ấy, đòi hỏi phải có một công trình tập thể.

c) Với xã hội ta, tự phê bình và phê bình là một quy luật phát triển.

Cho nên bạn đọc, nhất là giáo sư, học sinh nên tự đặt cái nhiệm vụ giải phẫu bộ « *Lịch sử Việt-Nam* » của ông Đào Duy Anh, mỗi người một ý, gửi về *Tạp san Đại học Sư phạm* giúp cho môn sử của dân tộc ta được tiến bộ xứng đáng với thời đại mà chúng ta đang xây dựng.

TRẦN-VĂN-GIÀU

DUY VẬT LỊCH SỬ

(TRẦN-VĂN-GIÀU)

Nhà Xuất bản Xây Dựng, Hà-nội, 1955, 260 trang, khổ 13×20.

Tiếp theo cuốn *Biện chứng pháp*, giáo sư Trần-van-Giàu vừa mới xuất bản cuốn *Duy vật lịch sử*, do ông Đào Duy Anh, giáo sư Sử học, đề tựa. Đây là phần thứ hai của giáo trình triết học ông Trần Văn Giàu giảng tại Trường Dự bị Đại học Thanh Hóa từ 1952 đến 1954, nay tu chỉnh lại và cho in thành sách riêng. Đáng lẽ phần *Duy vật lịch sử* phải đi sau phần *Duy vật luận*, vì *duy vật lịch sử* chỉ là « sự ứng dụng *duy vật luận* vào lĩnh vực lịch sử xã hội ». Nhưng, khi trình bày, theo phương châm đi từ gần đến xa, từ cụ thể đến trừu tượng, trình bày *duy vật lịch sử* trước cũng có lợi : sinh viên dễ lĩnh hội hơn. Một lý do nữa, là về phương diện cải tạo tư tưởng, nâng cao giác ngộ chính trị, củng cố lập trường giai cấp, rèn luyện chí khí phấn đấu cho sinh viên, thì *duy vật lịch sử* có một tác dụng quyết định. Mà đó là điều giáo sư Trần Văn Giàu hết sức quan tâm. Dạy hay viết triết học, giáo sư Trần Văn Giàu luôn luôn cố gắng thực hiện câu nói của Mác : « Triết học trước kia chỉ tìm cách *giải thích* vụ trụ, bây giờ phải lo *cải tạo* vụ trụ ». *Duy vật lịch sử* không những có nhiệm vụ giải thích lịch sử, còn có nhiệm vụ cải tạo lịch sử nữa. Cuốn sách của giáo sư Trần Văn Giàu vừa là một công trình sưu tầm khoa học, vừa là một hành động thực tiễn cách mạng. Qua việc phân tích hiện tượng xã hội, biến cố lịch sử, nó nêu lên những quy luật căn bản của sự phát triển lịch sử, hay ít nhất là nó chứng minh những quy luật do Mác đã tìm ra ; đồng thời dựa vào những quy luật ấy, nó chiến đấu ; bản thân nó chiến đấu, và nó

động viên, cổ vũ chúng ta chiến đấu, đánh đổ tất cả những tư tưởng, những chế độ lạc hậu, xây dựng lý tưởng và chế độ xã hội chủ nghĩa, đẩy lịch sử tiến tới.



Cuốn sách chia làm 5 chương : một chương dành để phê bình những lý thuyết sai lầm từ trước đến giờ về xã hội phát triển ; bốn chương sau bàn về bốn quy luật của duy vật lịch sử.

1) Tác giả bắt đầu bằng đả phá những lý thuyết sai lầm về xã hội phát triển : những lý thuyết duy thần, duy tâm, lấy ý chí Thượng đế hay tâm lý con người, tâm lý dân tộc làm nguyên động lực của lịch sử ; những lý thuyết địa lý, tựa hồ như duy vật, nhưng kỳ thực, giá trị giải thích và ý nghĩa chính trị cũng cùng một loại với chủ quan luận hoặc tiền định luận.

Chống lại những lý thuyết sai lầm và xảo trá ấy, tác giả đề cao xã hội học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin — Sta-lin. Căn bản là phải thừa nhận sự tồn tại của quy luật khách quan, tất yếu trong lịch sử. Những quy luật lịch sử, quy luật xã hội, cũng như những quy luật tự nhiên, ta phải tìm nó ngay trong hiện thực, nghĩa là trong quan hệ nội tại của lịch sử, trong điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, chứ không thể moi nó từ đầu óc chủ quan ra, càng không thể đem nó ở đâu đâu gán vào cho lịch sử, cho xã hội. Nếu khoa học tự nhiên chính xác vì phù hợp với cơ sở duy vật luận, thì khoa học xã hội cũng chỉ chính xác khi nào phù hợp với cơ sở duy vật luận. Với Mác, xã hội học đã thành một khoa học chính xác, giải thích được lịch sử và hướng dẫn được hành động cải tạo xã hội.

2) Quy luật thứ nhất, quy luật căn bản giải thích mọi hình thái xã hội, mọi biến chuyển lớn lao trong lịch sử, là quy luật tương ứng tất yếu giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mỗi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi những quan hệ sản xuất thích hợp với trình độ ấy ; do đó tạo nên một chế độ xã hội nhất định. Lực lượng sản xuất thay đổi, quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo ; do đó chế độ xã hội này nhường chỗ cho chế độ xã hội khác.

Thống nhất mà mâu thuẫn, hai yếu tố của phương thức sản xuất tác động lẫn nhau : lực lượng sản xuất ngày nay đang phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trở ngại cho sự phát triển của nó và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đang được thiết lập lại mở đường cho lực lượng sản xuất tự do phát triển.

Cuối chương, tác giả thử kết hợp lý luận với thực tế lịch sử Việt-nam, lược dẫn lịch sử tiến hóa của phương thức sản xuất xã hội ta, từ thời kỳ bộ lạc nguyên thủy đến thời kỳ cách mạng dân chủ nhân dân bây giờ, để thêm chứng minh cụ thể về quy luật tương ứng

tất yếu giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Một sáng kiến rất hay !

3) Bỏ túc cho quy luật trên, có quy luật tương ứng tất yếu giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc. Quy luật này giải thích các hình thái ý thức trong một chế độ xã hội, tức là những quan niệm về chính trị, pháp lý, tôn giáo, triết học, v.v... và các tổ chức tương ứng với những quan niệm đó, đặc biệt là tổ chức Nhà nước. Cơ sở kinh tế nào quyết định thượng tầng kiến trúc ấy. Thượng tầng phát sinh do cơ sở, thay đổi tùy cơ sở ; thượng tầng được dựng lên cốt để phục vụ cơ sở. Trong một chế độ xã hội mà cơ sở là quan hệ giai cấp thì thượng tầng cũng mang tính chất giai cấp. Giai cấp có ưu thế về kinh tế có luôn cả quan niệm về quyền hành, tư tưởng được thống trị. Cái quan niệm về quyền hành, tư tưởng được thống trị ấy thể hiện bằng sự thành lập Nhà nước của giai cấp bóc lột, làm công cụ bảo vệ quyền lợi cho giai cấp ấy, đàn áp các giai cấp khác. Nhà nước, chính là sản phẩm của xã hội giai cấp.

Ý thức tư tưởng của giai cấp thống trị thường coi như ý thức tư tưởng chung toàn thể xã hội. « Tư tưởng của một thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị ». Song bên cạnh ý thức của giai cấp thống trị, còn có ý thức của giai cấp bị trị, xuất hiện rõ rệt khi mà giai cấp bị trị đã vươn mình lên. Ý thức mới này động viên, tổ chức lực lượng quần chúng làm cách mạng đánh đổ cơ sở cũ xây dựng cơ sở mới.

Mấu chốt của vấn đề, ở đây, cũng lại là sự ảnh hưởng và phản ứng hỗ tương giữa hai yếu tố thống nhất mà mâu thuẫn là cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc. Phải thấy rõ điều đó mới nhận thức được nguồn gốc, tính chất và nhiệm vụ của các bộ phận thượng tầng, mới nhận thức được tính chất giai cấp của Nhà nước, kể cả Nhà nước dân chủ tư sản hay Nhà nước dân chủ nhân dân của ta, mới nhận thức được vai trò quan trọng của ý thức trong cách mạng, đặc biệt vai trò quan trọng của ý thức xã hội chủ nghĩa trong cuộc cách mạng vĩ đại nhất của lịch sử từ xưa tới giờ.

4) Ở những xã hội phân chia giai cấp, xuất hiện, trên cơ sở vị trí đối lập nhau và quyền lợi xung đột nhau của các giai cấp, một quy luật thứ ba : quy luật giai cấp đấu tranh.

Trước hết, cần hiểu rằng giai cấp phát sinh do tình trạng của sự sản xuất. Có một lúc xã hội không phân chia giai cấp, và đến một lúc giai cấp phải thủ tiêu. Giai cấp không phải là hiện tượng vĩnh hằng.

Nhưng từ ngày có giai cấp thì « lịch sử xã hội luôn luôn là lịch sử giai cấp đấu tranh ». Đấu tranh trên mọi lĩnh vực, bằng mọi hình thức. Bạo lực là tất yếu. Chuyên chính cũng vậy.

Cuộc đấu tranh giai cấp ngày nay dẫn đến sự thành lập nền chuyên chính của vô sản. Song vô sản chuyên chính lại là bước chuẩn

bị đề thủ tiêu giai cấp. Giai cấp vô sản đấu tranh thủ tiêu sự bóc lột; sự bóc lột thủ tiêu, giai cấp thủ tiêu, thì giai cấp đấu tranh cũng chấm dứt. Nhân loại bước lên một đoạn đường lịch sử mới, đoạn đường thực sự nhân loại.

Sau khi đã cắt nghĩa giai cấp và giai cấp đấu tranh, tác giả chứng minh tại sao giai cấp đấu tranh lại là động cơ của lịch sử.

Cái nguyên nhân sâu xa làm cho lịch sử phát triển, làm cho chế độ xã hội này thay thế chế độ xã hội kia, trước sau vẫn là sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Nhưng trong xã hội có giai cấp, quy luật ấy lại được viện trợ thêm bằng tác dụng của quy luật giai cấp đấu tranh.

Vì rằng, như Sta-lin cho ta biết, quy luật xã hội có chỗ khác với quy luật tự nhiên, là khi ứng dụng một quy luật tự nhiên thì, nói chung, không gặp phải trở ngại gì; trái lại, khi ứng dụng một quy luật xã hội thường gặp phải sức kháng cự kịch liệt của những giai cấp suy tàn nó cố sống cố chết duy trì quan hệ sản xuất cũ. Bởi vậy, cần có lực lượng đủ mạnh của giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ và đồng minh để đập tan sức phản kháng ấy đi. Quy luật giai cấp đấu tranh giúp đường cho quy luật tương ứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thực hiện.

5) Trên kia chỉ thấy nói quy luật khách quan, tất yếu, chưa thấy nói đến con người. Bây giờ cần phân định vai trò của quy luật lịch sử và vai trò của con người.

Thực ra, không thể tách lịch sử với con người: lịch sử vốn dĩ là lịch sử con người. Khi nói sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, tức là có nói con người rồi, vì chính con người sản xuất, con người tác động vào sự vật, con người nối quan hệ với con người trong quá trình sản xuất.

Nhưng con người này không phải là con người riêng lẻ, mà là quần chúng nhân dân, cái quần chúng nhân dân sản xuất, đấu tranh, cái quần chúng nhân dân làm cho lực lượng sản xuất phát triển và quan hệ sản xuất thay đổi. Có ý thức hay không có ý thức, quần chúng hành động phù hợp với yêu cầu của quy luật. Yêu cầu của quy luật — của điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội — phản ảnh vào trong trí não quần chúng thành những kỳ vọng, những lý tưởng — có khi chỉ là những tin ngường thần bí thôi — và chính đó là những động cơ cá nhân thúc đẩy mỗi người hành động. Cho nên, con người (quần chúng) làm ra lịch sử, tuy làm với động cơ cá nhân, nhưng vẫn tuân theo quy luật tất yếu.

Vai trò của quần chúng trong lịch sử là quyết định. Cá nhân không tách rời quần chúng, thì vai trò của cá nhân cũng nằm trong đó. Riêng những cá nhân nào, tiêu biểu được nguyện vọng chung của

quần chúng, tập trung được hết ý chí của quần chúng, — vì có ý thức rõ rệt về yêu cầu của quy luật — lại có khả năng sử dụng quy luật, tạo điều kiện cho quy luật biến đổi, cá nhân ấy sẽ thu hút được quần chúng, lãnh đạo được quần chúng. Đó là trường hợp những lãnh tụ của quần chúng — những người ta gọi là vĩ nhân.

Sở dĩ tác giả nhấn mạnh vào vai trò quần chúng trong lịch sử, là vì trước kia người ta chỉ biết có cá nhân anh hùng, không hề biết đến quần chúng, nhân dân. Tác giả lấy một đoạn sử Việt-nam, từ nhà Tiền Lê tới nhà Hồ, để chứng minh rằng chính quần chúng đã làm nên những sự thay đổi triều đại mà người ta tưởng lầm là sự nghiệp của riêng Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ hay Hồ Quý Ly.

Ngoài ra, tác giả còn bàn về nhiều vấn đề nữa : vấn đề vai trò của giai cấp lãnh đạo và của Đảng tiền phong, vấn đề giải phóng quần chúng để giải phóng cá nhân.



Trở lên trên là tóm tắt nội dung cuốn *Duy vật lịch sử* của giáo sư Trần Văn Giàu. Tài liệu phong phú, lý luận vững vàng. Tất cả những vấn đề căn bản đã được nêu lên và giải đáp, theo tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin — Sta-lin và kết hợp với thực tế lịch sử trong đó có thực tế lịch sử và thực tế cách mạng Việt-nam.

Tuy nhiên, theo ý tôi, còn một số vấn đề, cũng khá quan trọng, mà tôi tưởng không nên bỏ qua trong giáo trình *Duy vật lịch sử*.

Thí dụ những vấn đề chung quanh sự lao động. Lao động tạo ra con người như thế nào? tác giả có thể không nói ở đây mà sẽ nói trong *Lịch sử tiến hóa nhân loại*; giá trị của lao động, lòng yêu lao động? sẽ nói trong *Nhân sinh quan*. Nhưng ở đây, ít nhất phải nghiên cứu vai trò của lao động trong sự sản xuất: Những đặc điểm của lao động sản xuất (thích nghi tích cực với hoàn cảnh); những điều kiện vật chất của lao động (công cụ lao động, trí thức lao động, tổ chức lao động); sự tăng tiến không ngừng năng suất sản xuất của lao động (do sự phát triển thể lực, trí lực con người và sự cải thiện điều kiện lao động).

Điều đáng chú ý nhất là trong xã hội giai cấp, quá trình tăng năng suất sản xuất của lao động lại đồng thời là quá trình tách lia lao động khỏi con người. Sức lao động và điều kiện vật chất của sự lao động cũng như kết quả, sản phẩm của lao động cứ theo với tình hình bóc lột, nhất là dưới chế độ tư bản, mà càng ngày càng bị tách lia khỏi con người. Đó là một mâu thuẫn mà chỉ có xóa bỏ quan hệ sản xuất bóc lột, đem lao động và sản phẩm của lao động trả về cho con người thì mới giải quyết được.

Về mặt thương tăng, chính sự tách lia lao động. cái giá trị cần bản nhất, khôi con người đã gây nên một hiện tượng kỳ quái, là tất cả bao nhiêu giá trị tinh thần của con người đều tách lia khỏi con người và hiện ra như những sức mạnh huyền bí, thiêng liêng, ở ngoài con người, từ đâu đến rồi thống trị con người, như : nhà nước, tôn giáo, pháp lý, luân lý, v.v... Khi nói giải phóng con người, ta nghĩ ngay đến giải phóng về mặt tinh thần ; nhưng muốn giải phóng về mặt tinh thần thì phải giải phóng về mặt vật chất, phải giải phóng lao động của con người trước hết.



Giới thiệu nội dung cuốn sách của giáo sư Trần văn Giàu, tức là tôi đã nêu cái ưu điểm chính của cuốn sách. Chỉ thêm rằng cách trình bày rất khoa học, lời văn rất sáng sủa, mạnh mẽ, hấp dẫn. Tác giả nói bằng tất cả lòng nhiệt thành cách mạng của một người chiến sĩ. Tác giả lại chú ý đến cả hướng dẫn học tập cho sinh viên. Mở đầu, đề ra mục đích, phương pháp, thái độ học tập. Mỗi chương đều ghi rõ trọng tâm trọng điểm của vấn đề. Cuối cùng, có kế hoạch kiểm thảo, tổng kết : thu hoạch được những gì ? về nhận thức, về cải tạo tư tưởng, tác phong, đạo đức ? Sự hướng dẫn học tập thực là chu đáo.

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

CONTRIBUTION À L'HISTOIRE DE LA NATION VIETNAMIENNE

(JEAN CHESNEAUX)

Éditions sociales, Paris, 1955 — 324 trang 14 × 25,5

Trường Đại học sư phạm văn khoa mới nhận được của ông Jean Chesneaux, Thạc-sĩ ở Paris, gửi tặng tác phẩm mới của ông đề là *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne (Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt-nam)*. Trước hết, tôi xin thay mặt giáo sư và sinh viên nhà trường cảm tạ tác giả và xin trân trọng giới thiệu sách ấy với độc giả của *Tập san Đại học sư phạm*. Là một người bạn chân thành của chúng ta, tác giả tỏ ra cảm thông và đồng tình đối với những cuộc đấu tranh gian nan bền bỉ, bất khuất và oanh liệt của nhân dân Việt-nam chống mọi hình thức áp bức tàn bạo trong lịch sử, để chinh phục quyền sống của mình và quyền tự chủ của dân tộc. Với lập trường quốc tế chân chính, tác giả nhìn thấy đúng đắn nhiều vấn đề mà các nhà sử học tư sản và thực dân từ trước đến nay không dám đặt ra hay chỉ đặt ra mà xuyên tạc, ví như vấn đề nông dân khởi nghĩa là động lực chính của lịch sử phong kiến, tình

chất tiến bộ của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, trách nhiệm lịch sử của nhà Nguyễn và của giai cấp phong kiến từ phản động trở thành bán nước; tội ác của bọn tư bản thực dân Pháp, tội ác của đế quốc Mỹ cùng bọn tay sai, vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và trong cuộc kiến thiết nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của Đảng Cộng sản Đông dương và của Đảng Lao-động Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ-tịch v. v.

Về phương diện tài liệu thì một ưu điểm nổi bật là những tài liệu, mặc dầu thiếu sót và không chính xác, đã được tác giả dựng trên lập trường và quan điểm cách mệnh để phê phán rồi mới đem dùng, cho nên chúng ta không thấy cái tình trạng trình bày tài liệu một cách khách quan chủ nghĩa như nhiều tác phẩm của một số các nhà sử học tư sản mà người ta cho là tiến bộ nhất. Đặc biệt là về những mưu mô đầu tư của bọn thực dân Pháp trước và sau Thế-giới đại chiến lần thứ nhất, tác giả đã cung cấp cho ta nhiều tài liệu mà hiện nay chúng ta chưa có điều kiện để khai thác trực tiếp. Về thời Lê-mạt, nhất là về thời Tây-sơn, tác giả cũng có những tài liệu (thư tín và bút ký của bọn thương nhân và giáo sĩ Tây-phương qua lại nước ta) mà các sách lịch sử rất mới của chúng ta cũng không có mà dùng.

Trong số tập san này, chúng tôi chưa có thể nêu ra hết những ưu điểm rất nhiều của tác phẩm ấy, cũng như chưa có thể thảo luận với tác giả về một số vấn đề, nhất là về phần lịch sử cổ đại và trung cổ, mà chúng tôi chưa hoàn toàn đồng ý. Song nhấn mạnh những ưu điểm của nó, chúng tôi xin trích mấy câu kết luận của tác giả như sau :

« Từ thời lịch sử xa xôi, dân tộc Việt-nam, mặc dầu những cản trở của chế độ phong kiến, đã khẳng định sự tồn tại vững chắc của nó, căn cứ trên ngôn ngữ của nó, trên văn hóa đặc biệt của nó, trên lãnh thổ của nó dần dần phát triển vào Nam, trên liên hệ kinh tế đã phức tạp.

« Từ Cách mệnh tháng tám 1945 đến Hiệp định Giơ-ne-vơ, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, kế thừa duy nhất của cuộc đấu tranh giành độc lập liên tục trong tám chục năm, đã tự khẳng định là một Quốc gia...

« Những triển vọng hòa bình do hòa nghị Giơ-ne-vơ mở ra phải cho phép thêm những chương mới vào lịch sử đã giải của dân tộc Việt-nam. Nhân dân Việt-nam sẽ có thể thủ tiêu tất cả những xiềng xích ngày xưa cũng như ngày qua, đã kìm hãm sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa của nó. Trong một Á-châu khôi phục được đà tiến bước mạnh mẽ, nó phải có thể phát triển hoàn toàn theo tư cách của dân tộc ».

Chúng tôi tin chắc rằng, giới thiệu lịch sử Việt-nam với cái tinh thần hiền biết chí tính như thế, tác giả sẽ truyền cảm được cho

độc giả người Pháp, cho nhân dân Pháp, cũng như cho độc giả và nhân dân Việt-nam, để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị giữa hai nhân dân, để cùng nhau, như tác giả nói, « góp phần của mỗi bên vào sự nghiệp hòa bình thế giới ».

Với những ưu điểm lớn của nó, tác giả vẫn chưa thỏa mãn với tác phẩm của mình, và với tinh thần khiêm tốn của những nhà học giả chân chính, tác giả cho rằng cái thái độ đúng đắn duy nhất của một sử gia người Pháp nghiên cứu lịch sử Việt-nam là « khiêm tốn và nhận thức rõ ràng những giới hạn của mình » ; đồng thời tác giả lại đặt cho chúng ta cái nhiệm vụ vẻ vang mà nói rằng : « Với hòa nghị Giơ-ne-vơ, với sự tranh thủ độc lập trong hòa bình của nước Việt-nam, cái nhiệm vụ phát triển nền sử học Việt nam là thuộc phần các sử gia Việt-nam trước hết. Chính về phần họ phải làm sống lại cái quá khứ dân tộc của họ với những ưu điểm và khuyết điểm của nó ; chính về phần họ phải đề cập nhiều vấn đề còn tối tăm mà sách này chỉ mới nêu lên mà không giải quyết một cách quá sớm. » Đó là lời kỹ thác chí tình của một người bạn, chúng ta phải để làm lòng.

ĐÀO DUY ANH

CÙNG CÁC BẠN ĐỘC GIẢ

Tập san Đại học Sư phạm được sáng lập là nhằm phục vụ cụ thể ngành giáo dục và các ngành công tác văn hóa nói chung. Để mục đích đó được thực hiện hoàn hảo, chúng tôi yêu cầu các bạn đọc gửi về tòa soạn nhiều ý kiến phê bình xây dựng, cho biết những vấn đề cần phải nghiên cứu, những thắc mắc cần phải giải quyết. Chúng tôi sẽ căn cứ vào đấy để chấn chỉnh công tác biên tập và cải tiến nội dung những số tới.

BAN BIÊN TẬP

Báo « Giáo dục nhân dân »

SỐ 6 RA NGÀY 28-12-1955

Nội dung có những bài như sau:

- 1.— Về việc thống nhất 2 hệ thống giáo dục
Nguyễn-khánh-Toàn
- 2.— Chuẩn bị tốt việc thống nhất hai hệ thống giáo dục
là trách nhiệm của toàn ngành *Hoàng-Tụy*
- 3.— Cần xác định rõ mục đích và nhiệm vụ nền giáo
dục phổ thông *Nguyễn-văn-Phú*
- 4.— Ý kiến của một số giáo viên về vấn đề thống nhất
hai hệ thống giáo dục
- 5.— Tác dụng của Cải Cách ruộng đất đối với nghiệp
vụ của giáo viên
- 6.— Bác đến thăm trường, phóng sự *Mai Trán*
- 7.— Giáo viên tương lai của miền Tây Bắc
Bút ký của Dương-Khuê-Anh
- 8.— Nhà trường đối với công cuộc phục hồi kinh tế.
- 9.— Dạy Quốc văn để phục vụ nhiệm vụ khôi phục
kinh tế, phát triển sản xuất *Vũ-đình-Liên*

Ngoài ra còn có nhiều bài khác nữa

★

Tòa soạn

Bộ Giáo dục, đường Lê Thánh Tôn, Hà-nội.

Mua báo : giao dịch với NHÀ IN QUỐC GIA

Đã có những bài :

Số 1

TRẦN ĐỨC THẢO : Nguồn gốc ý thức trong cuộc tiến hóa của hệ thần kinh,

TRẦN VĂN GIÀU : Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ.

ĐÀO DUY ANH : *Truyện Thúy Kiều*, tác phẩm cổ điển tiêu biểu của văn học Việt-nam.

LÊ KHẢ KẾ : Vấn đề hình thành các loài sinh vật.

HOÀNG XUÂN NHỊ Nhận định về vai trò lãnh đạo trong giai đoạn cách mạng Việt-nam từ 1918 đến 1930.

TRƯƠNG TỬU : *Truyện Thạch Sanh*.

Số 2

ĐÀO DUY ANH : Có thời kỳ chế độ nô lệ trong lịch sử Việt-nam không?

HOÀNG XUÂN NHỊ : Quan-niệm hiện thực xã hội chủ nghĩa về phê bình văn nghệ.

HOÀNG TUỆ : Nhân dân tinh trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

TRẦN VĂN GIÀU : Cuộc cách mạng của người nô lệ.

TRẦN ĐỨC THẢO : Nguồn gốc ý thức trong cuộc tiến hóa của hệ thần kinh (II).

Số 3

KỶ NIỆM NGUYỄN DU

TRƯƠNG TỬU : Lịch sử vấn đề « *Truyện Kiều* »

ĐẶNG THAI MAI : Đặc sắc của văn học cổ điển Việt-nam qua nội dung *Truyện Kiều*.

PHAN KHÔI : Phê bình *Truyện Kiều chú giải* của Lê văn Hòe.

HOÀNG XUÂN NHỊ : Căn bản của chủ nghĩa nhân đạo chống phong kiến trong *Truyện Kiều*.



Tin Văn hóa — Giới thiệu sách — Tài liệu tham khảo

THÈ LỆ MUA DÀI HẠN : Từ năm số trở lên, 1000 đồng một số gửi đến tận nhà. Các bạn muốn mua dài hạn, xin gửi về Tập san một số tiền từ 5000 đồng trở lên.

Những bạn muốn nhận được Tập san từ số 1, có thể đề ra nhu cầu, đề ban quản trị nghiên cứu vấn đề tái bản.